

CHƯƠNG I

CÁCH DÙNG CÁC THÌ

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The present simple)

1. Cách thành lập

a) Thể khẳng định và thể phủ định

I		, near here
We	live	
You	don't live	
They		
He	lives	
She	doesn't live	
It		

b) Thể nghi vấn

Where do	I we you they	live?
Where does	he she it	

c) Câu trả lời ngắn

A. Do you like Peter? (Anh có thích Peter không?)

B. Yes, I do/No, I don't (Có, tôi thích / Không, tôi không thích).

A. Does she speak French? (Cô ấy có nói tiếng Pháp không?)

B: Yes, she does/No, she doesn't. (Có, cô ấy nói tiếng Pháp / Không, cô ấy không nói tiếng Pháp.)

2. Cách dùng

Thì hiện tại đơn được dùng:

a) Để diễn tả một thói quen

Vd: • I get up at 7.30. (Tôi thức dậy lúc 7 giờ 30)

• Dutch people travel a lot. (Người Hà Lan đi du lịch nhiều.)

b) Để diễn tả một sự kiện luôn là sự thật.

Vd: • Vegetarians don't eat meat. (Người ăn chay không ăn thịt.)

• We come from Việt Nam. (Tôi đến từ Việt Nam.)

c) Để diễn tả một sự kiện là sự thật trong một thời gian dài.

Vd: • I live in the United States. (Tôi sống ở Hoa Kỳ.)

• She works in a bank. (Cô ấy làm việc trong một ngân hàng.)

II. THÌ HIỆN TẠI DIỄN TIẾN (The present progressive)

1. Cách thành lập

a) Thể khẳng định và thể phủ định

I	am am not	working.
We You They	are are not	
He She It	is is not	

b) Thể nghi vấn

Am	I	working?
Are	we you they	
Is	he she it	

c) Câu trả lời ngắn

A: Are you working in the library?

(Anh đang làm việc ở thư viện không?)

B: Yes, I am/ No, I'm not (phải / không phải)

A: Is she waiting for sometime? (Cô ấy đang chờ ai không?)

B: Yes, she is/No, she isn't (phải / không phải)

A: Are they listening to music?

(Họ có phải đang nghe nhạc không?)

B: Yes, they are/No, they aren't (phải, không phải)

2. Cách dùng

Chúng ta dùng thì hiện tại diễn tiến để nói về:

– Những sự việc đang xảy ra bây giờ, vào lúc chúng ta đang nói.

Vd: • I'm doing my homework. (Tôi đang làm bài tập về nhà.)

• The children aren't asleep, they're talking quietly.

(Các con không ngủ, chúng đang nói chuyện thì thầm.)

– Một hành động tạm thời cho dù hành động đó không đang xảy ra lúc ta đang nói.

Vd: • I am studying German although college this year.

(Năm nay tôi đang học tiếng Đức tại trường cao đẳng.)

– Một tình huống tạm thời trái với tình huống thường xuyên.

Vd: • My mother lives in London but she is visiting Paris this weekend. (Mẹ tôi sống ở London nhưng kỳ nghỉ cuối tuần này bà ấy viếng thăm Paris.)

– Một trạng thái hay tình huống đang thay đổi.

Vd: • My headache is getting better.

(Bệnh nhức đầu của tôi đang đỡ hơn.)

– Một tình huống xảy ra bất cứ lúc nào.

Vd: • I wear my glasses when I'm reading.

(Tôi mang kính khi tôi đọc sách.)

– Những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai đã hoạch định và có thời gian được xác định.

Vd: • I am flying to New York next week.

(Tuần sau tôi sẽ bay đến New York.)

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The present perfect)

1. Cách thành lập

Công thức tổng quát:

Subject + have/has + past participle

a) Thể khẳng định

I We You They	have (‘ve)	worked before
He She It	has (‘s)	

b) Thể phủ định

I We You They	have not (haven’t)	worked before
He She It	has not (hasn’t)	

c) Thể nghi vấn

Have	I we you they	worked before ?
Has	he she it	

d) Câu trả lời ngắn

A: Have you been to Egypt? (Anh đã có đến Ai Cập không?)

B: Yes, I have/No, I haven’t (Có / Không.)

A: Has she ever written poetry? (Cô ta có từng làm thơ không?)

B: Yes, she has/No, she hasn’t (Có / Không.)

2. Cách dùng

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để:

a) Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài tới hiện tại và luôn cả tương lai.

Vd: I have worked for this company for ten years

(Tôi đã làm việc cho công ty này đã 10 năm rồi)

b) Đi với một số trạng ngữ hoặc cụm trạng từ sau đây:

▲ Dùng với before khi thời gian không được định rõ.

Vd: • I haven’t seen that film before

(Trước đây tôi không xem phim đó.)

▲ Dùng với ever (bao giờ) khi ta muốn kiểm tra xem hành động gì đó có diễn ra hay không.

Vd: • Have you ever studied a language?

(Anh có bao giờ học một ngôn ngữ không?)

▲ Dùng với just (vừa), lately (gần đây), recently (mới đây)

Vd: I’ve just painted the door.

(Tôi vừa mới sơn cái cửa.)

• They’ve recently bought a new car.

(Mới đây họ đã mua một chiếc xe mới.)

• I haven’t seen him lately.

(Gần đây tôi không gặp anh ấy.)

▲ Dùng với yet (chưa), not . . . yet (chưa), for, (trong), since (từ khi).

Vd: • Have you bought the tickets yet?

(Anh đã mua vé chưa?)

• My cheque haven’t arrived yet.

(Chi phiếu của tôi chưa đến.)

Lưu ý cách dùng for và since

+ for + thời lượng

For { ten years
two weeks
haft an hour
ages

Trong { mười năm
hai tuần
nửa giờ
luôn luôn

Vd: • I've been a teacher for ten years

(Tôi đã là giáo viên trong mười năm rồi.) (Bây giờ và trong tương lai tôi cũng là giáo viên.)

+ since + thời điểm

Since { August
last year
Christmas
8.00

từ { tháng tám
năm rồi
Lễ giáng sinh
8 giờ

Vd: • He's had a car since he was 18

(Anh ấy đã có xe từ khi anh ấy được 18 tuổi.)

• I've lived in Vietnam since 1978.

(Tôi đã sống ở Việt Nam từ năm 1978.) (Hiện nay và tương lai tôi còn sống ở Việt Nam.)

c) Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt nhưng kết quả còn lưu đến hiện tại.

Vd: • I have broken my leg.

(Tôi bị gãy chân.) (Việc gãy chân đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt nhưng hậu quả vẫn còn ở hiện tại: tôi phải chống nạng mà đi.)

• He has gone to Paris.

(Anh ấy đã đi Paris.) (Bây giờ anh ấy không có ở nhà.)

▲ Dừng với already (rồi)

Vd: • I've already finished my homework.

(Tôi đã làm xong bài tập ở nhà rồi.) (bây giờ tôi được rảnh rồi.)

d) Diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần

▲ Dừng với: once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần)... always (luôn luôn), frequently (thường xuyên), all one's

life (suốt đời), this week/month/year/morning (tuần/tháng/năm/sáng này), today (hôm nay).

Vd: • I've been here once. (Tôi đã đến đây một lần rồi.) (bây giờ là lần thứ hai.)

• I've beaten him twice.

(Tôi đã đánh hắn hai lần rồi.)

• He has been here frequently.

(Anh ấy thường xuyên đến đây.)

• I have always lived in London.

• He has worked in that factory all his life.

(Anh ấy đã làm ở xí nghiệp đó suốt đời anh ấy.)

IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH BỊ ĐỘNG (The Present Perfect Passive.)

1. Cách thành lập

Công thức tổng quát: S + have/ has been + Past participle

a) Thể khẳng định

I We You They	have (‘ve)	been shown?
He She It	has (‘s)	

b) Thể phủ định

I We You They	have not (haven't)	been shown.
He She It	has not (hasn't)	

c) Thể nghi vấn

Have	I we you they	been shown?
Has	he she it	

d) Câu trả lời ngắn

A: Has a new bridge been built across the river?

(Một chiếc cầu mới có được bắt qua sông không?)

B: Yes, it has/ No, it hasn't (Có/ không)

A: Have you been punished?

(Anh có bị phạt không chưa?)

B: Yes, I have/No, I haven't (Có/không.)

2. Cách dùng

Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành dạng bị động cũng giống như cách dùng thì Hiện tại hoàn thành dạng chủ động.

V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (The Simple Past.)

1. Cách thành lập

– Dạng quá khứ đơn được dùng cho tất cả các ngôi

a) Thể khẳng định

Dạng quá khứ đơn của động từ theo qui tắc được thêm ed vào cuối động từ nguyên mẫu. Dạng quá khứ đơn của động từ bất qui tắc thì ta phải học thuộc lòng.

I We You They He She It	finished arrived went	yesterday?
---	-----------------------------	------------

b) Thể phủ định:

– Công thức tổng quát: S + did not (didn't) + infinitive

I We You They He She It	did not (didn't)	finish arrive go	yesterday.
---	---------------------	------------------------	------------

c) Thể nghi vấn: Công thức tổng quát: Did + S + infinitive

Did	I we you they he she it	arrive?
-----	---	---------

d) Câu trả lời ngắn

A: Did you go to work yesterday?

(Hôm qua anh đã có đi làm không?)

B: Yes, I did/No, I didn't (Có/không)

A: Did it rain last night?

(Hôm qua trời đã có mưa không?)

B: Yes, it did/No, it didn't (Có/không)

2. Cách dùng.

Thì quá khứ đơn được dùng để:

a) Diễn tả một hành động đã chấm dứt ở quá khứ. Thì này thường được dùng với những từ chỉ thời gian: last (month, week, year, Sunday. . .), (five days) ago, yesterday, yesterday (morning, afternoon, night. . .), in (1970. . .)

Vd: • We played tennis last Sunday.

(Chủ nhật rồi tôi đã chơi quần vợt.)

• I work in London from 1984 to 1989.

(Tôi đã làm việc ở London từ năm 1984 đến năm 1989.)

• Tâm left two minutes ago.

(Nó đã đi cách nay hai phút.)

• I lived there in 1980.

(Tôi đã sống ở đấy vào năm 1980.)

• He saw me yesterday.

(Hôm qua anh ấy đã gặp tôi.)

• We played football yesterday afternoon.

(Chiều qua chúng tôi đã đi chơi bóng đá.)

b) Diễn tả những hành động nối tiếp nhau trong một câu chuyện.

Vd: • James came into the room. He took off his coat and sat down on the bed. Suddenly, he noticed somebody behind the curtain. He stood up and walked slowly across the room.

(James bước vào phòng. Anh cởi áo khoác và ngồi trên giường. Thành linh anh ấy để ý thấy có ai ở sau bức màn. Anh đứng dậy và băng ngang phòng.)

VI. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (The past perfect)

1. Cách thành lập

a) Thể khẳng định

✧ Công thức tổng quát: S + had + Past Participle

I		
We		
You	had	arrived before 10.00
They	('d)	
He		
She		
It		

b) Thể phủ định

✧ Công thức tổng quát: S + had not (hadn't) + Past Participle

I		
We		
You	had not	arrived before 10.00
They	(hadn't)	
He		
She		
It		

c) Thể nghi vấn

✧ Công thức tổng quát: Had + S + Past participle

	I	
	we	
	you	left.
Had	they	
	he	
	she	
	it	

d) Câu trả lời ngắn

A: Had the play already started when you arrived?

(Vở kịch đã bắt đầu rồi khi anh tới chứ?)

B: Yes, it had/No, it hadn't. (Có/không)

A: Had you already typed that letter before I came?

(Trước khi tôi đến cô đã đánh máy xong lá thư kia rồi chứ?)

B: Yes, I had/No, I hadn't (Có/không)

2. Cách dùng

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động trong quá khứ xảy ra trước một hành động khác cũng trong quá khứ.

Vd: • When I got home, Tâm had already cleaned the house and cooked a meal.

(Khi tôi tới nhà, Tâm đã lau nhà và nấu bữa ăn rồi.)

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH SO VỚI THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1. Mệnh đề chỉ thời gian với when

Hai thì quá khứ đơn có thể được dùng nếu có ý tưởng cho rằng hành động thứ hai là kết quả hay hậu quả của hành động thứ nhất, và xảy ra liền sau hành động thứ nhất.

Vd: • When his flight was annouced, he went to the check-in desk.

(Khi chuyến bay của anh ấy được thông báo, anh ấy đến bàn đăng ký.)

Điều quan trọng là cho thấy hành động thứ nhất được hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu, thì quá khứ hoàn thành phải được dùng cho hành động thứ nhất.

Vd: • When I had read the paper, I threw it away.

(Khi tôi đọc xong tờ báo tôi đã vứt nó.)

2. Mệnh đề chỉ thời gian với till (cho tới khi), until (cho tới khi) as soon as (ngay sau khi), before (trước), after (sau).

Giống như với when, hai thì quá khứ đơn được dùng trừ phi điều quan trọng là cho thấy một hành động đã được hoàn tất trước khi một hành động khác bắt đầu.

Vd: • I sat outside until the sun went down

(Tôi đã ngồi ngoài trời cho đến khi mặt trời lặn.)

• He didn't leave the house until he had checked that all the windows were closed.

(Anh ta đã không ra khỏi nhà cho tới khi anh ta kiểm tra thấy các cửa sổ đều được đóng.)

• As soon as she saw the mouses, she jumped on a chair.

(Ngay khi cô ấy thấy con chuột, cô ấy nhảy lên một chiếc ghế.)

• We left as soon as we had finished dinner.

(Chúng tôi đã đi ngay sau khi chúng tôi ăn tối xong.)

3. Thì hiện tại hoàn thành được dùng trong những lời tường thuật và ý nghĩ trong quá khứ.

Vd: • I told him how much I had enjoyed meeting him.

(Tôi đã bảo với anh ấy là tôi vui sướng biết chừng nào khi gặp anh ấy.)

• He realized he had been a fool.

(Anh ấy đã nhận ra rằng anh ấy là một người điên.)

VII. THÌ TƯƠNG LAI VỚI WILL

1. Cách thành lập

a) Thể khẳng định:

✧ Công thức tổng quát: S + will + infinitive

I			
We			
You	will ('ll)	come	on time.
They			
He			
She			
It			

b) Thể phủ định

✧ Công thức tổng quát: S + will not + infinitive

I			
We			
You	will not	be	late.
They	(won't)		
He			
She			
It			

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐN / 7325 / 08

c) Câu nghi vấn

✧ Câu thức tổng quát: Will + S + infinitive?

When will	I	arrive?
	We	
	You	
	They	
	He	
	She	
	It	

d) Câu trả lời ngắn

A: Will you be here next week?

(Anh sẽ ở đây vào tuần tới chứ?)

B: Yes, I will/No, I won't (Phải / không phải)

A: Will the meal be expensive?

(Bữa ăn sẽ đắt không?)

B: Yes, it will/No, I won't. (Đắt / không đắt)

2. Cách dùng

Will được dùng:

a) Để diễn tả dự định hay quyết định lúc đang nói.

Vd: • I'll give you your book back tomorrow.

(Tôi sẽ trả lại anh quyển sách của anh)

• I'll be home in time for supper.

(Tôi sẽ có mặt ở nhà vào bữa ăn khuya.)

b) Để diễn tả sự thật ở tương lai mà người nói nghĩ hành động này chắc chắn xảy ra lúc nào đó ở tương lai.

Vd: • Liverpool will win the cup.

(Đội Liverpool sẽ đoạt cúp.)

• The Queen will open the new hospital next Thursday.

(Nữ hoàng sẽ khánh thành bệnh viện mới vào thứ năm tuần sau.)

c) Để diễn tả điều dự đoán

Vd: • She was very rude to me so I won't invite her.

(Cô ta đã rất thô lỗ với tôi nên tôi sẽ không mời cô ta.)

• People will look at these pictures and know how we dressed in the 1990's.

(Người ta sẽ nhìn vào những bức tranh này và sẽ biết chúng ta ăn mặc như thế nào ở thập kỷ 1990.)

d) Để đưa ra lời đề nghị

Vd: • I'll give you a lift. (Tôi sẽ cho anh đi nhờ xe.)

VIII. THÌ TƯƠNG LAI VỚI BE GOING TO

1. Cách thành lập

✧ Công thức tổng quát: S + be going to + infinitive

a) Thể khẳng định

✧ Công thức tổng quát: S + am/is/are + going to + infinitive

I	am	going to work.
We	are	
You	are	
They	are	
He	is	
She	is	
It	is	

b) Thể phủ định

✧ Công thức tổng quát: S + 'm not + isn't + aren't + going + to + infinitive

I	'm not	going to work.
We	aren't	
You	aren't	
They	aren't	
He	isn't	
She	isn't	
It	isn't	

c) Thể nghi vấn

✧ Công thức tổng quát: am/is/are + S + going + to + infinitive

Am	I	
Are	we	
Are	you	
Are	they	going to arrive?
Is	he	
Is	she	
Is	it	

d) Câu trả lời ngắn

A: Are they going to get married?

(Họ định sẽ kết hôn chứ?)

B: Yes, they are/No, they aren't (Phải / Không phải)

2. Cách dùng

a) Be going to diễn tả dự định, kế hoạch, hay quyết định trong tương lai hình thành trước lúc nói.

Vd: • We are going to get married in June.

(Chúng tôi định sẽ kết hôn vào tháng sáu.)

• When I grow up, I'm going to be a doctor.

(Khi tôi trưởng thành, tôi định sẽ làm bác sĩ.)

b) Be going to được dùng khi chúng ta có thể thấy hay cảm thấy điều gì chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

Vd:

• Look at those clouds. It's going to rain.

(Hãy nhìn những đám mây kia. Trời sắp mưa.)

• I don't feel well. I think I'm going to faint.

(Tôi không cảm thấy khỏe lắm. Tôi nghĩ tôi sắp ngất xỉu.)

• Watch out: Those boxes are going to fall over! Oh dear. Too late.

(Coi chừng! Những chiếc thùng kia sắp đổ xuống! Ối trời ơi, quá trễ rồi.)

➤ Lưu ý:

• Be going to go và be going to come thường được viết ngắn gọn giống như ở thì hiện tại diễn tiến.

Ví dụ: • When are you going home? (Thay vì: When are you going to go home?)

(Khi nào anh định sẽ về nhà?)

• He is coming to see me this afternoon. (Thay vì: he is going to come to see me this afternoon.)

(Chiều nay anh ấy định sẽ đến gặp tôi.)

DÙNG BE GOING TO HAY WILL?

Lưu ý sự khác biệt giữa be going to và will trong việc diễn tả ý định. Sự khác biệt không phải vì be going to chắc chắn hơn và không phải vì tương lai gần hay xa, nhưng nó liên quan tới khi nào quyết định được hình thành, nói cách khác, nếu quyết định đã có trước khi nói chuyện thì dùng be going to, và quyết định có lúc nói chuyện thì dùng will.

Vd: A: We've run out of sugar.

(Chúng ta đã hết đường rồi.)

B: I know. I'm going to buy it.

(Tôi biết. Tôi sẽ đi mua.) (Việc đi mua đường đã được quyết định trước khi nói.)

C: We've run out of sugar. (Chúng ta đã hết đường rồi.)

D: Have we? I didn't know. I'll buy some when I go shopping. (Chúng ta hết đường rồi à? Tôi không biết. Tôi sẽ mua một ít khi tôi đi mua sắm.) (Việc đi mua đường chỉ được quyết định sau khi biết đã hết đường.)

BÀI TẬP

1. Điền vào chỗ trống với dạng đúng của những động từ trong ngoặc. (Fill in the gaps with the correct form of the verbs in brackets.)

1. I (wear) my sunglasses today because the sun is very strong.

(Hôm nay tôi mang kính mát bởi vì ánh mặt trời rất gay gắt.)

- a) wear b) am wearing
c) are wearing d) have worn

2. Hardly anyone (wear) a hat nowadays.

(Ngày nay có rất ít người đội nón.)

- a) wear b) wears
c) are wearing d) is wearing

3. The kettle (boil) now. Shall I make the tea?

(Bây giờ ấm nước đang sôi. Anh có muốn tôi pha trà không?)

- a) is boiling b) boils
c) boil d) a + b

4. He (fly) to Hanoi next month.

(Tháng sau anh ta sẽ bay ra Hà nội.)

- a) is flying b) fly
c) flies d) will fly

5. You (hear) the wind? It (blow) very strong tonight.

(Anh có nghe tiếng gió không? Tối nay gió thổi rất mạnh.)

- a) do you hear – blows
c) do you hear – is blowing
b) are you hearing – is blowing
d) are you hearing – blows

6. A: Who (own) this umbrella?

(Ai là sở hữu chủ của chiếc dù này?)

B: I (not know). Everybody (use) it but nobody (know) who (own) it.

(Tôi không biết. Mọi người dùng nó nhưng không ai biết nó là của ai.)

- a) owns – don't know – is using – know – own
b) owns – don't know – uses – know – own
c) owns – don't know – uses – knows – own
d) owns – don't know – uses – knows – owns

7. A: You (mind) if I (ask) you a question?

(Anh có phiền không nếu tôi hỏi anh một câu hỏi?)

B: That (depend) on the question? (Cái đó còn tùy vào câu hỏi.)

A: It (concern) your brother.

(Câu hỏi liên quan đến anh trai của anh.)

B: I (refuse) to answer any questions about my brother.

(Tôi từ chối trả lời bất cứ câu hỏi nào về anh trai của tôi.)

- a) do you mind – asked – depends – is concerning – is refusing
b) do you mind – ask – is depending – is concerning – refuse
c) do you mind – ask – depends – is concerning – refuse
d) do you mind – ask – depends – concerns – refuse

8. Mrs Tôn: My daughter never (write) to me so I never (know) what she (do). Your son (write) to you, Mrs Minh?

(Bà Tôn: con gái tôi không bao giờ viết thư cho tôi nên tôi không bao giờ biết nó làm gì. Bà Minh, con trai bà có bao giờ viết thư cho bà không?)

Mrs. Minh: Yes, I (hear) from him every week. He (seem) to like writing letters.

(Bà Minh: Có. Mỗi tuần tôi đều nhận được tin tức về nó. Dường như nó thích viết thư.)

- a) write – know – does – Do your son write – heard – seem
b) write – know – does – Does your son write – heard – seem
c) write – know – is doing – Does your son write – hear – seems
d) write – know – is doing – Does your son write – hear – seem

9. Ann sees Paul putting on his coat and says: – Where you (go), Paul?

(Ann thấy Paul mặc áo khoác thì hỏi: Paul, anh đi đâu đấy?)

Paul: I (go) to buy some cigarettes. You (want) an evening paper.

(Paul: Tôi sắp đi mua thuốc lá. Cô có cần báo buổi tối không?)

a) do you go – go – do you want

b) are you going – am going – do you want

c) are you going – am going – are you wanting

d) are you going – go – do you want

10. Ann: No, thanks. You are always buying cigarettes, Paul. How many you (smoke) a day?

(Ann: Không cảm ơn. Paul, anh luôn luôn đi mua thuốc. Mỗi ngày anh hút bao nhiêu điếu?)

Paul: I (not smoke) very many – perhaps 20. Jack (smoke) far more than I (do). He (spend) £10 a week on cigarettes.

(Paul: Tôi không hút nhiều lắm đâu – chừng 20 điếu. Jack hút nhiều hơn tôi nhiều. Anh ta tốn 10 bảng Anh mỗi tuần về thuốc lá.)

a) do you smoke – don't smoke – smoke – do - spends

b) are you smoking – don't smoke – am – is – is spending

c) are you smoking – don't smoke – is smoking – do – spend

d) are you smoking – don't smoke – smoke – do – spend

11. Mary (see) Peter standing at the bus stop.

Mary: Hello, Peter. What bus do you (wait) for?

(Mary thấy Peter đứng ở trạm xe buýt.)

Mary: Chào Peter. Anh chờ xe buýt số mấy?)

Peter: Hello Mary. I (wait) for a 9 or a 14.

(Peter: Chào Mary. Tôi chờ xe số 9 hay số 14.)

a) Sees – are you waiting – 'm waiting

b) Sees – do you wait – wait

c) is seeing – do you wait – 'm waiting

d) is seeing – are you waiting – 'm waiting

12. Mary: You usually (go) to work by car, don't you?

(Mary: Anh thường đi làm việc bằng xe hơi, phải không?)

Peter: Yes, but the car (belong) to my mother and she sometimes (want) it. She (use) it to day to take Tom to the dentist.

(Peter: Phải, nhưng chiếc xe là của mẹ tôi và thỉnh thoảng mẹ tôi cần nó. Mẹ tôi hôm nay dùng nó để đưa Tom đi nha sĩ.)

a) you usually go – belongs – is wanting – uses

b) you usually go – belongs – wants – is using

c) you usually go – is belonging – wants – is using

d) you usually go – is belonging – is wanting – is using

13. Mary: I usually (go) by car, too. Jack (take) me because he (pass) my office on his way to the factory. But this week he (work) in a factory in the opposite direction, so I (queue) like.

(Mary: Tôi cũng thường đi bằng xe hơi. Jack chở tôi bởi vì anh ấy lái xe qua văn phòng tôi trên đường anh ấy đến xí nghiệp. Nhưng tuần này anh ấy làm việc ở xí nghiệp ở hướng ngược lại; nên tôi xếp hàng giống như anh.)

a) am going – is taking – is passing – is working – 'm queueing

b) go – takes – passes – works – queue

c) go – takes – passes – is working – 'm queueing

d) go – is taking – passes – is working – 'm queueing

14. Peter: Here's a 9 now. You (come) on it or you (wait) for a 14?

(Peter: Bây giờ, chiếc xe số 9 đến đây rồi. Chì lên xe hay chờ đợi xe số 14?)

Mary: I (think) I'll take the 9. If I (wait) for a 14, I may be late, and if you (be) late at my office everyone (look) at you.

(Mary: Tôi nghĩ là tôi sẽ đi chiếc xe số 9. Nếu tôi đợi chiếc xe số 14, có thể tôi sẽ đến trễ, và nếu bạn đến văn phòng trễ mọi người sẽ nhìn vào bạn.)

a) Do you come – do you wait – 'm thinking – 'm waiting – are being – is looking

b) Are you coming – are you waiting – think – 'm waiting – are – is looking

- c) Are you coming – are you waiting – think – wait – are – looks
- d) Are you coming – are you waiting – think – wait – are – is looking

15. Mary and Ann (wait) outside a telephone box. Inside a box a boy (dial) a number.

(Mary và Ann chờ bên ngoài một trạm điện thoại. Bên trong trạm một cậu trai quay số.)

Mary: You (know) that boy?

(Mary: Chị biết cậu trai kia không?)

Ann: Yes, he's a friend of my brother's. He (phone) his girl friend every day from this box.

(Ann: Biết. Cậu ta là bạn của em trai tôi. Cậu ta gọi điện thoại cho bạn gái cậu ta từ trạm này mỗi ngày.)

- a) wait – dial – Do you know – is phoning
- b) are waiting – dial – Do you know – is phoning
- c) are waiting – is dialling – Do you know – is phoning
- d) are waiting – is dialling – Do you know – phones

16. Mary: Where he (come) from? (Mary: Cậu ta từ đâu đến?)

Ann: He (come) from Japan. He's a very clever boy; he (speak) four languages.

(Ann: Cậu ta từ Nhật Bản đến. Cậu ta rất thông minh; cậu ta nói bốn thứ tiếng.)

- a) is he coming – is coming – is speaking
- b) does he come – is coming – is speaking
- c) does he comes – come – speaks
- d) does he come – comes – speaks

17. Mary: I (wonder) what he (speak) now.

(Mary: Tôi tự hỏi cậu ta bây giờ nói tiếng nước nào?)

Ann: Well, his girl friend (come) from Japan too; so I (suppose) he (speak) Japanese.

(Ann: À, bạn gái cậu ta cũng đến từ Nhật Bản; nên tôi cho là cậu ta nói tiếng Nhật.)

- a) 'm wondering – speaks – is coming – 'm supposing – speaks
- b) wonder – is speaks – is coming – suppose – speaks
- c) wonder – is speaking – comes – suppose – is speaking
- d) 'm wondering – is speaking – comes – suppose – is speaking

18. It is 8.30. Tom and Ann (have) breakfast. They both (open) their letters.

(Lúc tám giờ rưỡi, Tom và Ann dùng điểm tâm. Cả hai đều mở thư ra đọc.)

Tom: No one ever (write) to me. All I (get) is bills! You (have) anything interesting?

(Tom: Không ai từng viết thư cho tôi. Tất cả thứ tôi nhận được đều là hóa đơn. Chị có điều gì thú vị không?)

- a) have – open – is writing – get – have you got
- b) are having – are opening – writes – get – have you got
- c) have – are opening – writes – get – have you got
- d) have – are opening – writes – get – have you got

19. Ann: I've got a letter from Hugh. He (say) he (come) to London next week and (want) us meet him for lunch.

(Ann: Tôi đã nhận được một lá thư cũng Hugh. Anh ấy nói anh ấy sẽ đến London vào tuần tới và muốn chúng ta gặp anh ấy để ăn trưa.)

- a) save – is coming – wants
- b) is saying – comes – wants
- c) says – is coming – is waiting
- d) is saying – is coming – is waiting

20. Customer: I (want) to buy a fur coat. Have you any nice coats for about £500?

(Khách hàng: Tôi muốn mua một chiếc áo khoác lông thú. Ông có chiếc áo khoác nào đẹp với giá khoảng 500 bảng Anh không?)

Assitant: I'm afraid we just (close), madam. It's 4.55, and we always (close) at 5.00 sharp on Fridays as Mr Jones, the manager, (not want) to miss the favourite television programme.

(Người bán hàng: Thưa bà, tôi e rằng chúng tôi sẽ đóng cửa. Đã 4 giờ 55 rồi, và chúng tôi luôn luôn đóng cửa lúc 5 giờ đúng vào các ngày thứ sáu vì Ông Jones, người quản lý không muốn lỡ chương trình truyền hình mà ông ưa thích.)

- a) want – are just closing – we always close – doesn't want
- b) 'm wanting – are just closing – we always close – not wanting
- c) want – just close – we are always closing – aren't wanting
- d) want – are just closing – we always close – aren't waiting

2. Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc. (Fill in the gaps with the correct form of the verbs in brackets)

1. The amendment (repeal) be the other members since 1975.

(Sự sửa đổi đã được hủy bỏ bởi các thành viên khác từ năm 1975.)

- a) have repealed
- b) has repealed
- c) has been repealed
- d) has been repealed

2. This letter (open)

(Lá thư này đã bị mở.)

- a) was opened
- b) is opened
- c) has been opened
- d) had been opened

3. My car (steal) for ten years.

(Chiếc xe của tôi đã bị đánh cắp mười năm rồi.)

- a) has been stealed
- b) has been stolen
- c) was stolen
- d) were stolen

4. His exercises (finish, not... yet)

(Bài tập của nó chưa được làm xong.)

- a) haven't been finish yet
- b) hasn't been finished yet
- c) haven't yet been finished
- d) haven't been yet finished

5. This burnt out light bulb should (replace) days ago.

(Cái bóng đèn bị cháy đáng lẽ được thay cách nay nhiều ngày.)

- a) have been replaced
- b) has been replaced
- c) be replaced
- d) been replaced

6. That course (not, teach) by Mr. Snow since 1985.

(Khóa học đó đã không được ông Snow dạy từ năm 1975.)

- a) wasn't taught
- b) hasn't been taught
- c) isn't taught
- d) hasn't been taught

7. A special edition for children (write) for ten years.

(Một ấn bản đặc biệt đã được viết cho trẻ em trong mười năm rồi.)

- a) was written
- b) had been written
- c) has been written
- d) have been written

8. This rumour must (start) by uor opponents.

(Tin đồn này chắc phải được phát xuất do các đối thủ của chúng ta.)

- a) had been started
- b) was started
- c) has been started
- d) have been started

9. This notice (alter) for many times.

(Thông báo này đã bị thay đổi nhiều lần.)

- a) had been altered
- b) have been altered
- c) has been altered
- d) was altered

10. This scientific theory now (prove) to be false.

(Thuyết khoa học này bây giờ đã được chứng minh là sai.)

- a) was now proved
- b) has now been proved
- c) is now proved
- d) had now been proved

11. This copy (not, read). The pages (not, cut)

(Bản sao này đã không được đọc. Các trang không bị cắt.)

- a) hasn't been read – hasn't been cut
- b) had been read – haven't been cut

- c) hasn't been read – haven't been cut
d) hadn't been read – hadn't been cut

12. Carrier pigeons are said (use) by early Egyptian and Greek sailors.

(Người ta nói bồ câu đưa thư được người Ai Cập và thủy thủ Hy Lạp đầu tiên sử dụng.)

- a) had been used c) has been used
b) have been used d) be used

13. My parcel (post) yet?

(Gói hàng của tôi được gửi đi chưa?)

- a) Has my parcel been posted yet?
b) Have my parcel been posted yet?
c) Has been my parcel posted yet?
d) a + c

14. This room (not, use) for ages.

(Phòng này không được sử dụng lâu rồi.)

- a) hasn't been used c) isn't used
b) hadn't been used d) wasn't used

15. These books should (take) back to the library.

(Những quyển sách này đáng lẽ nên được trả lại cho thư viện.)

- a) has been taken c) be taken
b) have been taken d) b + c

16. Troops (call) out by the government.

(Binh sĩ được chính phủ triệu tập.)

- a) were called c) have been called
b) has been called d) had been called

17. My car (tow) away because it (park) under a no parking sign.

(Xe của tôi bị kéo đi bởi vì nó đậu dưới bảng cấm đậu.)

- a) was towed – was parked
c) has been towed – has been parked

- b) is towed – is parked
d) has been towed – had been parked

18. Other people's schemes (try). Why my scheme (never, try)?

(Các kế hoạch của những người khác đã được thử. Tại sao kế hoạch của tôi không bao giờ được thử?)

- a) were tried – was never tried
b) have been tried – have my scheme never tried
c) have been tried – has my scheme never been tried
d) had been tried – had my scheme never been tried

19. Len Korton (KO) twice.

(Len Korton đã bị hạ đo ván hai lần.)

- a) was KO'ed c) have been KO'ed
b) has been KO'ed d) had been KO'ed

20. The cork (not, take) out.

(Chất bần đã không được tẩy sạch.)

- a) hasn't been taken c) isn't taken
b) hadn't been taken d) wasn't taken

3. Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc. (Fill in the gaps with the correct form of the verbs in brackets.)

1. The first police car (get) _____ to the factory three minutes later, but the robbers (go) _____

(Ba phút sau xe cảnh sát đến xí nghiệp, nhưng bọn cướp đã đi rồi.)

- a) got – had gone c) had got – went
b) got – went d) had got – had gone

2. When he (get) _____ to the airport, the plane (take) _____ off.

(Khi anh ấy đến phi trường, máy bay đã cất cánh.)

- a) got – took c) had got – had taken
b) got – had taken d) had got – took

3. As soon as I (park) _____ the car, I (rush) _____ back to the bank.

(Ngày sau khi tôi đậu xe xong, tôi hối hả trở lại ngân hàng.)

- a) parked – rushed c) had parked – rushed
b) had parked – had rushed d) parked – had rushed

4. The helicopter (arrive) _____ after the boat (sink) _____

(Chiếc trực thăng bay đến sau khi con tàu chìm.)

a) The rain (stop) _____ before she (go) _____ out.

(Mưa đã tạnh trước khi chị ấy ra ngoài.)

- a) stopped – went c) had stopped – went
b) stopped – had gone d) stopped – had gone

6. He (be) _____ the man who (take) _____ my parking space.

(Ông ta là người đàn ông đã chiếm chỗ đậu xe của tôi.)

- a) had been – had taken c) was – took
b) was – had taken d) had been – took

7. When I (arrive) _____ the students (already, go) _____ into class.

(Khi tôi đến, học sinh đã vào lớp rồi.)

- a) arrived – had already gone
b) had arrived – already went
c) had arrived – had already gone
d) arrived – went

8. He (say) _____ he (be) _____ champion for ten years.

(Ông ta nói, ông ta đã là vô địch trong mười năm.)

- a) said – was c) had said – had been
b) said – was d) had said – was

9. How he (get) _____ into the room? You (lock) _____ the door?

(Anh ta làm cách nào vào được phòng? Anh có khóa cửa không?)

- a) did he get – Did you lock

b) did he get – Had you locked

c) had he got – did you lock

d) had he got – had you locked

10. I (go) _____ to bed after I (have) _____ a bath and (brush) _____ my teeth.

(Tôi đi ngủ sau khi tôi tắm và đánh răng.)

- a) went – had – brushed
b) went – had had – had brushed
c) went – had had – brushed
d) b + c

11. I (not, can) _____ answer the questions because I (not, revise) _____ for the exam.

(Tôi đã không trả lời câu hỏi vì tôi đã không ôn thi.)

- a) couldn't – didn't revise b) couldn't – hadn't revised
c) couldn't – not revised d) b + c

12. I (thank) _____ her for everything she (do) _____

(Tôi đã cảm ơn bà ta về những gì bà ta đã làm.)

- a) thanked – did c) had thanked – did
b) thanked – had done d) had thanked – had done

13. When I (get) _____ to the office, I (realize) _____ that I (forget) _____ to look the front door.

(Khi tôi đến văn phòng, tôi nhận ra rằng tôi đã quên khóa cửa trước.)

- a) got – had realized – had forgotten
b) had got – had realized – forgot
c) got – realized – had forgotten
d) had got – realized – had forgotten

14. I (take) _____ my family to HoChiMinh City last year. I (be) _____ there as a student, so I (know) _____ my way round.

(Năm rồi tôi đã đưa gia đình tôi đến thành phố Hồ Chí Minh. Tôi đã ở đấy khi tôi là sinh viên, vì thế tôi quen thuộc nơi ấy.)

- a) ha taken – had been – knew
- b) had taken – was – had known
- c) took – had been – had known
- d) took – had been – knew

15. I (not, go) _____ go to bed until I (do) _____ my homework.

(Tôi không đi ngủ cho tới khi tôi làm bài tập về nhà.)

- a) didn't go – did
- b) hadn't gone – had done
- c) hadn't gone – did
- d) didn't go – had done

16. Mrs Mạnh (say) _____ it (be) _____ a quiet flat, and the neighbours (be) _____ very nice.

(Bà Hạnh đã nói rằng đó là một căn hộ yên tĩnh, và những người hàng xóm đều tốt bụng.)

- a) said – had been – had been
- b) had said – was – were
- c) said – was – were
- d) had said – had been were

17. She (tell) _____ me that she (decorate) _____ the living room recently.

(Bà ta đã bảo với tôi rằng bà ta vừa mới trang trí phòng khách.)

- a) told – decorated
- b) told – had decorated
- c) had told – decorated
- d) had told – had decorated

18. She (say) _____ she (need) _____ £100 deposit.

(Bà ta đã nói bà ta cần 100 bảng Anh tiền đặt cọc.)

- a) said – needed
- b) had said – needed
- c) said – had needed
- d) had said – had needed

19. She (ask) _____ me when I (want) _____ to move in.

(Bà ta đã hỏi tôi khi nào tôi muốn dọn vào.)

a) had asked – wanted

c) asked – had wanted

b) asked – wanted

d) had asked – had wanted

20. She (tell) _____ me that the rent (include) _____ gas and electricity.

(Bà ta đã bảo với tôi rằng tiền thuê tính luôn tiền khí đốt và tiền điện.)

a) had told – had included

c) told – included

b) had told – included

d) told – had included

4. Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc.) (Fill in the gaps with the correct form of the verbs in brackets.)

1. A: where's the mustard?

(Mù tạt ở đâu?)

B: In the refrigerator, on the middle shelf.

(Trong tủ lạnh, ở ngăn giữa.)

A: I've looked there.

(Tôi đã nhìn vào đó rồi.)

B: Okay. I _____ (find) it for you.

(Được rồi. Tôi sẽ tìm nó cho anh.)

a) will find

b) am going to find

2. A: Why did you buy so many tomatoes?

(Sao anh mua nhiều cà chua thế?)

B: I _____ (make) a lot of spaghetti sauce.

(Tôi sẽ làm nhiều nước sốt mì ống.)

a) will make

b) am going to make

3. You _____ (call) me at six? I have to catch an early train.

(Anh sẽ gọi tôi dậy lúc sáu giờ nhé? Tôi phải kịp đi chuyến xe lửa sớm.)

a) will you call

b) are you going to call

4. You _____ (walk) there in this rain? You'll get awfully wet.

(Anh sẽ đi bộ đến đây dưới mưa thế này sao? Anh sẽ bị ướt như chuột lột.)

- a) Will you walk b) are you going to walk

5. A: My suitcase is so heavy.

(Chiếc va li của tôi quá nặng.)

B: Give it to me. I _____ (carry) it for you.

(Đưa nó cho tôi. Tôi sẽ mang nó dùm anh.)

- a) will carry b) am going to carry

6. I hear you and John _____ (get) married! Congratulations.

(Tôi nghe nói chị và John sẽ kết hôn. Xin chúc mừng.)

- a) will get b) are going to get

7. A: where _____ you _____ (go) on holiday this year?

(Năm nay anh sẽ đi nghỉ ở đâu?)

B: Turkey. What about you?

(Thổ Nhĩ Kỳ. Còn bạn thì sao?)

A: We don't know yet. May be we _____ (go) to Spain.

(Chúng tôi chưa biết. Có lẽ chúng tôi sẽ đi Tây Ban Nha.)

- a) will you go – are going to
b) are you going – will go
c) will you go – will go
d) are you going – are going to

8. A: Phan, do you want to go with me to the shopping mall?

(Phan, anh có muốn cùng tôi đi khu vực thị tứ không?)

B: No, thanks. I have some things I have to do today. I _____ (wash) my car and then clean out the basement.

(Không cảm ơn. Tôi có vài việc phải làm hôm nay. Tôi sẽ lau chùi xe của tôi rồi dọn dẹp sạch sẽ tầng hầm.)

- a) with wash b) am going to wash

9. A: why are you rolling up the carpets? You _____ (paint) the ceiling?

(Tại sao anh đang cuốn tròn các tấm thảm? Anh sẽ sơn trần nhà sao?)

B: No, I _____ (take) the carpet to the cleaner's.

(Không, tôi sẽ mang tấm thảm đến tiệm giặt.)

- a) Will you paint – will take
b) Are you going to paint – will take
c) Will you paint – am going to take
d) Are you going to paint – am going to take

10. Employer: But there are a lot of mistakes in this, Miss Jones.

(Ông chủ: Nhưng có nhiều lỗi trong cái này, cô Jones.)

Miss Jones: Yes, I suppose there are. All right, I _____ (type) it again.

(Cô Hones: Vâng, tôi nghĩ là có ạ. Tôi sẽ đánh máy lại cái này.)

- a) will type b) am going to type

11. According to the weather report, it _____ (be) cloudy tomorrow.

(Theo bản tường trình thời tiết, trời sẽ có nhiều mây vào ngày mai.)

- a) will be b) is going to be c) a + b

12. I talked to Bob yesterday. He is tired of taking the bus to work. He _____ (buy) a car. That's what he told me.

(Hôm qua tôi đã nói chuyện với Bob. Anh ấy chán việc đi làm bằng xe buýt. Anh ấy sẽ mua một chiếc xe. Đó là điều anh ấy đã bảo tôi.)

- a) will buy b) is going to buy

13. Bob will come soon. When Bob _____ (come), we _____ (see) him.

(Bob sẽ đến ngay. Khi Bob đến chúng ta sẽ gặp anh ấy.)

- a) will come – will see
c) is going to come – will see
b) will come – are going to see
d) comes – will see

14. Peter is going to leave in half an hour. He _____ (finish) all of his work before he _____ leave.)

(Peter sẽ đi trong nửa giờ nữa. Anh ấy sẽ hoàn tất mọi việc của anh ấy trước khi anh ấy đi.)

- a) will finish – leaves c) will finish – leave
b) is going to finish – leaves d) a + b

15. If it _____ (rain), I _____ (stay) home.

(Nếu trời mưa tôi sẽ ở nhà.)

- a) rains – will stay c) rain – will stay
b) rains – am going to stay d) a + b

5. Chỉ ra ý nghĩa được diễn tả bằng những động từ được gạch dưới bằng cách chọn tiên đoán hay đề nghị.

(Indicate the meaning expressed by the underlined verbs by choosing prediction or offer.)

1. A: The phone's ringing.

(Điện thoại đang reo.)

B: I'll get it

(Tôi sẽ trả lời cho.)

- a) prediction b) offer

2. A: I don't understand this problem.

(Tôi không hiểu bài toán này.)

B: Ask your teacher about it. She'll help you.

(Hãy hỏi cô giáo anh về nó. Cô ấy sẽ giúp anh.)

- a) prediction b) offer

3. A: What will the weather be like in HoChiMinh City?

(Thời tiết ở thành phố Hồ Chí Minh sẽ như thế nào?)

B: It will be warm and sunny.

(Trời sẽ ấm và có nắng.)

- a) prediction b) offer

4. Fred is going to be at the meeting tomorrow. I think Jane will come, too.

(Fred sẽ dự cuộc họp vào ngày mai. Tôi nghĩ Jane cũng sẽ đến.)

- a) prediction b) offer

5. A: Who wants to erase the board? Are there any volunteers?

(Ai muốn bôi bảng? Có ai tình nguyện không?)

B: I will do it.

(Tôi sẽ làm việc đó.)

- a) prediction b) offer

6. A: My bicycle has broken down. I'm afraid I will be late for school.

(Xe đạp tôi bị hư. Tôi e tôi sẽ bị trễ học.)

B: Don't worry. I will pick you up at 6.30.

(Đừng lo. Tôi sẽ đón anh lúc 6 giờ rưỡi.)

- a) prediction b) offer

7. A: This exercise is too difficult for me to do. Can you help me?

(Bài tập này quá khó đến nỗi tôi không thể làm được. Anh có thể giúp tôi không?)

B: Sure. I will do it for you.

(Dĩ nhiên. Tôi sẽ làm nó giùm anh.)

- a) prediction b) offer

8. Be careful! This knife is very sharp. You will cut yourself.

(Hãy cẩn thận! Con dao này rất bén. Anh sẽ bị cắt đấy.)

- a) prediction b) offer

9. They will be home by this time.

(Vào giờ này chúng sẽ có mặt ở nhà.)

- a) prediction b) offer

10. There's the doorbell. That will be Janet.

- a) prediction b) offer

11. If you won't tell him the truth, I will.

(Nếu anh sẽ không nói với anh ấy sự thật, tôi sẽ nói.)

a) predition

b) offer

12. Next year will be the centenary of this film.

(Năm tới sẽ là kỷ niệm 100 năm của xí nghiệp này.)

a) predition

b) offer

13. A: This is a terrible heavy box.

(Đây là một cái thùng nặng kinh khủng.)

B: I will help you to carry it.

(Tôi sẽ giúp anh mang nó.)

a) predition

b) offer

14. A: Who will post this letter for me?

(Ai sẽ gửi lá thư này dùm tôi?)

B: I will

(Tôi.)

a) predition

b) offer

15. He will start school soon, won't he?

(Chẳng bao lâu nữa nó sẽ đi học, phải không?)

a) predition

b) offer

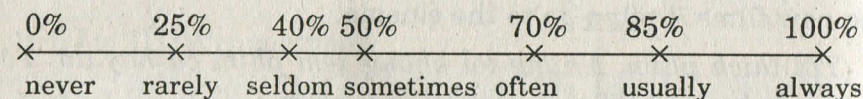
CHƯƠNG II

CÁC LOẠI TỪ

I. TRẠNG TỪ NĂNG DIỄN (Adverbs of frequency)

1. Các trạng từ năng diễn là:

- never: không bao giờ
- sometimes: thỉnh thoảng
- occasionally: thỉnh thoảng
- often: thường
- usually: thường thường
- ever: bao giờ
- rarely: hiếm khi, ít khi
- seldom: ít khi
- always: luôn luôn



2. Cách dùng.

– never (không bao giờ) (0%): tuyệt đối là không

Vd: • I don't like alcohol. I never drink beer.

(Tôi không thích rượu. Tôi không bao giờ uống rượu.)

– rarely (hiếm khi) (25%): gần như không bao giờ, nhưng một lần nào đó.

Vd: • I don't usually smoke, but at Christmas, after dinner I have a cigar. I rarely smoke cigars.

(Tôi không thường hút thuốc, nhưng vào dịp lễ giáng sinh tôi hút một điếu xì-gà. Tôi hiếm khi hút xì-gà)

– seldom (hiếm khi) (40%): gần như không bao giờ nhưng có một vài lần.

Vd: • I am afraid of the dark, so I seldom go out after dark.

(Tôi sợ bóng tối, nên tôi hiếm khi ra ngoài vào ban đêm.)

– sometimes (thỉnh thoảng) (50%): đôi khi thế này, đôi khi thế kia.

Vd: • I've got a bicycle and a motorbike. I Sometimes ride the bicycle and I sometimes ride the motorbike to school.

(Tôi có một chiếc xe đạp, thỉnh thoảng tôi cỡi xe gắn máy đi học.)

– occasionally (thỉnh thoảng) (50%): năm khi mười họa, họa hoằn.

Vd: • My brother lives in Quảng Ninh. I live in Cà Mau. I see him four or five times every year. I occasionally see him.

(Anh tôi sống ở Quảng Ninh. Tôi sống ở Cà Mau. Tôi gặp anh ấy bốn hay năm lần mỗi năm. Tôi thỉnh thoảng gặp anh ấy.)

– ever (bao giờ): từ trước đến nay.

Vd: • Have you ever seen a fire?

(Anh có bao giờ trông thấy một đám cháy không?)

– often (thường) (70%): làm việc gì hễ có điều kiện, tình huống nào đó.

Vd: • I like films. But I don't see old or bad films. I only see the new films. I often go to the cinema.

(Tôi thích phim. Nhưng tôi không xem phim cũ hay dở. Tôi chỉ xem phim mới. Tôi thường đi xem phim.)

– usually (thường thường) (85%): việc thường xảy ra mang tính chất thói quen, tập tục.

Vd: • I get up at 7 o'clock from Monday to Saturday, but on Sunday I get up at 11 o'clock. I usually get up at 7 o'clock.

(Tôi thức dậy lúc 7 giờ từ thứ 2 đến thứ 7, nhưng vào chủ nhật tôi thức dậy lúc 11 giờ. Tôi thường thức dậy lúc 7 giờ.)

– always (luôn luôn) (100%): bao giờ cũng hành động như vậy.

Vd: • Every morning I clean my teeth. I always clean my teeth in the morning.

(Mỗi buổi sáng, tôi đánh răng. Tôi luôn luôn đánh răng vào buổi sáng.)

3. Chức năng và vị trí

a) Chức năng: bổ nghĩa cho động từ

b) Vị trí: – Trước động từ chính

Vd: • I usually wash my car on Sunday morning.

(Thường thường tôi rửa xe vào sáng chủ nhật.)

• Do you often see her?

(Anh có thường gặp cô ta không?)

– Sau động từ BE

Vd: • He is often here on Saturday.

(Anh ta thường ở đây vào ngày thứ bảy.)

• She isn't always here on that day.

(Cô ấy luôn luôn không ở đây vào ngày đó.)

– Trước động từ BE nếu động từ BE được dùng với một trợ động từ khác.

Vd: • I can never be there at ten o'clock.

(Tôi không bao giờ có mặt ở đây lúc mười giờ.)

• He has usually been here on time.

(Anh ấy thường thường đến đây đúng giờ.)

II. VẤN TỪ (WH-questions)

Vấn từ là từ dùng để hỏi luôn luôn bắt đầu bằng WH trừ How và đứng đầu câu hỏi trực tiếp.

1. What: cái gì

Vd: • What do you eat for breakfast?

(Anh ăn cái gì trong bữa điểm tâm?)

• What is he?

(Anh ta làm nghề gì?)

• What's your job?

(Anh làm nghề gì?)

• What made you angry?

(Điều gì đã làm anh giận?)

2. What... for: để làm gì, tại sao.

Vd: A: What are you studying for?

(Tại sao anh đang học tiếng Anh?)

B: Because I want to get a better job.

(Vì tôi muốn có được một việc làm tốt hơn.)

b) What... like: như thế nào (dùng để mô tả người hay vật.)

Vd: A: What's Jim like?

(Jim là người như thế nào?)

B: He's intelligent and kind... and he's got lovely blue eyes. (Anh ấy thông minh và tốt bụng... và anh ấy có đôi mắt xanh dương đáng yêu.)

A: What's the weather like?

(Thời tiết như thế nào?)

B: Hot and humid.

(Nóng và ẩm ướt.)

c) What + danh từ: ... nào

Vd: A: What countries did you visit?

(Anh đã viếng thăm những nước nào?)

B: Vietnam and China.

(Việt Nam và Trung Quốc.)

d) What time: mấy giờ.

Vd: A: What time did she come?

(Cô ấy đã đến lúc mấy giờ?)

B: Seven o'clock.

(Bảy giờ.)

e) What color: màu gì

Vd: A: What color is his hair?

(Tóc anh ấy màu gì?)

B: Dark brown. (Nâu sậm.)

f) What kind: loại gì.

Vd: A: What kind of shoes did he buy?

(Anh ấy đã mua loại giày gì?)

B: Sandals.

(Dép có quai đằng sau.)

2. Who: ai

– Chủ ngữ:

Vd: • Who can answer that question?

(Ai có thể trả lời câu hỏi đó?)

– Bổ ngữ:

Vd: • Who(m) did you see?

(Anh đã trông thấy ai?)

3. Whose: của ai

Vd: A: Whose book did you borrow?

(Anh đã mượn quyển sách của ai?)

B: David's

(Của David)

4. When: khi nào

Vd: A: When did they arrive?

(Họ đã đến khi nào?)

B: Yesterday.

(Hôm qua.)

5. Where: ở đâu

Vd: A: Where can I find my pen?

(Tôi có thể tìm cây viết của tôi ở đâu?)

B: In that drawer.

(Trong hộc bàn kia.)

6. Why: tại sao

Vd: A: Why aren't you coming with us?

(Tại sao anh không đến với chúng tôi?)

B: I'm tired.

(Tôi mệt.)

7. Which: cái nào

Vd: A: Which book should I buy? (Tôi nên mua quyển sách nào?)

B: That one.

(Quyển kia.)

8. How: như thế nào, bằng phương tiện gì?

Vd: A: How did you come to school?

(Anh đi học bằng phương tiện gì?)

B: By bus.

(Bằng xe buýt.)

A: How does he drive?

(Anh ấy lái xe như thế nào?)

B: Carefully.

(Cẩn thận.)

+ How + trạng từ

Vd: A: How soon can you get there?

(Anh đến đây sớm như thế nào?)

B: In ten minutes.

(Trong mười phút.)

C: How fast were you driving?

(Anh đã (đang) lái xe nhanh như thế nào?)

D: 50 miles an hour.

(Năm mươi dặm một giờ.)

E: How often do you write home?

(Anh có thường viết thư về nhà không?)

F: Every week.

(Mỗi tuần lễ.)

+ How + tính từ

Vd: A: How old are you?

(Anh được bao nhiêu tuổi?)

B: Twenty.

(Hai mươi.)

C: How cold is it?

(Trời lạnh như thế nào?)

D: Ten below zero.

(Mười độ dưới không độ.)

E: How long has he been here?

(Ông ấy đã sống ở đây bao lâu?)

F: Two years.

(Hai năm.)

G: How far is it to Miami from here?

(Từ đây đến Miami bao xa?)

H: 500 miles.

(500 dặm.)

+ How much + danh từ không đếm được, số ít: bao nhiêu

How many + danh từ đếm được, số nhiều: bao nhiêu.

Vd: A: How much money does it cost?

(Cái này giá bao nhiêu?)

B: Ten dollars.

(Mười đô la.)

C: How many people came?

(Bao nhiêu người đã đến?)

III. MẠO TỪ (Articles)

1. A và the

Mạo từ bất định (a hay an) được dùng với danh từ đếm được, số ít để đề cập tới một vật hay một ý tưởng xuất phát lần đầu tiên.

Vd: • We have a cat and a dog.

(Chúng tôi có một con mèo và một con chó.)

• There is a supermarket in Adam Street.

(Có một siêu thị ở đường Adam.)

• I'm reading a good book.

(Tôi đang đọc một quyển sách hay.) (ý tưởng xuất phát lần đầu tiên.)

Mạo từ xác định (the) được dùng với danh từ đếm được và không đếm được, số nhiều và số ít khi cả người nói lẫn người nghe biết rồi vật hay ý tưởng.

Vd: • We have a cat and a dog. The cat is old, but the dog is just a puppy.

(Chúng tôi có một con mèo và một con chó. Con mèo thì già, con chó chỉ là một con chó con.)

• I'm going to the supermarket. Do you want anything?

(Tôi sắp đi siêu thị. Anh muốn mua gì không?) (Cả hai chúng tôi biết siêu thị nào rồi.)

• The book is by Mark Anton.

(Quyển sách được viết bởi Mac Anton) (Đây là quyển sách mà tôi đã nói với anh về nó.)

2. mạo từ bất định

Mạo từ bất định được dùng:

a) Với từ chỉ nghề nghiệp

Vd: • I'm a teacher.

(Tôi là giáo viên.)

• She's an architect.

(Chị ấy là kiến trúc sư.)

b) Với một vài cụm từ chỉ số lượng:

Vd: • a pair of (shoes)

(Một đôi giày.)

• a couple of (minutes)

(đôi phút.)

• a few (một vài)

• a little (một ít)

• a hundred (một trăm)

• a thousand (một ngàn)

• three times a day (mỗi ngày ba lần.)

• forty miles an hour (mỗi giờ bốn mươi dặm.)

c) Trong câu cảm thán với what + a + danh từ đếm được

Vd: • What a lovely day!

(Một ngày đẹp làm sao!)

• What a pity!

(Thật đáng tiếc!)

► Ghi chú:

Trong một vài ngôn ngữ, one và a/an cùng một thứ. Trong tiếng chúng ta muốn được rõ ràng và chính xác và chúng ta muốn nhấn mạnh một chữ không phải, ba, hay bốn.

Vd: • He drives a Volkswagen.

(Anh ta lái một xe Volkswagen.)

• She's got one Rolls Royce, two Cadillacs, and three motorbikes.

(Bà ấy có một xe Rolls Royce, hai chiếc xe Cadillac và ba chiếc xe gắn máy.)

3. mạo từ xác định

Mạo từ xác định được dùng:

a) Trước tên của biển, sông, khách sạn, quán rượu, rạp hát, viện bảo tàng, và báo chí.

Vd: • The Atlantic: Đại tây dương

• The British Museum: Viện Bảo tàng Anh

• The Times: Nhật báo The Times

b) Trước vật, người độc nhất

Vd: • the sun: mặt trời

• the Queen: Nữ hoàng, hoàng hậu

• the Government: chính phủ

c) Với sự so sánh tuyệt đối

Vd: • He is the richest man in the world.

(Ông ta là người giàu nhất trên thế giới.)

► Ghi chú:

Chúng ta không dùng the với các phần của thân thể. Chúng ta dùng my/his/her/your v.v...

Vd: • u washed my hair.

(Tôi đã gội đầu.)

4. Không dùng mạo từ:

a) Trước danh từ không đếm được khi nói về những vật một cách tổng quát.

Vd: • I like potatoes.

(Tôi thích khoai.)

• I like bread.

(Tôi thích bánh mì.)

• Milk is good for you.

(Sữa rất tốt cho anh.)

b) Trước tên nước, tên thành phố, tên đường, ngôn ngữ, tạp chí, các bữa ăn, phi trường, nhà ga, và núi.

Vd: • I had lunch with John.

(Tôi đã ăn trưa với John.)

• I bought Newsweek at Paddington station.

(Tôi đã mua tuần báo Newsweek tại nhà ga Paddington.)

c) Trước một số nơi và với một số phương tiện chuyên chở

Vd: • at home: tại nhà

• in/to bed: trên/đến giường

• at/to work: tại/đến sở làm

• at/to school: tại/đến trường

• by bus: bằng xe buýt

• by plane/air: bằng máy bay

• by car: bằng xe hơi

• by train: bằng xe lửa

• on foot: bằng chân

• She goes to work by bus.

(Cô ấy đi làm bằng xe buýt.)

• I was at home yesterday evening.

(Chiều qua tôi đã ở nhà.)

► Ghi chú:

Trong cụm từ go home, không có mạo từ mà cũng không có giới từ.

Vd: • I went home early.

(Tôi đã về nhà sớm.)

Sai: I went to home.

d) Trong câu cảm thán với: what + danh từ không đếm được.

Vd: • What beautiful weather!

(Thời tiết đẹp làm sao!)

• What loud music!

(Nhạc lớn quá!)

IV. TRỢ ĐỘNG TỪ PHỤ: SHOULD

Should là trợ động từ phụ được dùng để chỉ:

1. Một sự giới thiệu, lời khuyên, hoặc bốn phận.

Vd: • Henry should study tonight.

(Henry nên học tối nay.)

• One should exercise daily

(Người ta nên tập thể dục hằng ngày.)

• Mai should go on a diet.

(Mai nên ăn kiêng.)

• You should see a doctor about this problem.

(Anh nên gặp bác sĩ về vấn đề này.)

2) Sự mong đợi, được dùng để chỉ điều gì đó mà người nói mong sẽ xảy ra. Ví dụ: • it should rain tomorrow

(Ngày mai trời sẽ mưa (nghĩa là tôi mong trời sẽ mưa vào ngày mai.)

V. USED TO

Để diễn tả thói quen trong quá khứ mà bây giờ đã chấm dứt, ta dùng USED TO

• Công thức tổng quát: S + used to + infinitive

• Thể khẳng định: S + used to + infinitive

• Thể phủ định: S + didn't + use to + infinitive

• Thể nghi vấn: Did + S + use to + infinitive

Đôi khi một trạng từ năng diễn được dùng trước used to

Vd: • He (often) used to play football when he was a child.

(Anh ấy thường chơi bóng đá khi anh ấy còn nhỏ.)

• Did he use to speak English well?

(Anh ấy đã thường nói giỏi tiếng Anh không?)

• He didn't use to come to class early.

(Anh ấy không thường đến lớp sớm.)

► Ghi chú:

Đừng nhầm used to với be/get used to (quen với/trở nên quen với) và used (đã dùng)

Vd: • He is used to swimming every day.

(Anh ấy quen đi bơi mỗi ngày.)

• He got used to swimming every day.

(Anh ấy đã trở nên quen với việc đi bơi mỗi ngày.)

• He used a hammer for driving in nails.

(Nó đã dùng một cây búa để đóng đinh.)

VI. THE + TÍNH TỪ

Những tính từ như: blind (mù), deaf (điếc), disabled (tàn tật), healthy/sick (khỏe mạnh/bệnh), living/dead (sống chết), rich/poor (giàu/nghèo), unemployed (thất nghiệp) và một số tính từ khác mô tả tính cách hoặc tình trạng của con người có thể dùng với the đứng trước để tiêu biểu cho một lớp người. Những đặc ngữ này có ý nghĩa số nhiều, dùng động từ ở số nhiều và đại từ là they.

Vd: • The poor get poorer, the rich get richer.

(Người nghèo trở nên nghèo hơn, người giàu trở nên giàu hơn.)

VII. TÍNH TỪ DIỄN TẢ THÁI ĐỘ

Chúng ta có thể dùng quá khứ phân từ (past participle) để nói chúng ta cảm thấy thế nào về điều gì đó.

Vd: • I'm very interested in modern art.

(Tôi rất thích mỹ thuật hiện đại.)

Chúng ta dùng dạng verb -ing để nói về người hay vật làm chúng ta cảm thấy thích thú, hứng khởi v.v...

Vd: • That picture is very interesting.

(Bức tranh kia rất thú vị.)

Nói cách khác, dùng quá khứ phân từ khi ta cảm thấy cảm giác xuất phát từ lòng ta, và dùng hiện phân từ (dạng verb -ing) khi ta cảm thấy cảm giác do bên ngoài tác động vào.)

Sau đây là một số tính từ dạng verb-ed và dạng verb-ing

<u>Động từ</u>	<u>tính từ ed</u>	<u>tính từ -ing</u>
• tire	tired	tiring
• interest	interested	interesting
• worry	worried	worrying
• frighten	frightened	frightening
• amuse	amused	amusing
• terrify	terrified	terrifying
• excite	excited	exciting
• embarrass	embarrassed	embarrassing
• surprise	surprised	surprising

VIII. BECAUSE OF và IN SPITE OF

1. Because of là giới từ chỉ nguyên nhân được theo bằng một danh từ hoặc cụm danh từ làm bổ ngữ.

Vd: • Tam was worried because of the rain.

(Tam lo lắng vì mưa.)

► Lưu ý:

• Mệnh đề chỉ nguyên nhân có thể được đặt ở đầu câu.

Vd: Because of the rain, we have canceled the party.

(Vì mưa, chúng tôi đã hủy bỏ bữa tiệc.)

• Mệnh đề chỉ nguyên nhân đặt ở đầu câu thì phải có dấu phẩy ở cuối mệnh đề; nếu nó được đặt ở cuối câu thì trước nó không có dấu phẩy.

2. In spite of là giới từ chỉ sự nhân nhượng (hậu quả bất ngờ, không mong đợi.) được theo sau bằng một danh từ hoặc cụm danh từ làm bổ ngữ.

In spite of và despite có cùng một nghĩa (mặc dù).

Vd: • I went swimming in spite of the cold weather.

I went swimming despite the cold weather.

(Tôi đi bơi mặc dù thời tiết lạnh.)

► **Lưu ý:**

• Mệnh đề chỉ sự nhân nhượng có thể đứng ở đầu câu hoặc ở cuối câu. Nếu nó đứng ở đầu câu thì phải có dấu phẩy ở cuối mệnh đề; nếu nó được đặt ở cuối câu thì trước nó không có dấu phẩy.

Vd: In spite of the rain, we went swimming.

We went swimming In spite of the rain.

(Chúng tôi đi bơi mặc dù mưa.)

IX. ALTHOUGH

• Although, even though, though đều là liên từ chỉ sự nhân nhượng đứng đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ sự đối nghịch và có cùng một nghĩa; tuy nhiên though thường được dùng trong văn nói.

Vd: • Although it was cold, I went swimming.

Even though it was cold, I went swimming.

Though it was cold, I went swimming.

(Mặc dù trời lạnh, chúng tôi vẫn đi bơi.)

► **Lưu ý:** Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhân nhượng có thể được đặt trước hoặc sau mệnh đề chính. Nếu được đặt trước thì sau nó có dấu phẩy; nếu được đặt sau thì trước nó không có dấu phẩy.

Vd: • Although I had a cold, I went to school.

I went to school although I had a cold

(Tôi vẫn đi học mặc dù tôi bị cảm lạnh.)

BÀI TẬP

6. Hoàn thành mỗi câu với một trạng từ năng diễn thích hợp. (Complete each sentence with an appropriate frequency adverb).

1. Every morning I do gymnastics at 5 a.m. I _____ do gymnastics in the morning.

(Mỗi buổi sáng, tôi tập thể dục lúc 5 giờ sáng. Tôi _____ tập thể dục vào buổi sáng.)

a) always

b) usually

c) often

d) sometimes

2. I _____ watch TV in the evening five or six times a week except Sunday evenings.

(Tôi _____ xem truyền hình vào buổi tối năm hay sáu lần mỗi tuần ngoài trừ các tối chủ nhật.)

a) often

b) usually

c) occasionally

d) always

3. I like spy stories. I _____ read the new spy books.

(Tôi thích truyện trinh thám. Tôi _____ đọc sách trinh thám mới.)

a) often

b) usually

c) always

d) seldom

4. Have you _____ studied a foreign language?

(Anh có _____ học một ngoại ngữ không?)

a) often

b) usually

c) ever

d) never

5. Smoking is harmful to the health, so I _____ smoke cigarettes.

(Hút thuốc có hại cho sức khỏe nên tôi _____ hút thuốc.)

a) always

b) rarely

c) seldom

d) never

6. I've got a motorbike and a car. I _____ ride the motorbike and I _____ drive the car. I _____ ride the car to go for work.

(Tôi có một chiếc xe gắn máy và một chiếc xe hơi. Tôi _____ cỡi xe gắn máy và tôi _____ lái xe đi làm.)

- a) often-often b) usually-often
c) sometimes-sometimes d) seldom-seldom

7. The train from Chicago has been late ninety percent of the time. The train from Chicago is _____ on time.

(Chuyến xe lửa đến từ Chicago trễ chín mươi phần trăm về thời gian. Chuyến xe lửa đến từ Chicago _____ đúng giờ.)

- a) sometimes b) rarely
c) seldom d) b + c

8. If the teacher is on time, the class begins at 8 a.m. One in a while, the teacher is a few minutes late. The class _____ begins at 8 a.m.

(Nếu thầy giáo đến đúng giờ, lớp học bắt đầu lúc 8 giờ sáng. Họa hoằn lắm, thầy giáo mới trễ vài phút. Lớp học _____ bắt đầu lúc 8 giờ sáng.)

- a) rarely b) seldom
c) usually d) sometimes

9. I _____ drink too much, but yesterday I drank too much at my brother's wedding.

(Tôi _____ uống quá nhiều, nhưng hôm qua tôi đã uống quá nhiều tại đám cưới của anh trai tôi.)

- a) sometimes b) rarely
c) often d) occasionally

10. I usually take tea, but I _____ drink a cup of coffee.

(Tôi thường uống trà nhưng lâu lâu tôi uống một tách cà phê.)

- a) occasionally b) seldom
c) rarely d) sometimes

**7. Hoàn thành các câu hỏi với vế từ thích hợp.
(Complete the questions with appropriate question words.)**

1. A: _____ did the first American walk on the moon?

(Người Mỹ đầu tiên đi bộ trên mặt trăng _____?)

B: 1969

- a) when b) where
c) what d) how

2. A: _____ are the Andes mountains?

(Dãy núi Andes ở _____?)

B: In South America

(Ở Nam Mỹ)

- a) when b) where
c) what d) who

3. A: _____ won the 100 meters in the Seoul Olympics?

(_____ đã thắng giải chạy 100 mét trong Thế vận hội Seoul?)

B: Carl Lewis

- a) how b) what
c) who d) which

4. A: _____ countries are there in the European Community?

(Cộng đồng châu Âu có _____ nước?)

B: Twelve

(Mười hai)

- a) how long b) how
c) how much d) how many

5. A: _____ does an African elephant weigh?

(Một con voi Châu Phi cân nặng _____?)

B: Five to seven tones.

(Năm đến bảy tấn)

- a) how long
- b) how heavy
- c) how many
- d) how much

6. A: _____ does Concorde fly?

(Máy bay Concorde bay nhanh _____?)

B: 2.500 kilometers an hour.

(2.500 cây số một giờ)

- a) how much
- b) how many
- c) how fast
- d) how long

7. A: _____ is it from London to New York?

(Từ London đến New York _____?)

B: six thousand kilometers.

(Sáu ngàn cây số)

- a) how long
- b) how far
- c) how fast
- d) how many

8. A: _____ was Charlie Chaplin when he died?

(Charlie Chaplin _____ khi ông ta chết)

B: Eighty-eight.

(Tám mươi tám tuổi.)

- a) how old
- b) how long
- c) how much
- d) how many

9. A: _____ languages do Swiss people speak?

(Người Thụy Sĩ nói những ngôn ngữ _____?)

B: German, French, Italian, and Romance.

(Tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ý, và tiếng La tinh)

- a) what
- b) whose
- c) whom
- d) who

10. A: _____ did Columbus discover in 1492?

(Columbus đã phát kiến _____ vào năm 1492?)

B: America.

(Châu Mỹ)

- a) which
- b) what
- c) how
- d) where

11. A: _____ of music did Elvis Presley play?

(Elvis Presley đã chơi _____ nhạc gì?)

B: Rock'n roll.

(Tốc kan rôn.)

- a) which
- b) what
- c) what sort
- d) what time

12. A: _____ happened in Chernobyl in 1986?

_____ đã xảy ra ở Chernobyl năm 1986?

B: There was a nuclear explosion.

(Một vụ nổ hạch nhân)

- a) which
- b) what sort
- c) what kind
- d) what

13. A: _____ do birds migrate?

(_____ chim di trú?)

B: Because the winter is cold.

(Bởi vì mùa đông lạnh)

- a) How
- b) which
- c) what
- d) why

14. A: My daughter goes to a very nice school.

(Con gái tôi đi học một trường rất đẹp)

B: _____ school does she go to?

(Con gái anh đi học trường _____?)

A: Nguyen Thi Minh Khai.)

- a) which
- b) what
- c) who
- d) a + b

15. A: _____ is standing over there?

(_____ đang đứng đằng kia?)

B: It's my father.

(Đó là cha tôi)

a) whom

b) whose

c) who

d) a + c

16. A: _____ do you like best?

(Anh thích _____ nhất?)

B: My brother.

(Anh trai tôi)

a) whom

b) who

c) whose

d) a + b

17. A: _____ car is it?

(Chiếc xe _____?)

B: It's my boss's

(Đó là xe của ông chủ tôi.)

a) who

b) whom

c) whose

d) which

18. A: _____ do you go shopping?

(Chị _____ đi mua sắm không?)

B: Twice a week.

(Mỗi tuần hai lần.)

a) how long

b) how often

c) how

d) how soon

19. A: _____ did you come to Dalat?

(Anh đã đi Đà Lạt _____?)

B: By plane

(Bằng máy bay.)

a) how

b) how often

c) how far

d) how fast

20. A: _____ do you usually get up every morning?

(Mỗi sáng anh dậy _____?)

B: Five o'clock.

(Năm giờ)

a) what time

b) when

c) how

d) how o

d) how often

8. Hoàn thành các câu với a/ an, the hay $\emptyset$. Thêm chữ hoa nếu cần. (Complete the sentences with a/ an, the, or $\emptyset$. Add capital letters as necessary.)

1. A: _____ What would you like for breakfast?

(Anh muốn ăn điểm tâm với cái gì?)

B: _____ egg and some toast.

(Một cái trứng và bánh mì nướng)

A: How would you like _____ egg?

(Anh muốn ăn trứng như thế nào?)

B: Fried, sunny side up.

(Chiên, trứng lập là.) (mặt dưới có dầu, mặt trên không có.)

a) an - an

b) the - the

c) an - the

d) the - an

2. _____ eggs are nutritious.

(Trứng thì bổ dưỡng)

a) a

b) an

c) the

d) $\emptyset$

3. It is _____ scientific fact: _____ steam raises when _____ water boils.

(Đó là một sự thật khoa học: hơi nước bốc lên khi nước sôi)

a) a - the - the

b) the - the - the

c) the - the - the

d) a - $\emptyset$ - $\emptyset$

4. _____ -newspapers are _____ important source of _____ information.

(Báo chí là một nguồn thông tin quan trọng.)

a) the - an - an

b) the - the - the

c) Ø - an - an

d) Ø - an - Ø

5. _____ pizza originated in Italy. It is a pie with _____ cheese, _____ tomatoes, and other things on top. _____ "pizza" means "pie" in _____ Italian.

(Pi-giơ có nguồn gốc từ nước Ý. Đó là một bánh nướng với pho mát, cà chua, và những thứ khác trên mặt. "pi-giơ" có nghĩa là "bánh nướng", "pie" (bánh nướng) là theo tiếng Ý.)

a) the - the - the - the - the

b) Ø - a - a - a - a

c) Ø Ø Ø Ø Ø

d) Ø - the - the - the - the

6. _____ sun is _____ -star. We need _____ sun for _____ heat, _____ light, and _____ energy.

(Mặt trời là một ngôi sao. Chúng ta cần mặt trời để có nhiệt, ánh sáng và năng lượng.)

a) the - a - the - the - the - the

b) the - a - the - Ø - Ø - Ø

c) the - the - Ø - Ø - Ø

d) Ø - Ø - Ø - Ø - Ø - Ø

7. A: Hey, Nick, pass _____ pizza. I want another piece.

(Này, Nick. Đưa cho tôi cái bánh pi-giơ. Tôi muốn ăn thêm một miếng nữa.)

B: There are only two piece left. You take _____ big piece, and I'll take _____ the small one.

(Chỉ còn lại hai miếng. Anh lấy miếng lớn, còn tôi sẽ lấy miếng nhỏ.)

a) the - the - the

b) a - a - a

c) the - a - a

d) a - the - the

8. _____ gold is _____ excellent conductor of _____ electricity. It is used in many of the electrical circuits on _____ spaceship.

(Vàng là một chất dẫn điện tuyệt hảo. Vàng được dùng trong nhiều mạch điện trong một con tàu vũ trụ.)

a) the - an - the - a

b) Ø - an - Ø - a

c) a - an - Ø - a

d) the - an - Ø - a

9. A: Where's Alice?

(Alice ở đâu?)

B: She's in _____ kitchen making _____ sandwich.

(Cô ta ở trong nhà bếp làm một bánh xăng - ụch)

a) a - a

b) the - the

c) the - a

d) a - the

10. A: What did you buy when you went shopping?

(Chị đã mua gì khi chị đi mua sắm.)

B: I bought _____ blouse and _____ jewelry.

(Tôi đã mua một áo choàng và nữ trang.)

A: What color is _____ blouse?

(Áo choàng màu gì?)

B: Red.

(Đỏ)

a) a - a - the

b) a - the - the

c) a - the - a

d) a - Ø - the

11. We need to buy _____ furniture. I'd like to get _____ sofa and _____ easy chair.

(Chúng tôi cần mua đồ đạc. Tôi muốn có một ghế bành dài và một ghế bành rộng.)

a) a - a - an

b) the - a - an

c) Ø - a - an

d) Ø - a - a

12) A: Where's my book bag?

(Chiếc cặp của con ở đâu?)

B: It's on _____ floor over there, in _____ corner next to _____ sofa.

(Nó ở trên sàn nhà đằng kia, ở trong góc cạnh ghế bành dài.)

a) a - a - a

b) the - the - the

c) a - the - the

d) a - the - the

13. Years ago, people used _____ wood or _____ coal for _____ heat, but now people use _____ gas, oil, or _____ electricity.

(Cách nay nhiều năm, người ta dùng gỗ, than đá để sinh ra nhiệt, nhưng bây giờ người ta dùng khí đốt, dầu hay điện.)

a) Ø - Ø - Ø - Ø - Ø - Ø

b) the - the - the - the - the - the

c) a - a - a - a - an - an

d) the - the - the - the - an - an

14. Last week, I took _____ easy exam. It was in my economics class. I had _____ right answers for all of _____ question on _____ exam. My score was 100%.

(Tuần rồi tôi đã qua một kỳ thi dễ. Nó thuộc lớp kinh tế của tôi. Tôi đã trả lời đúng các câu hỏi trong kì thi. Số điểm của tôi đạt 100%.)

a) an - the - the - the

b) the - a - a - a

c) an - the - an - the

d) the - a - the - a

15. I had _____ interesting experience yesterday: _____ man in _____ blue suit came into my office and handed me _____ bouquet of _____. I had never seen _____ man before in my life, but I thanked him for _____ flowers. Then he walked out _____ door.

(Hôm qua tôi có một kỉ niệm thú vị: một người đàn ông mặc bộ com- lê màu xanh bước vào văn phòng của tôi và trao cho tôi một bó hoa. Trong đời tôi trước đây tôi không hề gặp người đàn ông này, nhưng tôi cảm ơn ông ta về các đóa hoa. Rồi ông ta đi ra khỏi cửa.)

a) an - a - a - a - a - the - the

b) an - a - a - a - Ø - the - the - the

c) an - a - a - a - the - the - the

d) an - a - a - a - Ø - a - Ø - the

9. Chọn những từ hay mệnh đề từ bảng kê dưới đây để điền vào các câu chưa hoàn chỉnh. Dùng should, shouldn't, I think... I don't think.

(Choose the completion (words or clause) from the given list below complete each unfinished sentence. Use should, shouldn't, I think, I don't think...)

- * Give too much homework: cho quá nhiều bài tập về nhà
- * throw trash out of your car window: quăng rác ra ngoài cửa xe của bạn
- * go to see a doctor: đi gặp bác sĩ
- * take it back to the store: mang nó trả lại cho cửa hàng
- * Open some windows: mở vài cửa sổ
- * quit: từ bỏ
- * find a better job: tìm một việc làm tốt hơn
- * send it back to the kitchen: gửi nó lại nhà bếp
- * call the landlord and complain: gọi điện cho bà chủ nhà và than phiền.
- * wash it in hot water: giặt nó trong nước nóng

1. A: I smoke forty cigarettes a day

(Mỗi ngày tôi hút bốn mươi điếu thuốc).

B: Cigarettes smoking is dangerous to your health. I think you should _____

(Hút thuốc là thì nguy hiểm cho sức khỏe của bạn. Tôi nghĩ bạn nên _____)

2. A: Tuấn is a teacher.

(Tuấn là một thầy giáo).

B: I don't think he should _____

(Tôi nghĩ anh ấy không nên _____)

3. A: Littering is against the law.

(Xả rác là vi phạm luật pháp)

B: So, I think you shouldn't _____
(Vì vậy tôi nghĩ anh không nên _____)

4. A: It's extremely hot in here.
(Trong này cực nóng).

B: You should _____
(Anh nên _____)

5. A: I don't have any money. I don't have enough money to pay my bills. What should I do?

(Tôi không có tiền. Tôi không có đủ tiền để trả các hóa đơn của tôi. Tôi nên làm gì?)

B: You shouldn't _____
(Anh không nên _____)

8. A: Tuấn bought a new tape recorder. After two days, it stopped working. What should he do?

(Tuấn đã mua một máy thu băng mới. Sau hai ngày, nó ngừng hoạt động. Anh ấy nên làm gì?)

B: He should _____
(Anh ấy nên _____)

9. A: Thúy is in a restaurant. She has ordered a salad. There's a big dead fly in it. What should she do?

(Thúy đang ở trong một nhà hàng. Cô ta đã gọi một món xà lách. Có một con ruồi to chết trong đó. Cô ta nên làm gì?)

B: I think she should _____
(Tôi nghĩ cô ta nên _____)

10. A: There's no water in my apartment. What should I do?

(Trong căn hộ của tôi không có nước. Tôi nên làm gì?)

B: You should _____
(Anh nên _____)

10. Điền vào chỗ trống trong mỗi câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc. Dùng used to, be/get used to, be accustomed to (Fill in the gaps in each sentence with the correct form of verbs in brackets. Use used to, be/get used to, be accustomed to)

Nên biết: *Used to + động từ nguyên mẫu

* be/get used to + danh từ / danh động từ

* be accustomed to + danh từ / danh động từ

1. Phan has lived alone for twenty years. He (live) _____ alone.

(Phan đã sống một mình trong hai mươi năm. Anh ấy quen sống một mình.)

- a) is used to living b) used to live
c) is accustomed to living d) a + c

2. I (live) _____ with my family, but now I live alone.

(Tôi đã từng sống với gia đình tôi, nhưng bây giờ tôi sống một mình.)

- a) used to live b) am used to living
c) am accustomed to living d) b + c

3. Trains (be) _____ the main means of cross-continental travel. Today, most people take airplanes for long-distance travel.

(Xe lửa đã từng là phương tiện chính của các chuyến đi xuyên đại lục. Ngày nay, hầu hết người ta đi máy bay trong chuyến đi đường dài.)

- a) are used to being b) are accustomed to being
c) used to be d) a + c

4. You (smoke) _____ a lot?

(Anh đã từng hút thuốc nhiều không?)

- a) Are you used to smoking b) are you accustomed
c) Did you use to smoke d) a + b

5. He (play, not) _____ football when he was a child

(Anh ta không thường chơi bóng đá khi anh ta còn nhỏ.)

- a) isn't used to playing b) didn't use to play
c) isn't accustomed to playing d) a + c

6. Hằng rides her bike to work every day. She (ride) _____ her bike to work.

(Mỗi ngày Hằng cỡi xe đạp đi làm việc. Cô ấy quen cỡi xe đạp đi làm.)

- a) isn't used to riding b) is accustomed to riding
c) used to ride d) a + b

7. Tom rode his bike to work for many years, but now he takes the bus, Tom (ride) _____ his bike to work.

(Tom đã cỡi xe đạp đi làm trong nhiều năm, nhưng bây giờ anh ấy đi xe buýt. Tom đã từng cỡi xe đạp đi làm.)

- a) is used to riding b) is accustomed to riding
c) used to ride d) a + c

8. Cảnh showers every day. He (take) _____ a shower every day.

(Mỗi ngày Cảnh đều tắm bằng vòi sen. Anh ấy quen tắm bồn vòi sen mỗi ngày.)

- a) is used to taking c) used to take
b) is accustomed to taking d) a + b

9. Cảnh (take, _____) a bath only once a week, but now he showers every day.)

(Cảnh đã thường tắm mỗi tuần chỉ một lần, nhưng bây giờ anh ấy tắm vòi sen mỗi ngày.)

- a) used to take c) is accustomed to taking
b) gets used to taking d) a + c

10. Ái (eat) _____ a small breakfast every day because he was always in a hurry.

(Ái đã từng ăn điểm tâm nhẹ mỗi ngày bởi vì anh ấy luôn vội vã.)

- a) used to eat b) gets used to taking
c) is accustomed to taking d) a + c

11. You and I are from different cultures. You (have) _____ fish for breakfast. I (have) _____ cheese and bread for breakfast.

(Anh và tôi khác nhau về văn hóa. Anh quen dùng điểm tâm với cá. Tôi quen dùng pho mát với bánh mì trong bữa điểm tâm.)

- a) used to have – used to have
b) are used to having – are used to having
c) are used to having – am used to having
d) used to have – am used to having

12. Ann (wake) _____ up at 5.00 every morning for work. After a year of doing this, she (get) _____ up early, even on weekends.

(Ann đã từng tỉnh dậy lúc 5 giờ mỗi buổi sáng để đi làm. Sau một năm làm như vậy, cô ấy quen dậy sớm kể cả những ngày trong tuần.)

- a) is used to walking – is used to getting
b) gets used to waking – gets used getting
c) used to wake- used to get
d) used to wake – is used to getting

13. Ann (study) _____ almost every night until o'clock?

(Ann đã có thường học cho đến 11 giờ hầu như mỗi đêm không?)

- a) is Ann used to studying
b) is Ann accustomed to studying
c) Did Ann use to study
d) a + b

14. My sister's room was so messy. She (not, tidy) _____ it at all.

(Căn phòng của em gái tôi thật là bẽ bộn. Cô ta không dọn dẹp nó cho ngăn nắp chút nào.)

- a) didn't use to tidy
b) isn't used to tidying

c) doesn't get used to tidying

d) b + c

15. He (talk) _____ a bus every morning last year.

(Năm rồi anh ấy thường dùng xe buýt mỗi buổi sáng.)

a) used to take

c) is accustomed to take

b) is used to taking

d) b + c

11. Điền vào chỗ trống với từ thích hợp trong khung dưới đây. (Fill in the gaps with the appropriate word from the box below.)

the blind	the sick	the poor
the good	the injured	the great
the bad	the living	the unemployed
the disabled	the lame	the deaf
the dead	the rich	

1. _____ carried _____ on his back for making a living by begging.

(Người mù cõng người què đi ăn xin.)

a) the blind – the disabled

c) the dead – the living

b) the blind – the injured

d) the blind – the lame

2. It's a gathering of _____ and _____

(Đó là cuộc họp mặt của người tốt và người vĩ đại)

a) the good – the great

c) the injured – the disabled

b) the good – the bad

d) the sick – the injured

3. In the kingdom of _____ the one – eyed man is king.

(Trong vương quốc của người mù, người chột làm vua.)

a) the dead

c) the deaf

b) the blind

d) the lame

4. _____ need walking aids.

(Những người bị tật nguyên ở chân cần sự giúp đỡ phương tiện di chuyển.)

a) the lame

c) the disable

b) the injured

d) the sick

5. Nurses look after _____

(Y tá săn sóc người bệnh)

a) the injured

c) the dead

b) the deaf

d) the sick

6. Fifteen of her relatives, were among _____

(Mười lăm người bà con của cô ấy nằm trong số những người chết.)

a) deaf

c) the dead

b) the injured

d) the disabled

7. _____ included three young children

(Những người bị thương gồm có ba đứa nhỏ.)

a) the disabled

c) the dead

b) the injured

d) the deaf

8. Up to 60% of _____ in the U.S. A were women.

(Đến 60% những người thất nghiệp ở Mỹ là phụ nữ.)

a) the unemployed

c) the employed

b) the disabled

d) the dead

9. _____ mustn't despite _____ for their poverty.

(Người giàu không được khinh người nghèo vì cái nghèo của họ.)

a) the rich – the poor

c) the living – the dead

b) the poor – the rich

d) the dead – the living

10. _____ are all the people who are alive.

(Người sống là tất cả những người đang sống)

a) the dead

c) the disabled

b) the living

d) the injured

11. It's necessary to have a special school for _____

(Cần phải có một trường đặc biệt cho người điếc.)

- a) the injured c) the deaf
b) the dead d) the lame

12. He's gone to _____.

(Anh ấy đã sa ngã).

- a) the good c) the bad
b) the ugly d) the best

12. Hoàn thành các câu với dạng đúng (hiện tại phân từ hay quá khứ phân từ) của từ gạch dưới. (Complete the sentences with the correct form (present or past participle) of the underlined word.)

1. The book interests me. It is an _____ book. I am _____ in it.

(Quyển sách gây hứng thú cho tôi. Đó là một quyển sách gây hứng thú. Tôi thích thú nó.)

- a) interesting – interested c) interested – interested
b) interested – interesting d) interesting- interesting

2. The smoke irritates my eyes. The smoke is _____. My eyes _____.

(Khói làm cay mắt tôi. Khói làm cay. Mắt tôi bị cay.)

- a) irritated c) irritated – irritated
b) irritating – irritated d) irritating – irritating

3. The trip tired everybody. Everyone was _____. The trip was _____.

(Chuyến du lịch làm mệt mỏi mọi người. Mọi người đều bị mệt mỏi. Chuyến du lịch mệt mỏi.)

- a) tired – tired c) tired – tiring
b) tiring – tiring d) tiring – tired

4. Ann boiled an egg. She took the egg out of the _____ water. She has a _____ egg for breakfast.

(Ann luộc một quả trứng. Chị ấy vớt quả trứng ra khỏi nước sôi. Chị ấy có một quả trứng luộc để ăn điểm tâm.)

- a) boiled – boiling c) boiled – boiled
b) boiling – boiling d) boiling – boiled

5. The instruction on the box for assembling the tool confuse me. They are _____ I am thoroughly _____.

(Những lời chỉ dẫn trên hộp lắp ráp dụng cụ làm tôi lẫn lộn. Chúng thì khó hiểu. Tôi hoàn toàn bị rối rắm.)

- a) confusing – confusing c) confused – confusing
b) confused – confused d) confusing – confused

6. I don't have any furniture of my own. Do you know where I can rent a (furnish) _____ apartment?

(Tôi không có đồ đạc gì thuộc về tôi. Anh có biết ở đâu tôi có thể thuê một căn hộ được bày biện đầy đủ không?)

- a) furnished b) furnishing

7. The equator is the (divide) _____ line between the Northern and Southern Hemispheres.

(Đường xích đạo là đường phân chia giữa Bán cầu và Nam bán cầu.)

- a) divided b) dividing

8. The poor people who live in shacks south of the city don't have (run) _____ water.

(Những người nghèo sống trong những căn chòi ở phía nam thành phố không có nước máy.)

- a) run b) running

9. No one attend the lecture except (invite) _____ guests.

(Không ai được phép dự bài thuyết giảng trừ những khách được mời.)

- a) invited b) inviting

10. I like to hear the sound of gently (fall) _____ rain.

(Tôi thích nghe tiếng mưa rơi nhè nhẹ.)

- a) falling b) fallen

11. Because we have a (write) _____ agreement, our landlord won't be able to raise our rent for two years.

(Vì chúng tôi có một bản hợp đồng, bà chủ nhà chúng tôi sẽ không thể tăng tiền thuê nhà trong hai năm.)

12. The invention of the (print)_____ press was one of the most important events in the history of the world.

(Sự phát minh ra máy in là một trong những biến cố quan trọng nhất trong lịch sử thế giới.)

- a) printing b) printed

13. (freeze) _____ fish is as nutritious as fresh fish, but it doesn't taste quite as good.

(Cá đông lạnh có đầy đủ chất bổ dưỡng như cá tươi, nhưng nó ăn không ngon bằng cá tươi.)

- a) Frozen b) Freezing

14. The (invade) _____ army plundered the villages of food and valuables.

(Quân xâm lược cướp bóc lương thực và đồ quý giá trong các làng.)

- a) invaded b) invading

15. The professor dispelled the tense atmosphere in the classroom by beginning her lecture with some (amuse) anecdotes.

(Bà giáo sư làm tan biến bầu không khí căng thẳng trong lớp bằng cách bắt đầu tan biến bầu không khí căng thẳng trong lớp bằng cách bắt đầu bài giảng của bà với vài giai thoại vui nhộn.)

- a) amused b) amusing

13. Chọn từ điền vào đúng nhất (Choose the best completion).

1. _____ heavy fog at the airport, we had to stay in Boston an extra day.

(_____ sương mù dày đặc ở phi trường, chúng tôi đã phải ở lại Boston thêm một ngày nữa.)

- a) because b) because of
c) in spite of d) despite

2. They went out _____ the rain.

(Họ ra ngoài _____ trời mưa.)

- a) because of b) in spite of
c) despite d) b + c

3. _____ all his efforts he failed

(Anh đã thất bại _____ đã hết sức cố gắng.)

- a) because of b) inspire of
c) therefore d) though

4. The first game of the season was canceled _____ the snow.

(Trận đấu đầu tiên của mùa bóng đá đã bị hủy bỏ _____ tuyết.)

- a) because of b) in spite of
c) despite d) therefore

5. Sanh retired in 1987, partly _____ ill health.

(Sanh đã nghỉ hưu năm 1987, một phần _____ sức khỏe yếu kém.)

- a) in spite of b) because of
c) therefore d) b + c

6. _____ the Asian crisis, the company's profits fell by 15% during 1997.

(_____ cuộc khủng hoảng ở châu Á, lợi nhuận của công ty giảm 15% trong suốt năm 1997.)

- a) in spite of b) despite
c) because of d) because

7. _____ feeling tired, we decided to go out.
(_____ cảm thấy mệt mỏi, chúng tôi vẫn quyết định đi ra ngoài.)

- a) in spite of b) despite
c) due of d) a + b

8. _____ her low grades, she was admitted to the university.
(_____ điểm thấp của cô ấy, cô ấy vẫn được chấp nhận vào Đại học)

- a) in spite of b) in spite of the fact that
c) due to d) a + b

9. I like living in the dorm _____ its noise
(Tôi thích sống ở kí túc xá _____ tiếng ồn của nó.)

- a) in spite of b) despite
c) despite the fact that d) a + b

10. We were late to the meeting _____ the heavy traffic.
(Chúng tôi đến họp trễ _____ lưu thông đông đúc.)

- a) because b) because of
c) due to d) b + c

11. The company's financial losses were _____ poor management.
(Những sự thua lỗ tài chính của công ty _____ quản lý dở.)

- a) because of b) due to
c) due to the fact that d) a + b

12. He almost died _____ lack of oxygen.
(Anh ta gần chết _____ thiếu ố - xy).

- a) because of b) in spite of
c) despita d) b + c

13. They had a wonderful holiday _____ the bad weather.
(_____ thời tiết xấu họ vẫn có được ngày nghỉ tuyệt diệu.)

- a) because b) because of
c) in spite of d) a + b

14. _____ wanting to see him again, she refused to reply to his letters.

(_____ muốn gặp lại anh ấy, cô ta vẫn từ chối hồi âm các bức thư của anh ấy.)

- a) in spite of b) despite
c) because of d) a + b

15. _____ lack of funds, the project had to be abandoned.

(_____ thiếu ngân sách, dự án phải bị bỏ dở.)

- a) because of b) in spite of
c) despite d) b + c

14. Hoàn thành các câu bằng cách dùng **although, even, though** hay **because**. (Complete the sentences by using **although, even though** or **because**.)

1. _____ he's got a good job now, he still complains.

(_____ anh ấy đã tìm được một công việc tốt, anh ấy vẫn than phiền.)

- a) although b) even though
c) because d) a + b

2. _____ Mart is very tall, he can teach the ceiling.

(_____ Mart rất cao lớn, anh ấy có thể với tới trần nhà.)

- a) although b) even though
c) because d) a + b

3. She used to call me 'Tiny' _____ I was at least as tall as she was.

(Cô ấy đã thường gọi tôi "Tí nì" _____ tối thiểu tôi cũng cao lớn bằng cô ấy.)

- a) because b) though
c) although d) b + c

4. Danh fought bravely, and _____ badly wounded, he refused to surrender.

(Danh đã chiến đấu dũng cảm, và _____ bị thương nặng, anh ấy không chịu đầu hàng.)

- a) although b) even though
c) though d) a + b + c

5. Eric ironed his shirt _____ it was wrinkled.

(Eric đã ủi chiếc áo sơ mi của nó _____ nó nhăn nhúm.)

- a) because b) even though
c) though d) even though

6. She's a very popular author, _____ personally I find her books rather boring.

(Bà ấy là một tác giả rất nổi tiếng, _____ chính tôi thấy những sách của bà ấy khá chán.)

- a) because b) although
c) therefore d) however

7. The Lamberts liked their new home, _____ sometimes they missed their friends.

(Gia đình ông Lambert thích nơi sinh sống mới của họ, _____ đôi khi họ nhớ bạn của họ.)

- a) because b) therefore
c) although d) even

8. He went on fighting _____ he was wounded

(Anh ấy tiếp tục chiến đấu _____ anh ấy bị thương.)

- a) although b) because c) even though d) a + c

9. _____ the U.K. is only a small country, it has played an important role in history.

(_____ nước Anh chỉ là một nước nhỏ, nó đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử.)

- a) although b) because
c) therefore d) however

10. Tom's in good shape physically _____ he gets a lot of exercise.

(Tom có thân hình nở nang cân đối _____ anh ấy luyện tập nhiều.)

- a) although b) because
c) even though d) a + c

11. Tim's in good shape physically _____ he doesn't get much exercise

(Tim có thân hình nở nang cân đối _____ anh ấy không luyện tập nhiều.)

12. _____ Liên is a good student, she received a scholarship.

(_____ Liên là một học sinh giỏi, cô ấy nhận được học bổng.)

- a) although b) even though
c) though d) because

13. _____ Lan is a good student, she didn't receive a scholarship.

(_____ Lan là một học sinh giỏi, cô ấy đã không nhận được học bổng.)

- a) therefore b) in spite of
c) although d) however

14. _____ it was raining, we went for a walk.

(_____ trời đang mưa, chúng tôi vẫn đi dạo.)

- a) because b) although
c) however d) so

CHƯƠNG III

DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

I. DANH ĐỘNG TỪ

1. Cách thành lập

- Động từ tận cùng bằng e: bỏ e thêm - ing

Vd: • hope hoping
 • date dating

- Động từ tận cùng bằng nguyên âm + phụ âm

a) Một âm tiết: gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm - ing

Vd: • stop stopping
 • rob robbing

b) hai âm tiết

+ Trọng âm ở âm tiết đầu: thêm - ing

Ví dụ: • 'listen listening
 • 'offer offering

+ Trọng âm ở âm tiết sau: gấp đôi phụ âm rồi thêm - ing

Vd: • begin beginning
 • prefer preferring

- Động từ tận cùng bằng hai phụ âm: thêm - ing

Ví dụ: • Start starting
 • fold folding

- Động từ tận cùng bằng -ie: đổi thành y rồi thêm - ing

Vd: • die dying
 • lie lying

2. Cách dùng

Danh động từ được dùng:

a) Sau giới từ

Vd: After leaving school, I went to university.

(Sau khi học xong, tôi vào đại học.)

• Is anyone here good at sewing

(Ở đây người nào giỏi về may?)

Một số giới từ thường theo sau bằng danh động từ là: before (trước khi), after (sau khi), without (mà không có), by (bởi, vì, do, bằng), about (về), at (ở, về), to (đến, về), of (về).

b) Sau một số động từ

Vd: • I enjoy staying hotels.

(Tôi thích ngụ trong khách sạn.)

• I avoid working at the weekend.

(Tôi tránh làm việc vào ngày nghỉ cuối tuần.)

Một số động từ thông dụng nhất phải được theo sau bằng danh động từ: admit (thừa nhận), avoid (tránh), deny (phủ nhận, chối), enjoy (thích), finish (chấm dứt), postpone (hoãn lại), put off (hoãn lại), keep (tiếp tục), consider (xem xét), think about (nghĩ về), discuss (thảo luận), talk about (nói về), ...

c) Làm chủ ngữ hay bổ ngữ trong một câu

Vd: • Swimming is my favorite sport.

(Bơi lội là môn thể thao tôi thích nhất.) (chủ ngữ)

• I find working in the garden very relaxing

(Tôi tìm thấy rất thoải mái trong việc làm vườn.) (bổ ngữ).

d) Sau một số thành ngữ.

Vd: • It's no use talking to him. He doesn't know anything

(Nói chuyện với hắn cũng vô ích. Hắn chẳng biết điều gì).

• This is an excellent book. It's worth buying.

(Đây là một quyển sách xuất sắc. Nó đáng mua.)

Những thành ngữ khác là:

• There's no point in (waiting all day)

(Chờ đợi suốt ngày) chẳng ích gì.

• It's no good (pretending that you understand)

(Anh giả vờ hiểu cũng vô ích)

e) Sau một số động từ được theo sau bằng giới từ to

Vd: • I'm looking forward to visiting you in July.

(Tôi hân hoan mong đợi việc viếng thăm anh vào tháng bảy.)

• I can't get used to driving in London

(Tôi không thể quen lái xe ở London.)

II. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

Động từ nguyên mẫu được dùng:

a) Sau một số động từ:

Vd: • I can't afford to pay all my bills.

(Tôi không đủ khả năng để trả tất cả hóa đơn của tôi.)

• I hope to see you again soon.

(Tôi mong sớm gặp lại bạn.)

Một số động từ thông dụng nhất được theo sau bằng động từ nguyên mẫu là:

• agree: đồng ý	deices: quyết định	need: cần
• appear: có vẻ	expect: hy vọng	promise: hứa hẹn
• attempt: cố gắng	help: giúp	refuse: từ chối
• dare: dám	manage: xoay sở	seem: dường như

b) Sau một số động từ có bổ ngữ theo sau

Vd: • He advised me to listen carefully.

(Ông ta khuyên tôi lắng nghe cẩn thận.)

• They invited her to have lunch with them.

(Họ đã mời cô ấy dùng cơm tối với họ.)

Một số động từ thông dụng nhất thường được dùng với một bổ ngữ và một động từ nguyên mẫu là:

Allow (cho phép), encourage (khuyến khích), remind (nhắc nhở), teach (dạy), tell (báo), warn (cảnh cáo.)

c) Sau một số động từ khi thì dùng với bổ ngữ khi thì không.

Vd: • I want to find out the answer.

(Tôi muốn tìm ra câu trả lời) (không thể bổ ngữ: I find out.)

• I want you to find out the answer.

(Tôi muốn anh tìm ra câu trả lời) ("you" là bổ ngữ.)

Những động từ thông dụng khác là: ask (yêu cầu), beg (khẩn cầu), expect (cho là).

d) Sau một số tính từ

Vd: It's difficult to explain how to get there. It's possible to walk there.

(Thật là khó để giải thích làm cách nào đến đây. Có thể đi bộ đến đấy.)

e) Sau make và let: ta dùng động từ nguyên mẫu không "to" (Bare – infinitive or Infinitive without "to")

Vd:

• She made me do the exercise again. (Chủ động, không có "to")

(Bà ấy làm tôi làm lại bài tập.)

But:

• I was made to do the exercise again. (Bị động, với "to".)

(Tôi bị buộc làm lại bài tập.)

• He let me borrow the car (chủ động, không có "to".)

(Hắn cho phép tôi mượn chiếc xe.)

* I was allowed to borrow the car. ("Let" mang ý nghĩa "cho phép" không thể dùng ở dạng bị động.)

(Tôi được phép mượn chiếc xe.)

f) Diễn tả mục đích

Vd: • I came here to (in order to) learn English.

(Tôi đã đến đây để học tiếng Anh.)

• I need more money to buy the things I want.

(Tôi cần thêm tiền để mua các thứ tôi cần.)

g) Sau một số động từ được theo sau bằng các vấn từ, chẳng hạn what, where, who...

Vd: • I didn't know what to do

(Tôi đã không biết làm gì.)

• Can you tell me how to get there?

(Anh có thể nói cho tôi biết làm sao đến đây.)

Sau những động từ này và những động từ khác với ý nghĩa tương tự, ta có thể dùng: how, what, where, when, whether...

Ask (hỏi), decide (quyết định), discover (khám phá), find out (tìm ra), forget (quên), know (biết), learn (học), remember (nhớ), see (hiểu), show (chỉ), think (nghĩ), understand (hiểu), want to know (muốn biết), wonder (tự hỏi).

III. CÁC DẠNG ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

1. Nguyên mẫu diễn tiến

Nguyên mẫu diễn tiến được lập thành với to be + hiện tại phân từ. Nó diễn tả hoạt động đang diễn tiến.

Vd: I'd like to be lying be in the sun right now.

(Ngay bây giờ tôi muốn nằm dưới ánh nắng mặt trời.)

2. Nguyên mẫu hoàn thành

Nguyên mẫu hoàn thành được thành lập với: to have + quá khứ phân từ

Vd: I'd like to have seen his face when you told him.

(Tôi muốn thấy gương mặt anh ta khi anh bảo hắn.)

3. Nguyên mẫu bị động

Nguyên mẫu bị động được thành lập với: to be + quá khứ phân từ

Vd: I'd like to be promoted to sales manager

(Tôi muốn được đề bạt lên chức giám đốc thương vụ.)

► Ghi chú:

Nguyên mẫu diễn tiến, hoàn thành, và bị động cũng có thể được dùng với các động từ khiếm khuyết và trợ động từ phụ, nhưng với những động từ này to được bỏ đi

Vd: • You should be working, not watching television.

(Anh nên đang làm việc, đừng xem truyền hình.)

• You can be punished (Bạn có thể bị phạt)

IV. DÙNG DANH ĐỘNG TỪ HAY ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

1. Continue (tiếp tục), start (bắt đầu), begin (bắt đầu)

Hoặc là danh động từ hoặc là động từ nguyên mẫu có thể được dùng

Vd: It started to snow: Trời đã bắt đầu đổ tuyết
Snowing

Động từ nguyên mẫu thường thông dụng hơn

2. Love (yêu, thích), like (thích), prefer (thích hơn), hate (ghét) Ý nghĩa hơi thay đổi thuộc cách dùng danh động từ hay động từ nguyên mẫu.

Dùng danh động từ, lời phát biểu mang tính tổng quát.

Vd: I like swimming: Tôi thích bơi lội

• I like to read a book before going to sleep at night.

(Bạn đêm tôi thích đọc một quyển sách trước khi đi ngủ.)

• I hate to tell you, but I've lost your coat.

(Tôi ghét báo cho bạn biết mặc dù tôi đã làm mất áo khoác của bạn.)

3. Remember (nhớ), forget (quên), stop (ngừng, ngừng), try (cố gắng)

Ý nghĩa thay đổi nhiều tùy thuộc vào cách dùng danh động từ hay động từ nguyên mẫu.

+ Vd: I remember being very unhappy as a teenager

(Tôi nhớ đã rất đau khổ khi còn là thiếu niên)

(Tôi biết rằng tôi đã rất đau khổ khi còn là thiếu niên.)

• I'll never forget meeting you.

(Tôi sẽ chẳng bao giờ quên việc gặp anh.) (Ngày tôi gặp anh rất rõ ràng trong trí nhớ của tôi.)

Danh động từ đề cập tới hành động và trạng thái trong quá khứ nghĩa là trước việc nhớ, việc quên... diễn ra.

+ Vd: • Remember to put some petrol in the car!

(Hãy nhớ đổ xăng là điều quan trọng.)

+ Don't forget to post the letter!

(Đừng quên gửi lá thư!) (Lá thư quan trọng anh phải nhắc nhở mình gửi.)

Động từ nguyên mẫu đề cập tới hành động phải được làm nghĩa là việc đó xảy ra sau khi nhớ, quên...

+ Vd: I stopped smoking years ago.

(Tôi đã ngưng hút thuốc cách nay nhiều năm) (Hoạt động trước đây.)

• I stopped to pick up a hitchhiker.

(Tôi đã dừng lại để đón một người đi nhờ xe.) (Điều này cho chúng ta biết tại sao tôi dừng xe.)

* We tired to put out the fire, but it was impossible.

(Chúng tôi đã cố gắng dập tắt nhưng không thể được.)

I tired pouring on water, my husband tired covering it with a blanket and my son tried using the fire extinguisher, but in the end we had to call the fire brigade.

(Tôi thử dội nước, chồng tôi thử dùng một chiếc mền dập lửa và con trai tôi thử dùng bình chữa lửa, nhưng cuối cùng chúng tôi đã phải gọi điện thoại cho đội chữa lửa.)

try + động từ nguyên mẫu: diễn tả mục đích; đó là điều bạn muốn làm.

Try + danh động từ: diễn tả phương thức, phương pháp bạn dùng để đạt thành mục đích của bạn.

BÀI TẬP

15. Hoàn thành các câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc (Complete the sentences with the correct forms of the verbs in brackets.)

1. What do you feel like (have) _____ for dinner? Does chicken and rice sound good?

(Anh thấy thích ăn gì trong bữa cơm tối. Cơm gà nghe có vẻ ngon chứ?)

a) have b) having c) to have

2. Phan is an environmental conservationist who believes animals should be protected from hunters. He objects to (kill) _____ wild animals for sport.

(Phan là một người bảo vệ môi trường tin động vật nên được bảo vệ khỏi tay các người đi săn. Anh ấy phản đối việc giết thú hoang làm một môn thể thao.)

a) kill b) killing c) to kill

3. Mạnh spent all month preparing for the tennis match, but in spite of (practice) _____ for many hours each day, he lost the match to Ivan.

(Mạnh đã giành suốt tháng để chuẩn bị trận đấu quần vợt, nhưng mặc dù luyện tập nhiều giờ mỗi ngày anh đã thua Ivan.)

a) practice b) finish c) to finish

4. After (finish) _____ my homework, I go to bed.

(Sau khi làm xong bài tập ở nhà, tôi đi ngủ.)

a) finishing b) finish c) to finish

5. He answered my question without (look) _____ at me.

(Hắn trả lời các câu hỏi của tôi mà không nhìn vào tôi.)

a) looking b) look c) to look

6. By (work) _____ - hard he gained rapid promotion.

(Bằng cách làm việc chuyên cần, anh ấy được thăng cấp nhanh.)

a) working b) work c) to work

7. Do you enjoy (watch) _____ old films on TV?

(Anh có thích xem phim cũ trên ti vi không?)

a) to watch b) watching c) watch

8. I don't mind (have) _____ to be in class at 8: 00 a.m

(Tôi không phiền việc phải có mặt ở lớp lúc 8 giờ sáng.)

a) have b) to have c) having

9. Danh usually puts off (pack) _____ his suitcase until the very last minute.

(Danh thường hoãn xếp đồ vào va li của nó cho đến tận phút chót.)

a) pack b) packing c) to pack

10. (Climb) _____ to the top of a mountain isn't easy.
(Leo lên đỉnh một ngọn núi không phải là dễ.)
a) Climbing b) climb c) a + b
11. (manage) _____ a major corporation is a demanding job.
(Quản lý một xí nghiệp là một công việc có đòi hỏi cao.)
a) manage b) managing c) a + b
12. I really hate (be) _____ late for appointment
(Tôi thật sự ghét trễ hẹn.)
a) being b) to be c) a + b
13. She's so impatient. She can't stand (wait) _____ in line for anything.
(Cô ta tất mất kiên nhẫn. Cô ta không thể chịu đựng việc xếp hàng chờ đợi cái gì đó.)
a) waiting b) to wait c) a + b
14. (Know) _____ that he was poor, I offered to pay his fare.
(Biết rằng nó nghèo, tôi đã đề nghị trả tiền xe cho nó.)
a) knowing b) know c) a + b
15. Whenever we meet, Tài avoided (look) _____ at me.
(Bất cứ khi nào chúng tôi gặp nhau, Tài tránh nhìn mặt tôi.)
a) to look b) looking c) look

16. Chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu. (Select the correct answer for each sentence.)

1. The children are learning (swim) _____ this summer.
(Mùa hè này trẻ em sẽ học bơi.)
a) to swim b) swimming c) swim
2. I want to learn how (dive) _____.
(Tôi muốn học lặn.)
a) dive b) to dive c) diving

3. The teacher ask Jim (give) _____ his book to Mary.
(Thầy giáo bảo Jim đưa quyển sách của nó cho Mary.)
a) giving b) give c) to give
4. Drivers were warned (not, park) _____ in the area.
(Các tài xế được cảnh báo là không đậu xe ở vùng này.)
a) not parking b) not to park c) no parking
5. Before Bobby went to bed, his father remanded him (brush) _____ his teeth.
(Trước khi Bobby đi ngủ, cha nó nhắc nhở nó đánh răng.)
a) to brush b) brush c) brushing
6. I expect you (be) _____ punctual.
(Tôi mong anh phải đúng giờ.)
a) being b) to be c) be
7. You can't expect (learn) _____ a foreign language in a week.
(Anh không thể mong học được một ngoại ngữ trong một tuần.)
a) learning b) learn c) to learn
8. It is important (come) _____ to class on time.
(Đến lớp đúng giờ là quan trọng.)
a) Coming b) to come c) come
9. It's impossible for a fish (live) _____ out of water for more than a few minutes.
(Con cá ra khỏi nước không thể sống quá vài phút.)
a) to live b) live c) living
10. That box is too heavy for us (lift) _____.
(Cái thùng đó nặng đến nỗi chúng tôi không thể nâng lên được.)
a) to lift b) lift c) lifting
11. Tim isn't old enough (go) _____ to school.
(Tim chưa đủ tuổi đi học.)
a) to go b) go c) going

12. That movie always makes me (cry) _____

(Phim đó luôn luôn làm tôi khóc.)

- a) to cry b) cry c) crying

13. What makes you (say) _____ - that?

(Cái gì khiến anh nói điều đó?)

- a) to say b) saying c) say

14. Don't let him (say) _____

(Đừng cho anh ta nói)

- a) to say b) say c) saying

15. I went to the post office (mail) _____ a letter.

(Tôi đã đến bưu điện để gửi một lá thư.)

- a) in order to mail b) to mail c) a + b

16. I met you (not, argue) _____ with you.

(Tôi gặp anh không phải để cãi lộn với anh.)

- a) so as not to b) not to c) a + b

17. Is there anything (eat) _____ - this morning, Mom?

(Sáng nay có gì ăn không, mẹ?)

- a) eating b) to eat c) a + b

18. I don't know what (do) _____ tonight.

(Tôi không biết tối nay làm gì?)

- a) to do b) do c) doing

19. Try to remember where (put) _____ your keys.

(Anh hãy cố nhớ nơi để chìa khóa của anh.)

- a) to put b) put c) putting

20. Shall I (wrap) _____ it for you?

(Ông có muốn tôi gói nó lại cho ông không?)

- a) to wrap b) wrap c) a + b

17. Hoàn thành các câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc, dùng DANH ĐỘNG TỪ hay ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU. Đôi khi cả hai câu trả lời đều đúng.

(Complete the sentences with the correct forms of the verbs in brackets using the GERUND or the INFINITIVE. Sometimes, both answers are correct.)

1. Alex will never forget (take) _____ his first helicopter ride

(Alex sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên đi trực thăng của nó.)

- a) talking b) to take c) a + b

2. Alex refused (apologize) _____ for his rude behavior.

(Alex không chịu xin lỗi về cách sử dụng thô lỗ của nó.)

- a) to apologize b) apologizing c) a + b

3. I prefer (ride) _____ my bicycle to work because the automobile traffic is too heavy.

(Tôi thích cỡi xe đạp đi làm bởi vì xe cộ lưu thông đông đúc.)

- a) riding b) to ride c) a + b

4. The baby loves (rise) _____ in the car.

(Em bé thích đi xe hơi.)

- a) to ride b) to ride c) a + b

5. Tồn was trying (unlock) _____ the door with the wrong key.

(Tồn đang cố mở cửa bằng chìa khóa sai.)

- a) unlocking b) to unlock c) a + b

6. I remember (visit) _____ Vietnam for the first time. It's a beautiful country.

(Tôi nhớ đã viếng thăm Việt Nam lần đầu tiên. Đó là một đất nước đẹp.)

- a) visiting b) to visit c) a + b

7. The audience began clapping and (stamp) _____ their feet on the floor.

(Khán giả bắt đầu vỗ tay và dậm chân lên sàn nhà.)

- a) stamping b) to stamp c) a + b

8. She doesn't allow him _____ (smoke) in her house.

(Cô ấy không cho phép anh ấy hút thuốc trong nhà cô ấy)

- a) smoking b) to smoke c) a + b

9. Tim prefers (walk) _____ than to jog for exercise.

(Tim thích đi bộ hơn là đi bước để luyện tập.)

- a) walking b) to walk c) a + b

10. Ly prefers (walk) _____ to talking the bus

(Ly thích đi bộ hơn là đi xe buýt.)

- a) walking b) to walk c) a + b

10. I don't allow _____ (smoke) in my class

- a) smoking b) to smoke c) a + b

11. The soccer teams continued (play) _____ even though it began to snow. (Các đội bóng đá tiếp tục chơi bất kể trời bắt đầu đổ tuyết.)

- a) playing b) to play c) a + b

12. We like (eat) _____ outside when the weather is warm and sunny.

(Chúng tôi thích ăn nhà hàng khi thời tiết ấm và có nắng.)

- a) eating b) to eat c) a + b

13. Instead of (excite) _____ about the good news, Tâm seemed to be indifferent. (Thay vì mừng rỡ đón nhận tin tốt, Tâm lộ vẻ thờ ơ.)

- a) exciting b) being excited c) to be excited

14. The new students hope (include) _____ in many of the school's social activities.

(Những học sinh mới mong được tham gia các hoạt động xã hội của nhà trường.)

- a) including b) being included c) to be included

15. Du got into trouble when he refuses (open) _____ his briefcase for the customs officer.

(Du gặp rắc rối khi anh không chịu mở cặp cho nhân viên hải quan xem.)

- a) open b) being opened c) to be opened

CHƯƠNG IV

SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

I. SO SÁNH HƠN (TT: Tính từ TRT: Trạng từ)

	Hơn	Nhất
TT/TRT ngắn	TT/TRT-er + than	The TT/TRT-set
TT/TRT dài	More + TT/TRT + than	The most + TT/ TRT

► Ghi chú:

1. Tính từ hay trạng từ ngắn là tính từ hay trạng từ có một âm tiết: big, small, large, red, fast...

2. Tính từ hay trạng từ dài là tính từ hay trạng từ có từ hai âm tiết trở lên: difficult, expensive, carefully...

3. Những tính từ hay trạng từ có hai âm tiết nhưng tận cùng bằng et, y, le, er, ow được xem như một âm tiết nên dạng so sánh tính từ hay trạng từ ngắn được dùng.

Vd:

busy	→	busier	→	busiest
simple	→	simpler	→	simplest
quiet	→	quiter	→	quietest
clever	→	cleverer	→	cleverest
narrow	→	narrower	→	narrowest

4. Các dạng so sánh của tính từ hay trạng từ ngắn

a) Nếu tính từ tận cùng bằng e thì bỏ e rồi thêm dạng so sánh vào

Vd:

	large	wise	brave
So sánh hơn	larger	wiser	braver
So sánh nhất	largest	wisest	bravest

b) Nếu tính từ tận cùng bằng Y thì đổi Y thành I rồi thêm dạng so sánh vào nếu trước Y là một phụ âm.

Vd:

	dry	happy	merry
So sánh hơn	drier	happier	merrier
So sánh nhất	driest	happiest	merriest

Nếu trước Y là một nguyên âm thì không đổi Y thành I

Vd:

	gay	grey
So sánh hơn	gayer	greyer
So sánh nhất	gayest	greyest

c) Nếu tính từ hay trạng từ tận cùng bằng một phụ âm và trước phụ âm là một nguyên âm đọc thì gấp đôi phụ âm trước khi thêm dạng so sánh vào.

Vd:

	hot	red	thin
So sánh hơn	hotter	redder	thinner
So sánh nhất	hottest	reddest	thinnest

Nhưng

quiet

So sánh hơn quieter (I là nguyên âm đọc còn e là nguyên âm câm)

So sánh nhất quietest

Vd: • Canada's cold but Greenland's colder

(Canada thì lạnh, nhưng Greenland thì lạnh hơn)

• Sweden, Canada, and Greenland are all cold, but Greenland is the coldest.

(Thụy Điển, Canada và Greenland đều lạnh, nhưng Greenland thì lạnh nhất).

• Vietnam is larger than Thailand.

(Việt Nam thì lớn hơn Thái Lan)

• Vietnam, Thailand, and China are all large, but China is the largest.

(Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc đều lớn, nhưng Trung Quốc thì lớn nhất)

• A car's more expensive than a motorbike

(Một chiếc xe hơi thì đắt tiền hơn một chiếc xe gắn máy)

• Hue and Nha Trang are all beautiful, but Hue's the most beautiful.

• The elephant is the biggest of all four-footed animals.

(Con voi thì lớn nhất trong tất cả thú bốn chân)

II. SO SÁNH KÉM

Kém hơn

Kém nhất

Tất cả TT/TRT

less + TT/TRT + than

the least + TT/TRT

Vd:

• This coat is less expensive than that one

(Chiếc áo khoác này kém đắt tiền hơn chiếc áo khoác kia)

• She speaks Italian less often than English.

(Bà ấy nói tiếng Ý kém thường xuyên hơn tiếng Anh)

• Tâm's class-room is less high than Lâm's but Lâm's is the least high of all.

(Lớp học của Tâm không cao bằng lớp của Lâm, nhưng lớp của Lâm thì kém cao nhất (thấp nhất) trong các lớp).

Nhưng ngày nay người ta ít dùng less ... than và thường thay thế bằng not so/as... as nhất là những tính từ hay trạng từ ngắn.

Vd:

• I am not so rich as you = I am less rich than you.

(Tôi không giàu bằng anh).

• Tâm's class-room is not so high as Lâm's.

(Lớp học của Tâm thì không cao bằng lớp của Lâm)

III. CÁC DẠNG SO SÁNH CỦA NHỮNG TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ KHÔNG THEO QUI TẮC

	So sánh hơn	So sánh nhất
Good, well	better	the best
Bad, ill	worse	the worst
Much	more	the more
Many	more	the most
Little	less	the least
Far	farther, further	the farthest
old	older, elder	the oldest/ the eldest

IV. GIỚI TỪ ĐƯỢC DÙNG SAU SO SÁNH NHẤT HAY CỰC CẤP

Sau một sự so sánh nhất, người ta dùng giới từ "in" trước những danh từ chỉ nơi chốn và giới từ "of" trong những trường hợp khác.

Vd:

Đà Lạt là thành phố đẹp nhất ở Việt Nam

• Dalat is the most beautiful in Vietnam

Sắt thì công dụng nhất trong các kim loại

• Iron is the most useful of metals.

V. DÙNG MORE VÀ MORE THAN VỚI DANH TỪ

1. Khi more được dùng với danh từ, nó thường có ý nghĩa là thêm. Nó không cần dùng than.

Vd: Would you like some more tea?

(Bạn dùng thêm trà nữa nhé?)

2. More ... than cũng được dùng với danh từ.

Vd: There are more people in China than in the United States.

(Ở Trung Quốc có nhiều người hơn ở Hoa Kỳ)

3. Khi ý nghĩa rõ ràng, danh từ có thể được bỏ và chỉ dùng more.

Vd: Do you have enough coffee, or would you like some more?

(Bạn uống cà phê không, hay là bạn uống thêm nhé?)

4. More than được dùng với một số tổng số hay một danh từ để nói rằng con số, tổng số thật sự nhiều hơn.

Vd: • I have more than ten books

(Tôi có hơn mười quyển sách)

• I like her more than her husband

(Tôi thích cô ta hơn chồng cô ta)

VI. SO SÁNH KÉP

So sánh kép diễn tả tính chất gia tăng hay giảm đi

- Tính từ ngắn: dùng tính từ er + tính từ er.

Vd: Days are getting shorter and shorter in Autum.

(Vào mùa thu, ngày đang trở nên càng ngày càng ngắn đi)

- Tính từ dài: dùng more and more + tính từ

Vd: Our lessons are getting more and more difficult

(Các bài học của chúng ta càng ngày càng khó hơn)

- Tính từ chỉ sự kém: dùng less and less + tính từ

Vd: People can't read are less and less numerous

(Những người không biết đọc ngày càng ít đi)

VII. SO SÁNH BẰNG NHAU VỚI THE SAME... AS

- The same as được dùng với danh từ

Vd:

• I have the same address as Mr. Thông

(Tôi có cùng địa chỉ với ông Thông)

• I bought the same car as yours

(Tôi đã mua chiếc xe giống y như xe của anh)

- The same as được dùng với danh từ được hiểu ngầm

Vd: My address is not the same as yours

(Địa chỉ của tôi không giống địa chỉ của anh)

VIII. SO SÁNH VỚI SIMILAR, LIKE, ALIKE VÀ DIFFERENT

Ngoài sự so sánh thường dùng với more, less, và as còn có cách khác để diễn tả sự so sánh

Loại I:

A is Like (giống với)
 similar to (tương tự với) B
 Different from (khác với)

Vd:

• Liên is like her mother in many ways.

(Liên giống mẹ cô ấy theo nhiều cách)

• His new coat is similar to his father's

(Áo khoác mới của anh ấy tương tự như áo khoác mới của cha anh ấy)

• The new clothes are different from the old ones

(Quần áo mới thì khác với quần áo cũ)

Loại II

 alike (giống nhau)
A and B are similar (tương tự nhau)
 Different (khác nhau)

Vd:

• A college and a high school are alike

(Một trường cao đẳng và một trường trung học thì giống nhau)

• Jane and her sister look very similar

(Jane và em gái cô ấy rất giống nhau)

• American customs and European customs are often different.

(Phong tục của Mỹ và phong tục của châu Âu thường khác nhau)

BÀI TẬP

18. Chọn từ đúng để điền vào chỗ trống tùy theo nghĩa. (Choose the correct completion according to the meaning)

1. Tom's (old) than Bình; so Bình's (young) than Tôm.

(Tôm thì lớn tuổi hơn Bình; vậy Bình nhỏ tuổi hơn Tôm)

a) more old – more young c) more old – younger

b) older – more young d) older – younger

2. In English, Mai's (good) than Thúy; so Thúy's (bad) than Mai.

(Trong môn tiếng Anh, Mai giỏi hơn Thúy; vậy Thúy dở hơn Mai)

a) gooder – badder c) better – worse

b) more good – more bad d) better – worst

3. English, French, and Chinese are all foreign languages. Chinese is (difficult) and English is (easy)

(Tiếng Anh, tiếng Pháp, và tiếng Hoa đều là ngoại ngữ. Tiếng Hoa thì khó nhất, còn tiếng Anh thì dễ nhất)

a) the most difficult – the most easy

b) the most difficult – the easiest

c) the difficultest – the easiest

d) b + c

4. This exercise isn't very difficult. The next exercise is (difficult) than this one.

(Bài tập này không khó lắm. Bài tập kế khó hơn bài tập này nhiều)

a) much more difficult

c) more difficult much

b) more much difficult

d) a + b

5. You can read (quickly) than I can; so I can't read (quickly) as you.

(Anh có thể đọc nhanh hơn tôi, vậy tôi không thể đọc nhanh bằng anh)

- a) quicklier – as quickly c) more quickly – less quickly
b) more quickly – as quickly d) b + c

6. Harry won (money) than Bill; so Bill didn't win (money) as Harry.

(Harry thắng được nhiều tiền hơn Bill; vậy Bill không thắng được nhiều tiền bằng Bill)

- a) much money – much money
b) much more money – much more money
c) more money – as much money
d) much more money – as money

7. Dogs are (friendly) than cats; so cats aren't (friendly) as dogs.

(Chó thì thân thiện hơn mèo; vậy mèo không thân thiện bằng chó)

- a) more friendly – less friendly
b) friendlier – as friendly
c) friendlier – so friendly
d) b + c

8. My's work is (good) than mine; so my work is (bad) than hers.

(Việc làm của My thì tốt hơn việc làm của tôi; vậy việc làm của tôi thì tệ hơn việc làm của cô ấy)

- a) gooder – badder much
b) more good – more bad much
c) better – worse
d) better – less bad

9. The streets of Paris are (clean) than the streets of New York; and the streets of New York are (dirty)

(Các đường phố của Paris thì sạch hơn các đường phố của New York và các đường phố của New York thì dơ hơn nhiều)

- a) more clean – more dirty much
b) cleaner – much dirtier
c) cleaner – dirtier much
d) more cleaner – much dirty

10. He speaks English (fluently) than I do and I speak it (slowly)

(Anh ấy nói tiếng Anh trôi chảy hơn tôi còn tôi nói tiếng Anh chậm hơn anh)

- a) more fluently – more slowly
b) fluentier – slowlier
c) more fluently – slowlier
d) fluentlier – more slowly

11. He speaks French (often) than English; in other words, he speaks English (often) than French.

(Anh ấy nói tiếng Pháp kém thường xuyên hơn tiếng Anh; vậy là anh ấy nói tiếng Anh thường xuyên hơn tiếng Pháp.)

- a) less oftener – oftener c) not so often – oftener
b) less often – oftener d) not as often – oftener

12. This is (easy) exercise in this book.

(Đây là bài tập dễ nhất trong sách này)

- No, it isn't. It's (difficult)

(Không phải. Nó là bài tập khó nhất)

- a) the most easy – the most difficult
b) the most easiest – the most difficult
c) the easiest – the most difficult
d) the easiest – the difficultest

13. Mount Everest is (low) in the world.

(Núi Everest thì thấp nhất trên thế giới)

- No, I isn't. It's (high)

(Không phải. Nó thì cao nhất)

- a) the moost low – the most high
- b) the most lower – the most higher
- c) the lowest – the high
- d) the lowest – the highest

14. The elephant is (smal) of all four – footed animals

(Voi thì nhỏ nhất trong tất cả con thú bốn chân)

- No, it isn't. It's (big)

(Không phải. Nó thì lớn nhất)

- a) the most small – the most big
- b) the smaller – the bigger
- c) the smallest – the biggest
- d) the smallest – the biggest

15. Liên is (bad) student at English in the form.

(Liên là học sinh dở môn tiếng Anh nhất trong lớp)

- No, she isn't. She's (good)

(Không phải. Chị ấy giỏi nhất)

- a) the most bad – the most good
- b) the worst – the best
- c) the baddest – the gooddest
- d) the worse – the better

16. Lan arrived (late)..... than Liên

(Lan đến trễ hơn Liên)

- No, she didn't. She arrived (early)

(Không phải. Cô ấy đến sớm hơn)

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| a) later – earlier | c) later – more early |
| b) more late – earlier | d) latest – earliest |

17. She bought (cheap) watch in the shop.

(Chị ấy mua chiếc đồng hồ rẻ nhất trong cửa hiệu)

- No, she didn't. She bought (expensive)

(Không phải. Chị ấy mua chiếc đắt nhất)

- a) the most cheap – the most expensive
- b) the cheapest – the most expensive
- c) the cheaper – the most expensive
- d) the cheapest – the more expensive

18. He is (intelligent) of all the family and is always (first) of his form.

(Nó thông minh nhất trong gia đình và luôn luôn đứng nhất lớp)

- a) the most intelligent – the first
- b) the most intelligent – firstest
- c) the most intelligent – first
- d) a + c

19. She is (wise) and (beautiful) of the two sisters

(Chị ấy là người thông minh nhất và đẹp nhất trong hai chị em)

- a) the wisest – the most beautiful
- b) wisest – most beautiful
- c) wise – more beautiful
- d) b + c

20. She is (wise) and (beautiful) of the three sisters.

(Chị ấy là người thông minh nhất và đẹp nhất trong ba chị em)

- a) the wisest – the most beautiful
- b) wiser – more beautiful
- c) the wisest – the more beautiful
- d) the wisest – most beautiful

19. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống mỗi câu tùy theo nghĩa (Choose the appropriate word to fill in the gaps in each sentence according to the meaning)

1. If we aren't lazy, our lessons will become (easy)

(Nếu chúng ta không lười, các bài học của chúng ta sẽ trở nên càng dễ)

- a) easy and easy
- b) easier and easier
- c) more and more easy
- c) easier and easie
- d) less and less easy

2. The cities of our country are (large)

(Các thành phố ở nước ta càng ngày càng lớn)

- a) larger and larger
- c) large and large
- b) more and more large
- d) less and less large

3. His stories are (interesting)

(Những câu chuyện của anh ấy càng ngày càng thích thú)

- a) interesting and interesting
- b) more and more interesting
- c) less and less interesting
- d) interestinger and interestinger

4. Nowadays, the architecture of the building is (modern)

(Ngày nay lối kiến trúc cao ốc càng ngày càng hiện đại)

- a) moderner and moderner
- c) less and less modern
- b) more and more modern
- d) a + b

5. Fishing was growing (profitable)

(Việc đánh cá càng ngày càng trở nên kém lợi nhuận)

- a) more and more profitable
- c) less and less profitable
- b) profitabler and profitabler
- d) a + c

6. Their attacks became (violent)

(Các cuộc tấn công của họ càng lúc càng kém ác liệt)

- a) violenter and violenter
- c) less and less violent
- b) moreand more violent
- d) b + c

7. His health is improving. He's getting (good)

(Sức khỏe của anh ấy đang cải tiến. Anh ấy càng ngày càng đỡ hơn)

- a) gooder and gooder
- c) less and less good
- b) moreand more good
- d) better and better

8. We were so glad we had arrived early at the ticket office. As we waited for it to open, the line got (long)

(Chúng tôi sung sướng là chúng tôi đã tới sớm ở phòng bán vé. Khi chúng tôi chờ nó mở cửa hàng người mỗi lúc một dài)

- a) more and more long
- c) longer and longer
- b) less and less long
- d) long and long

9. Textbooks are costly. They are getting (expensive) every year

(Sách giáo khoa thì đắt tiền. Sách mỗi năm một trở nên đắt hơn)

- a) less and less expensive
- c) expensi ver and expensiver
- b) more and more expensive
- d) expensive and expensive

10. My father always wants to know everything that is going on in the world. He reads many than I do.

(Cha tôi luôn luôn muốn biết mọi việc đang xảy ra trên thế giới. Ông đọc nhiều tin tức hơn tôi)

- a) more exercises
- c) as exercises
- b) less excrcises
- d) much exercises

11. I'm lonely. I wish I had to go places with and spend time with. (Tôi cô độc. Ước gì tôi có bạn để cùng họ đi mọi nơi và tiêu pha thì giờ)

- a) friends
- c) many friends
- b) more friends
- d) other friends

12. The judge interviewed forty witnesses.

(Quan tòa đã phỏng vấn hơn bốn mươi nhân chứng)

- a) more than c) more than once
b) more than ever d) more than double

13. My coat is different yours.

(Áo khoác của tôi thì khác với áo khoác của anh)

- a) from b) to c) as d) like

14. Our apartment is similar my cousin's

(Căn hộ của chúng tôi thì tương tự với căn hộ của anh họ tôi)

- a) as b) to c) from d) like

15. The news report was the same the report we heard on Channel Six last night.

(Bản tường thuật tin tức cũng giống như bản tường thuật mà chúng tôi đã nghe trên kênh sáu tối qua)

- a) to b) from c) as d) alike

16. My mother and my father rarely argue because they think.....

(Mẹ tôi và cha tôi hiếm khi tranh cãi vì họ suy nghĩ giống nhau)

- a) similar b) the same c) like d) alike

17. This lamp doesn't look the one I ordered.

(Chiếc đèn này trông không giống với chiếc đèn tôi đã đặt mua)

- a) same b) similar c) like d) alike

18. How is the North Pole from the South Pole?

(Bắc cực khác với Nam cực như thế nào?)

- a) like b) different c) alike d) similar

19. Some people think my sister and I are twins. We look..... and talk but our personalities are quite.....

(Một số người nghĩ chị tôi và tôi là hai chị em sinh đôi. Chúng tôi trông giống nhau và nói chuyện giống nhau nhưng nhân cách chúng tôi khá khác nhau)

a) alike – alike – different

c) same – same – different

b) like – like – different

d) a + b

20. A: Some people can tell we're sisters. Do you think we look.....?

(Một số người có thể nói chúng tôi là chị em. Anh có nghĩ chúng tôi trông giống nhau không?)

B: Somewhat. The color of your hair is not, but your eyes are exactly..... color. You also have..... shaped face.

(Khá giống. Màu tóc của chị thì không giống nhưng đôi mắt của hai người có cùng màu. Hai người cũng có cùng một khuôn mặt)

a) alike – alike – the same – the same

b) alike – the same – the same – the same

c) like – like – same – same

d) a + b

CHƯƠNG V

DẠNG BỊ ĐỘNG

Việc dùng dạng bị động là một đặc điểm quan trọng trong tiếng Anh. Nó được tạo thành với những thì khác nhau của động từ BE và quá khứ phân từ của động từ chính:

Be + quá khứ phân từ

Trong dạng bị động, chủ ngữ nhận hành động; nói cách khác, chủ ngữ bị tác động bởi người nào đó hay vật nào đó được gọi là tác nhân (agent). Giới từ by luôn luôn đứng trước tác nhân.

1. Các thể

- Thể khẳng định: Chủ ngữ + be + quá khứ phân từ
- Thể phủ định: Chủ ngữ + be + not + quá khứ phân từ
- Thể nghi vấn: Be + chủ ngữ + quá khứ phân từ

2. Các thì

Tất cả các thì bị động được thành lập theo cùng một cách như trên. Thì của động từ Be thay đổi đưa đến sự khác nhau của các thì trong dạng bị động.

a) Thì hiện tại đơn: Chủ ngữ + am/is/are + quá khứ phân từ
Vd: Champagne is made in France.

(Rượu Sâm banh được làm tại Pháp)

b) Thì quá khứ đơn: Chủ ngữ + was/were + quá khứ phân từ
Vd: President Kennedy was killed in Dallas in 1963

(Tổng thống Kennedy bị giết hại tại Dallas năm 1963)

c) Thì tương lai đơn: Chủ ngữ + will + be + quá khứ phân từ
Vd: This room will be painted bleu

(Căn phòng này sẽ được sơn xanh)

d) Thì hiện tại diễn tiến: Chủ ngữ + am/is/are + being + quá khứ phân từ

Vd: This hotel is being redecorated

(Khách sạn này đang được trang trí lại)

e) Thì quá khứ diễn tiến: Chủ ngữ + was/ were + being + quá khứ phân từ

Vd: The television was being repaired when it exploded

(Máy truyền hình (đã) đang được sửa thì nó nổ)

f) Thì hiện tại hoàn thành: Chủ ngữ + have/has + been + quá khứ phân từ

Vd: The building has been knocked down.

(Cao ốc kia đã bị giật sập)

Nguyên mẫu bị động (be done, be mended, be painted...) được dùng với các động từ khiếm khuyết và trợ động từ phụ.

Vd: Experiments on animals should be stopped

(Các thí nghiệm trên động vật nên được đình chỉ)

Cách dùng:

1. Bổ ngữ của động từ ở dạng chủ động thành chủ ngữ của động từ dạng bị động và chủ ngữ của động từ ở dạng chủ động trở thành tác nhân đứng sau by trong câu bị động.

Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ

Chủ ngữ + be + QKPT + by + tác nhân

Vd:

Chủ động: Shakespeare wrote Hamlet

(Shakespeare đã viết quyển Hamlet)

Bị động: Hamlet was written by Shakespeare.

(Quyển Hamlet đã được viết bởi Shakespeare)

2. Dạng bị động không phải là cách diễn đạt khác của một câu ở dạng chủ động. Chúng ta chọn dạng chủ động hay dạng bị động tùy thuộc vào điều chúng ta quan tâm hơn.

Vd:

• Hamlet was written in 1600

(Quyển Hamlet đã được viết vào năm 1600) (Chúng ta quan tâm hơn quyển Hamlet)

- Shakespeare wrote comedies, histories, and tragedies.
(Shakespeare đã viết những hài kịch, lịch sử và bi kịch)
(Chúng ta quan tâm đến Shakespeare)

► Ghi chú:

Một vài động từ như give, send... có hai túc từ hay tân ngữ, một là người, một là đồ vật:

Vd: She gave me a book for my birthday.

(Bà ấy đã cho tôi một quyển sách nhân ngày sinh nhật tôi).
Khi chuyển sang dạng bị động, chúng ta có thể chọn túc từ trực tiếp hoặc túc từ gián tiếp làm chủ ngữ.

Vd: I was given a book for my birthday

(Tôi đã được cho một quyển sách nhân ngày sinh nhật tôi)

A book was given to me for my birthday

(Một cuốn sách đã được tặng cho tôi để làm quà sinh nhật)

3. Tác nhân rất thường được bỏ đi trong câu bị động. Việc này có thể vì:

a) Tác nhân không được biết

Vd: My flat was burgled yesterday

(Hôm qua căn hộ tôi đã bị trộm) (Ai trộm: không biết)

b) Tác nhân không quan trọng:

Vd: The bridge was built in 1876

(Chiếc cầu này được xây vào năm 1876) (Ai xây: không quan trọng)

c) Tác nhân được hiểu ngầm

Vd: He was fined 100 for speeding

(Anh ta bị phạt 100 bảng Anh vì chạy xe vượt tốc độ giới hạn) (Ai phạt: mọi người đều biết là cảnh sát)

4. Dạng bị động được kết hợp với hình thức vô ngôi

Vd: Customers are requested to refrain from smoking

(Khách hàng được yêu cầu kiềm chế việc hút thuốc)

5. Dạng bị động được tránh dùng trong văn nói thân mật

Vd: • They're building a new bridge across the Thames

(Người ta đang xây một chiếc cầu mới bắc qua sông Thames)

• You don't see many saunas in Britain

(Anh không thấy nhiều phòng tắm hơi ở Anh)

► Ghi chú

1. Trong cách đổi một câu chủ động sang một câu bị động, những chủ ngữ như: we, they, people, someone được bỏ đi trong câu bị động.

Vd: • People grow rice in India

(Người ta trồng lúa ở Ấn Độ)

• Rice is grown in India.

(Lúa được trồng ở Ấn Độ)

2. Từ “người ta” trong tiếng Việt được dịch sang tiếng Anh bằng dạng bị động.

Vd: Người ta đã xây ngôi nhà này vào năm 1904

This house was built in 1904

(Ngôi nhà này được xây năm 1904)

BÀI TẬP

20. **Đổi những câu sau đây sang dạng bị động. Chọn câu trả lời đúng. (Change the following into the passive. Choose the correct answers)**

1. The milkman brings milk to my door

(Người giao sữa mang sữa đến cửa nhà tôi)

- a) The milk is brought to my door
- b) The milk was brought to my door
- c) The milk are brought to mu door
- d) The milk is the milkman brought to my door

2. My grandmother makes her own bread

(Bà tôi làm bánh mì cho riêng mình)

- a) Her own bread is made by my grandmother
- b) This bread is made by my grandmother
- c) Someone makes my grandmother' bread
- d) Bread is made by my own grandmother

3. A car took Bob to the hospital

(Một chiếc xe đã chở Bob vào nhà thương)

- a) Bob was taken to the hospital by someone
- b) A car was taken Bob to the hospital
- c) Bob was taken to the hospital by a car
- d) Someone drove Bob to the hospital

4. Someone will inform you of the test results.

(Người ta sẽ báo cha anh biết các kết quả của kì kiểm tra)

- a) You will inform someone of the test results
- b) The test of the results will be informed of you
- c) You will be informed of the test by someone
- d) You will be informed of the test results

5. Millions of tourists have visited the pyramids in Egypt

(Hàng triệu du khách đã viếng thăm các kim tự tháp ở Ai Cập)

- a) The pyramids are visited by millions of tourists
- b) The pyramids in Egypt were visited by millions of tourists
- c) The pyramids in Egypt have been visited by millions of tourists
- d) The pyramids in Egypt has been visited by millions of tourists

6. Chinese emperors built the Great Wall of China more than 2500 years ago

(Các vị hoàng đế Trung Quốc đã xây vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc cách nay hơn 2500 năm)

- a) The Great Wall of China was built more than 2500 years ago
- b) The Great Wall of China was built by Chinese emperors more than 2500 years ago.
- c) The Great Wall of China was built more than 2500 years ago by Chinese emperors.
- d) The Great Wall of China were built by Chinese emperors more than 2500 years ago

7. Big fish eat small fish

(Cá lớn nuốt cá bé)

- a) Small fish is eaten by big fish
- b) Small fish are eatan by big fish
- c) Small fish was eaten by fish
- d) Small fish were eaten by big fish

8. Scientists in the twenty-first century will discover new information about the universe.

(Các nhà khoa học ở thế kỉ hai mươi mốt sẽ khám phá thông tin mới về vũ trụ)

- a) New information about the universe will be discovered by scientists in the twenty-first century.

- b) New information will be discovered by scientists in the twenty first century about the universe.
- c) The universe will be discovered new information by scientists in twenty-first century.
- d) New information about the universe will be discovered

9. The people are going to elect a new leader in my country next month.

(Dân chúng sẽ bầu một vị lãnh đạo mới trong nước tôi vào tháng tới)

- a) My country is going to be elected a new leader by the people next month.
- b) A new leader is going to be elected by the people in my country next month.
- c) A new leader are going to be elected in my country next month by the people
- d) The people in my country are going to be a new leader next month.

10. People in Latin America have spoken Spanish for nearly 600 years.

(Người dân ở châu Mỹ La-tinh đã nói tiếng Tây Ban Nha gần 600 năm rồi)

- a) Spanish have been spoken by people in Latin America for nearly 600 years.
- b) Spanish has been spoken in Latin America for nearly 600 years by people
- c) Spanish has been spoken in Latin America for nearly 600 years.
- d) People have been spoken Spanish in Latin America for nearly 600 years.

11. Millions of people have read Mark Twain's books through the years.

(Hàng triệu người đã đọc sách của Mark Twain suốt nhiều năm)

- a) Mark Twain's books has been read by millions of people through the years.
- b) Mark Twain has been read books by millions of people through the years.
- c) Millions of people have been read Mark Twain's books through the years
- d) Mark Twain's books have been read by millions of people through the years.

12. Both men and women have worn perfume since ancient times.

(Cả đàn ông lẫn phụ nữ đã xức dầu thơm từ thời cổ xưa)

- a) Perfume have been worn since ancient times
- b) Perfume have been worn since ancient times by both men and women.
- c) Perfume has been worn by both men and women since ancient times.
- d) Perfume has been worn by both menand women

13. Lev Tolstoy, a famous Russian novelists, wrote the book war and Peace.

(Lev Tolstoy, một tiểu thuyết gia người Nga, đã viết tác phẩm Chiến tranh và Hòa bình)

- a) The book War and Peace is written by Lev Tolstoy, a famous Russian novelist.
- b) The book War and peace was written by Lev Tolstoy, a famous Russian novelist.
- c) The book War and Peace were written by Lev Tolstoy, a famous Russian novelist.
- d) The book War and Peace was written by a famous russian nove-list is Lev Tolstoy.

14. People who care will save tigers from extinction.

(Những người quan tâm sẽ cứu loài cọp khỏi nạn diệt chủng)

- a) Tigers will be saved from extinction by weople who care
- b) Tigers will be saved by people who care from extinction

- c) Tigers will be saved by people who are cared from extinction
- d) Tigers will be saved from extinction

15. Collapsing buildings killed many people

(Các cao ốc sụp đổ đã giết hại nhiều người)

- a) Many people was killed by collapsing buildings
- b) Many people were killed by collapsing buildings
- c) Many people are killed
- d) Many people were killed

21. Chọn câu dịch sang tiếng Anh đúng nhất, dùng dạng bị động. (Choose the most correct sentence translated into English, using the passive voice.)

1. Người ta xây một ngôi nhà gần cầu

- a) one build a house near the bridge
- b) The bridge is built near a house
- c) A house is built near the bridge
- d) A house is built near the bridge by people

2. Người ta nói rằng ông ấy nói được bốn thứ tiếng

- a) People is said that he can speak four languages
- b) He is said speaking four languages
- c) Four languages are spoken by people
- d) It is said that he can speak four languages

3. Khi nhân công không lấy làm mãn nguyện với lương của họ, họ đình công

- a) When workers don't satisfied with thetr wages, they are going on strike.
- b) When their wages were satisfied by workers, they go on strike
- c) When their wages aren't satisfied by workers, they go on strike
- d) When the workers are not satisfied with their wages, they go on strike.

4. Phải chăng người ta không bao giờ dạy anh cách đối xử?

- a) Didn't you ever taught how to behave by people?
- b) Are you never taught how to behave?
- c) Weren't you ever taught how to behave?
- d) Weren't you never taught how to behave?

5. Người ta bảo đảm với anh rằng mọi thứ đều được sắp xếp đúng lúc.

- a) You are assured that everything will be arranged in time
- b) You are assured by people that everything will be arranged in time
- c) You can addured by people that everything will be arrnged in time.
- d) a + b

6. Cuộc viếng thăm của chúng ta phải dời lại cho tới sau này

- a) Our visit must be put off until later
- b) Our visit had to be put off until later
- c) Our visit has to put off until later
- d) b + c

7. Người ta nói anh ấy là một người đàn ông thành thật và siêng năng.

- a) He is said to be an honest, hard-working man
- b) It is said he bea honest, hard -working man
- c) It is said by people he is an honest, hard-working man
- d) a + b

8. Một người lãnh đạo nên là một người được mọi người kính trọng

- a) A leader is a man be respected
- b) A leader should be a man who has been respected
- c) A leader should is the man be respected
- d) A leader should be a man be respected

9. Người ta đã nhìn thấy người đàn ông kia đang leo qua bức tường để vào nhà.

- a) People were seen that that man was climbing over the wall into the house
- b) That man was seen to be climbing over the all into the house
- c) That man was seen climbing over the wall into the house
- d) It is seen that that man was climbing over the wall into the house.

10. Kẻ tình nghi đã bị cảnh sát theo dõi từ năm rồi.

- a) The police have watched the suspect since last year
- b) The suspect have been watched by the police since last year
- c) The suspect has been watched by the police since last year
- d) The suspect was watched by the police since last year.

11. Các con của Bình đã từng nhạo báng anh ta.

- a) Bình's children have sent him up
- b) Bình is sent by his children up
- c) Bình's children used to send up him
- d) Bình used to be sent up by his children

12. Người ta đã hướng dẫn chúng tôi vào phòng khách đợi

- a) People were shown us into the waiting-room
- b) We have shown be into the waiting room
- c) We have been shown into the waiting – room
- d) We have been shown into the waiting – room by someone

13. Anh ấy không nên làm việc ngớ ngẩn đó.

- a) He shouldn't do that silly thing
- b) That silly thing shouldn't be done by him
- c) That silly thing had to be done by him
- d) That silly thing should not to be done

14. Anh ấy không muốn gì cả trừ việc người ta để cho anh ấy yên tĩnh

- a) He was wanted nothing excep people let him in peace
- b) He wanted nothing except to be left in peace
- c) He didn't want nothing except he was left in peace
- d) a + b

15. Không ai mong nó sẽ thành công như vậy

- a) No one was expected that he will be so succesful
- b) It was not expected that he would be so successful
- c) It isn't said that he was to be successful so
- d) He was not expected so successful by no one

CHƯƠNG VI

MỆNH ĐỀ

I. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Mệnh đề quan hệ còn gọi là mệnh đề tính từ

Gọi là mệnh đề quan hệ vì nó nối với mệnh đề chính bằng quan hệ đại từ như who, whom, which, that...

Gọi là mệnh đề tính từ vì nó định nghĩa cho một danh từ hay một đại từ trong mệnh đề chính gọi là tiền từ (antecedent)

1. Mệnh đề quan hệ dùng who, which, that làm chủ ngữ

a) Nếu tiền từ là danh từ chỉ người thì dùng who

Vd: • I thanked the woman. She helped me

(Tôi đã cảm ơn người đàn bà. Bà ta đã giúp tôi)

• I thanked the woman who helped me

(Tôi đã cảm ơn người đàn bà đã giúp tôi)

b) Nếu tiền từ là danh từ chỉ vật, động vật... thì dùng which

Vd: • The book is mine. It is on the table

(Quyển sách là của tôi. Nó ở trên bàn)

• The book which is on the table is mine

(Quyển sách ở trên bàn là của tôi)

c) THAT được dùng cho người và vật, động vật

Vd: • I thanked the woman that helped me

(Tôi đã cảm ơn người đàn bà đã giúp tôi)

• The book that is on the table is mine

(Quyển sách ở trên bàn là của tôi)

Nên biết: Mệnh đề quan hệ có thể đứng sau hoặc xen giữa mệnh đề chính miễn là nó đứng liền sau tiền từ

2. Mệnh đề quan hệ dùng who (m), which, that làm túc từ.

a) Nếu tiền từ là danh từ chỉ người thì dùng whom

Vd: • The man was Mr. Tôn. I saw him

(Người đàn ông đó là ông Tôn. Tôi đã gặp ông ta)

• The man whom I saw was Mr. Tôn

(Người đàn ông mà tôi đã gặp là ông Tôn)

(Whom thay cho him làm túc từ cho động từ saw)

b) Nếu tiền từ là danh từ chỉ vật, động vật... thì dùng which

Vd: • The movie wasn't very good. We saw it last night.

(Phim không hay lắm. Chúng tôi đã xem nó tối qua)

• The movie which we saw last night wasn't very good.

(Phim mà chúng tôi đã xem tối qua thì không hay lắm)

(Which thay cho it làm túc từ cho động từ saw)

c) THAT được dùng cho người và vật, động vật...

Vd: • The man that I saw was Mr. Tôn

(Người đàn ông mà tôi gặp là ông Tôn)

• The movie that we saw last night wasn't very good

(Phim mà tôi đã xem tối qua thì không hay lắm)

Nên biết: Mệnh đề quan hệ có đại từ làm túc từ có thể đứng sau mệnh đề chính hoặc xen vào giữa mệnh đề chính miễn là nó đứng liền sau tiền từ.

Vd: • The book which I read was good.

(Quyển sách mà tôi đã đọc thì hay)

• I liked the woman whom I met at the party last night.

(Tôi thích người đàn bà mà tôi đã gặp trong bữa tiệc tối qua.)

+ Who thường được dùng thay cho whom, đặc biệt trong văn nói. Whom thường chỉ được dùng trong tiếng Anh rất trang trọng như trong đơn từ, thư gửi người có địa vị hay tuổi tác cao.

d) Who (m), which, that làm túc từ có thể bỏ đi mà không làm thay đổi nghĩa của câu.

Vd:

- I heard his story. (Tôi đã nghe chuyện của hắn) (danh từ)
- I heard what he said (Tôi đã nghe điều gì hắn đã nói) (mệnh đề danh từ)

2. Mệnh đề danh từ bắt đầu với THAT

Từ THAT đem vào một mệnh đề danh từ tự nó không có ý nghĩa gì cả. Nó chỉ đánh dấu sự khởi đầu của mệnh đề. Thường thường nó được bỏ đi, nhất là trong đàm thoại. Khi được dùng trong đàm thoại nó không được nhấn mạnh.

Vd: • I think (that) he is a good actor
(Tôi nghĩ rằng anh ấy là một diễn viên hay)

Thông dụng hơn, từ it có chức năng là chủ ngữ và mệnh đề danh từ đặt ở cuối câu.

Vd: • It is a fact that the world is round
(Thực tế là trái đất thì tròn)

Mệnh đề bắt đầu bằng that có thể theo sau một số tính từ, phân từ, danh từ.

Vd:

- I am delighted that you passed your exam
(Tôi vui sướng là bạn đã thi đậu)
- It is obvious that she doesn't understand spoken English
(Hiển nhiên là cô ta không hiểu tiếng Anh giao tiếp)
- It was not until 1915 that the cinema really became an industry
(Mãi cho đến năm 1915 điện ảnh mới thật sự trở nên một ngành công nghiệp)

BÀI TẬP

22. Gạch dưới những mệnh đề tính từ trong các câu sau (Underline the adjective clauses in the following sentences)

1. The paintings that are marked with a small red dot have already been sold.
(Những bức họa được đánh dấu chấm đỏ nhỏ đã được bán rồi)
2. The shoes I bought were made in Italy
(Đôi giày mà tôi đã mua được làm ở Ý)
3. I wrote a letter to the woman I met at the meeting
(Tôi đã viết một lá thư cho người đàn bà mà tôi đã gặp trong buổi họp)
4. Dr. Jones is the professor I told you about
Dr. Jones is the professor that I told you about
Dr. Jones is the professor about whom I told you
Dr. Jones is the professor who(m) I told you about
(Bác sĩ Jones là giáo sư tôi đã nói với anh về ông ta)
5. The speech we listened to last night was informative
The speech that we listened to last night was informative
The speech which we listened to last night was informative
The speech to which we listened last night was informative
(Bài diễn văn chúng tôi đã nghe đêm qua chứa nhiều thông tin)
6. The student whose parents you just met is in one of my classes.
(Học sinh mà anh vừa gặp cha mẹ anh ấy là ở một trong những lớp học của tôi)
7. The pianist who played at the concert last night is famous all over the world.
(Người đánh dương cầm chơi trong buổi hòa nhạc tối qua nổi tiếng khắp thế giới)

8. Some of the people a waiter has to serve at a restaurant are rude.

(Một vài người một anh phục vụ phải phục vụ tại một nhà hàng thì thô lỗ)

9. The restaurant Bob recommended was too expensive.

(Nhà hàng Bob đã giới thiệu thì quá đắt)

10. The woman who lives next door to us is a weathercaster on a local TV station.

(Người đàn bà sống cạnh nhà chúng tôi là một người đọc bản tin dự báo thời tiết ở một đài truyền hình địa phương)

23. Chọn câu trả lời hay nhiều câu trả lời đúng.

(Choose the correct answer or answers)

1. Loan told me about students..... have taken the entrance exam 13 times.

(Loan đã nói với tôi về các sinh viên đã thi tuyển 13 lần)

- a) who
- b) whom
- c) whose
- d) that
- e) a + d

2. The secretary..... I talked to didn't know where the meeting was.

(Người thư ký mà tôi nói chuyện với đã không biết cuộc họp ở đâu)

- a) whom
- b) that
- c) Ø
- d) which
- e) a + b + c

3. I'm looking for an electric can opener can also sharpen knives.

(Tôi đang tìm một cái khui hộp bằng điện cũng có thể mài dao)

- a) who
- b) whom
- c) which
- d) that
- e) c + d

4. The problems..... Tony has seem insurmountable.

(Những vấn đề mà Tony gặp phải dường như không thể vượt qua được)

- a) whom
- b) Ø
- c) which
- d) that
- e) b + c + d

5. Your career should focus on a field in..... you are genuinely interested.

(Nghề nghiệp của anh nên tập trung vào một lãnh vực mà anh thật sự thích thú)

- a) which
- b) who
- c) that
- d) Ø
- e) a + d

6. People..... outlook on life is optimistic are usually happy people.

(Những người có nhân sinh quan lạc quan thường là những người hạnh phúc)

- a) whose
- b) who
- c) which
- d) Ø
- e) a + b

7. Cathy is trustworthy. She's a person upon..... you can always depend.

(Cathy là người đáng tin cậy. Cô ấy là người anh có thể luôn luôn nhờ vào)

- a) who
- b) whom
- c) whose
- d) that
- e) a + b

8. The man..... I introduced you to last night may be the next president of the university.

(Người đàn ông mà tôi đã giới thiệu với anh đêm qua có lẽ là chủ tịch tương lai của viện đại học)

9. People..... live in glass houses shouldn't throw stones.

(Người nào sống trong những ngôi nhà bằng kính không nên ném đá)

(Tục ngữ Việt Nam có câu có ý nghĩa tương tự; chân mình thì lấm mê mê. Lại cầm bó đuốc mà rê chân người)

- a) who
- b) whom
- c) which
- d) whose
- e) Ø

10. Bob is the kind of person to one can talk about everything.

(Bob là loại người mà người ta có thể nói với về mọi thứ)

- a) who b) whose c) whom
d) that e) Ø

11. A cafe is a small restaurant..... people can get a light meal.

(Một quán cà phê là một nhà hàng nhỏ nơi người ta có thể ăn bữa ăn nhẹ)

- a) whose b) when c) where
d) what e) Ø

12. Summer is the time of year..... the weather is the hottest.

(Mùa hè là thời gian trong năm mà thời tiết nóng nhất)

- a) which b) where c) when
d) that e) Ø

13. The house..... I was born and grew up was destroyed in an earthquake ten years ago.

(Ngôi nhà mà tôi sinh ra và lớn lên đã bị phá hủy trong một vụ động đất cách nay mười năm)

- a) where b) when d) which
d) that e) Ø

14. There came a time..... the miser had to spend his money.

(Đã tới lúc người keo kiệt phải tiêu tiền)

- a) which b) when c) that
d) whose e) b + c

15. The miser hid his money in a place..... it was safe from robbers.

(Người keo kiệt đã giấu tiền ở một nơi an toàn không bị cướp)

- a) which b) where c) in which
d) when e) b + c

24. Mệnh đề nào là mệnh đề quan hệ có giới hạn hay không giới hạn? Chọn câu trả lời đúng và thêm dấu phẩy nơi thích hợp nếu cần.

(Which is the restrictive or nonrestrictive clause? Choose the correct answer and add the commas in the appropriate places if necessary) (r: mệnh đề giới hạn; NR: mệnh đề không giới hạn)

1. The newspaper article was about a man who died two years ago of a rare tropical disease.

(Bài báo nói về một người đàn ông chết cách nay hai năm vì một bệnh nhiệt đới hiếm thấy)

- a) NR b) R

2. Paul O'Gray who died two years ago was a kind and loving man.

(Paul O'Gray chết cách nay hai năm là một người đàn ông tốt và si tình)

- a) NR b) R

3. I made an appointment with a doctor who is considered an expert on eye disorders.

(Tôi đã có một cuộc hẹn với một bác sĩ được xem như là một chuyên gia về những rối loạn ở mắt)

- a) RN b) R

5. I think the waiter who took our order used to work at Captain Bob's restaurant.

(Tôi nghĩ người phục vụ nhận lời đặt món ăn của chúng ta đã từng làm việc tại nhà hàng của Đại úy Bob)

- a) NR b) R

6. Someone who understands physics better than I do is going to have to help you.

(Người hiểu môn vật lý hơn tôi sẽ phải giúp anh?)

- a) NR b) R

7. Bogota which is the capital of Columbia is a cosmopolitan city.
(Bogota thủ đô của nước Columbia là một thành phố trung tâm)
a) NR b) R
8. Last year, they climbed Mount Rainier which is in the State of Washington.
(Năm rồi người ta đã leo núi Rainier thuộc bang Washington)
a) NR b) R
9. Emeralds which are valuable gemstones are mined in Columbia.
(Ngọc bích là đá quý được khai mỏ ở Columbia)
a) NR b) R
10. Violent tropical storms that occur in Western Asia are called typhoons.
(Những trận bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở Tây Châu Á được gọi là tai phun)
a) NR b) R

25. Kết hợp các câu, dùng which như một từ nối
(Combine the sentences, using which as a connector)

- Tom was sick. That worried me
(Tom bị bệnh. Điều đó làm tôi lo lắng)
- Jack was fired from his job. That surprised all of his co-workers
(Jack bị đuổi việc. Việc đó làm các đồng nghiệp anh ấy ngạc nhiên)
- She usually came to work late. This upset her boss.
(Cô ấy thường đến sở làm trễ. Việc đó làm ông chủ chị ấy phiền)
- He resigned his directorship. That disappointed me
(Ông ấy từ chức giám đốc. Việc đó làm tôi thất vọng)
- He was rude to me. That made me angry
(Anh ấy thô lỗ với tôi. Việc đó làm tôi tức giận)
- Đỗ Lòng died of aids. This shocked all of us.
(Đỗ Lòng chết vì si da. Điều này làm cho tất cả chúng tôi bị sốc)

- Sanh won the game. That was a pleasant surprise.
(Sanh thắng trận đấu. Điều đó là một ngạc nhiên thú vị)
- There happened a war in Iraq. That made me nervous.
(Đã xảy ra một cuộc chiến tranh ở Iraq. Việc đó làm tôi bị kích động)
- His parents were divorced. That made him very unhappy
(Cha mẹ anh ta đã li dị. Việc đó làm anh ta rất đau khổ)
- There was an accident on Bình Dương Highway. That means I'll be late to work this morning.
(Đã có một tai nạn ở xa lộ Bình Dương. Việc đó có nghĩa là tôi sẽ đến sở làm trễ vào sáng nay)

MỆNH ĐỀ DANH TỪ

26. Viết lại những câu sau, dùng It was not until..... that..... (Rewrite the following sentences, using It was not until... that...)

- I hadn't seen him until 1975 (Tôi đã không gặp anh ấy cho tới năm 1975)
.....
- Dickens hadn't stopped writing and travelling until he died
(Dickens đã không ngừng viết và du lịch cho tới khi ông chết)
.....
- The first colour TV pictures hadn't been transmitted until 1928
(Những hình ảnh truyền hình màu đầu tiên đã không được truyền đi cho tới năm 1928)
.....

4. The first ball – point pen hadn't become popular until the end of the Second World War.

(Cây viết bút bi đầu tiên đã không trở nên phổ biến cho tới khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết liễu)

5. We hadn't gone out until the rain stopped

(Chúng tôi không đi dạo cho tới khi hết mưa)

6. He didn't go home until the sun set

(Nó đã không về nhà cho tới khi mặt trời lặn)

7. He hadn't had any money until he got a part-time job

(Anh ấy đã không có tiền cho đến khi anh ấy tìm được một việc làm bán thời gian)

8. The table didn't collapse until you stood on it

(Chiếc bàn đã không đổ sập cho tới khi anh đứng trên đó)

9. The police didn't arrest him until they caught him

(Cảnh sát đã không giam hắn cho tới khi họ bắt được hắn)

10. Rice didn't grow fast until it rained.

(Lúa không mọc nhanh cho đến khi trời mưa)

CHƯƠNG VII

CÂU

I. CÂU ĐIỀU KIỆN

A. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1

1. Cách thành lập

Ý nghĩa của mệnh đề – if	Thì của động từ ở mệnh đề – if	Thì của động từ ở mệnh đề hậu quả
--------------------------	--------------------------------	-----------------------------------

Sự thật ở hiện tại / tương lai	Thì hiện tại đơn	Thì hiện tại đơn
		Thì tương lai đơn

- Thể khẳng định

Vd:

• If I have enough time, I write to my parents.

(Nếu tôi có đủ thì giờ, tôi viết thư cho cha mẹ tôi.)

• If you leave before 10.000, you'll catch the train easily.

(Nếu anh ra đi trước 10 giờ, anh sẽ dễ dàng bắt kịp chuyến xe lửa.)

- Thể phủ định

Vd: • If I don't find it, I'll phone you.

(Nếu tôi không tìm thấy nó, tôi sẽ gọi điện cho anh.)

- Thể nghi vấn

Vd: • What will you do if you can't find a job?

(Anh sẽ làm gì nếu anh không thể tìm được việc làm?)

- Câu trả lời ngắn:

Vd: • A: Will you go to university if you pass your exams?

(Anh sẽ đi học đại học không nếu anh thi đậu?)

B: Yes, I will / No I won't

► **Chú ý:**

Mệnh đề điều kiện (if...) có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu

Vd: I'll pass my exams if I work hard.

(Nếu tôi học tập tích cực, tôi sẽ thi đậu.)

2. Cách dùng: Mệnh đề điều kiện loại 1 được dùng để diễn tả một điều kiện có thể xảy ra và một kết quả có khả năng xảy ra.

Tùy theo mỗi tình huống, nó có những chức năng khác nhau

- Một sự hăm dọa

• If you do that again, I'll kill you.

(Nếu anh làm việc đó lần nữa, tôi sẽ giết anh.)

- Một lời cảnh báo:

• Careful: If you touch that, you'll burn yourself.

(Cẩn thận: Nếu anh sờ vào cái đó, anh sẽ bị phỏng.)

- Một đề nghị:

• I'll post the letter if you like

(Tôi sẽ gửi lá thư nếu anh thích.)

► Lưu ý:

1. Thì tương lai không được dùng ở mệnh đề điều kiện

Sai: If you will leave now, you'll catch the train.

(Nếu anh sẽ ra đi sớm, anh sẽ bắt kịp chuyến xe lửa.)

2. Dạng thay thế

a) Unless thay thế cho "if ... not" (trừ phi, nếu.... không) hay in case (phòng khi, phòng trong trường hợp.)

Vd: Unless I hear from you, I'll come at 8:00

(Trừ phi tôi nhận được tin tức của anh, tôi sẽ đến lúc 8 giờ.)

• I'll take my umbrella in case it rains.

(Tôi sẽ mang dù theo phóng khi trời mưa.)

b) Will có thể được thay thế bằng một trợ động từ phụ khác trong mệnh đề hậu quả.

Vd: If you find my money, I can buy you an ice-cream.

(Nếu anh tìm thấy tiền của tôi, tôi có thể mua cho anh một cây kem.)

c) Will có thể được thay thế bằng một câu mệnh lệnh

Vd: If you like good food, eat at Brown's restaurant.

(Nếu anh thích thức ăn ngon, hãy ăn tại nhà hàng Brown.)

d) Will có thể được thay thế bằng một thì tương lai dạng khác.

Vd: If it doesn't rain, I'm going to play tennis.

(Nếu trời không mưa, tôi định sẽ chơi quần vợt.)

(Đây là dự định tiến hành theo kế hoạch.)

e) Thì hiện tại đơn có thể được thay thế bằng thì hiện tại hoàn thành trong mệnh đề điều kiện.

Vd: If you've finished this exercise, you can do the next one.

(Nếu anh đã làm xong bài tập này, anh có thể làm bài tập kế tiếp.)

B. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2

1. Cách thành lập

Ý nghĩa của mệnh đề - if	Thì của động từ ở mệnh đề - if	Thì của động từ ở mệnh đề hậu quả
Không thật ở hiện tại/ tương lai	Thì quá khứ đơn (Thì quá khứ bằng thái cách)	Thì tương lai bằng thái cách. (could / would ... + infinitive)

- Thể khẳng định:

Vd: If I won some money, I'd (would) travel around the world.

(Nếu tôi thắng được một số tiền, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.)

- Thể phủ định:

Vd: If I didn't like my job, I'd give up

(Nếu tôi không thích công việc của tôi, tôi sẽ bỏ nó)

- Thể nghi vấn

Vd: What would you do if you had 1.000 pounds?

(Anh sẽ làm gì nếu anh có 1.000 bảng Anh?)

- Câu trả lời ngắn

Vd: A: Would you travel round the world?

(Anh sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới chứ?)

B: Yes, I would / No, I wouldn't

(Vâng, tôi sẽ / không, tôi sẽ không).

A: If they had the money, would they buy a new car?

(Nếu họ có tiền, họ sẽ mua một chiếc xe mới không?)

B: Yes, they would / No, they wouldn't

(Vâng, họ sẽ mua / không, họ sẽ không mua)

2. Cách dùng

Mệnh đề điều kiện loại hai được dùng để diễn tả một điều kiện giả định.

a) Điều kiện giả định bởi vì người nói biết rằng điều họ đang nói là không có khả năng hay không thể có hoặc trái với sự thật.

Vd:

• I'd lend Peter the money if he needed it.

(Tôi sẽ cho Peter mượn tiền nếu anh ta cần tiền.)

• If I were a bird, I'd fly to you.

(Nếu tôi là chim, tôi sẽ bay đến anh.)

(Không thể được: tôi không phải là chim)

b) Điều kiện có thể có được trong lý thuyết nhưng không có khả năng trong thực tế.

Vd: If I were the president of my country, I'd abolish taxation.

(Nếu tôi là tổng thống tôi sẽ hủy bỏ việc đánh thuế).

c) Điều kiện có thể là một sự suy đoán không thể được

Ví dụ: If we could travel in time, I'd go back to the Roman era.

(Nếu chúng ta có thể đi đúng lúc, chúng ta sẽ trở lại thời đại La-Mã)

d) Điều kiện loại hai có thể diễn tả lời khuyên

Vd: If I were you, I'd have a rest (Nếu tôi là anh, tôi sẽ nghỉ ngơi.)

► Ghi chú:

1) Were là quá khứ bằng thái của động từ BE chia cho tất cả các ngôi và cũng là quá khứ đơn trực thuyết cách (indicative mood) của động từ BE chia cho các ngôi ở số nhiều. Tuy nhiên

người Mỹ có khuynh hướng dùng was cho các ngôi ở số ít và were cho các ngôi ở số nhiều như dạng quá khứ đơn của động từ BE.

Vd: If I were you, I'd...

If he was cleverer, he'd...

2) Các dạng thay thế

a) If... not có thể được thay thế bằng unless

Vd: I wouldn't do it unless I loved you.

(Tôi sẽ không làm điều đó trừ phi tôi yêu anh.)

b) Would có thể được thay thế bằng một trợ động từ phụ khác trong mệnh đề chỉ hậu quả.

Vd: If I stopped smoking, I could run faster

(Nếu tôi bỏ hút thuốc, tôi có thể chạy nhanh hơn.)

c) Câu điều kiện loại ba

✧ Cách thành lập

Ý nghĩa của mệnh đề – if	Thì của động từ ở mệnh đề –if	Thì của động từ ở mệnh đề hậu quả
	Thì hoàn thành bằng thái cách	Thì hoàn thành điều kiện

Lưu ý:

* Thì hoàn thành bằng thái cách được chia giống như thì quá khứ hoàn thành trực thuyết cách: Chủ ngữ + had + quá khứ phân từ.

* Thì hoàn thành điều kiện được chia: chủ ngữ + would / could / should / might + have + Quá khứ phân từ

- Thể khẳng định:

Vd: If he had tried to leave the country, he would have been stooped at the frontier.

(Nếu hắn đã tính bỏ nước mà đi, hắn đã bị chặn lại ở biên giới.) (nhưng hắn đã không tính.)

- Thể phủ định:

Vd: If the weather hadn't been nice yesterday, I wouldn't have gone to the park.

(Nếu hôm qua thời tiết không tốt, tôi đã không đi đến công viên.) (nhưng thời tiết tốt và tôi đã đến công viên.)

- Thể nghi vấn

Vd: What would you have done yesterday if you hadn't come to class?

(Hôm qua anh đã làm gì nếu anh đã không đến lớp?)
(nhưng hôm qua anh đã đến lớp.)

- Câu trả lời ngắn

Vd: A: Would you have come to work if you had a bad cold?

(Anh đã có đi làm không nếu anh bị cảm nặng?)

B: Yes, I would / No. I wouldn't

Cách dùng: Mệnh đề điều kiện loại ba dùng để diễn tả giả thuyết không có thật trong quá khứ hoặc bày tỏ sự nuối tiếc.

Vd: If the doctor had come earlier, my friend wouldn't have died.

(Nếu bác sĩ đến sớm hơn, bạn tôi đã không chết.)

► Ghi chú:

a) If có thể được thay bằng việc đảo chủ ngữ ra sau động từ ở mệnh đề -if

Vd: • Were I (If I were) you, I wouldn't do that.

(Nếu tôi là anh, tôi đã không làm điều đó.)

• Had I known (If I had known), I would have told you.

(Nếu tôi đã biết, tôi đã nói cho anh biết.)

b) Would có thể được thay bằng could hoặc might. (Thay bằng could diễn tả khả năng, thay bằng might diễn tả sự có thể, có lẽ.)

Vd: • If we had found him earlier we could have his life.

(Nếu chúng tôi đã tìm thấy anh ấy sớm hơn, chúng tôi đã có thể cứu sống được anh ấy.)

• If we had found him earlier we could have saved his life.

(Nếu chúng tôi đã tìm thấy anh ấy sớm hơn, chúng tôi đã có thể cứu sống được anh ấy.)

• If we had found him earlier, we might have saved his life.

(Nếu chúng tôi đã tìm thấy anh ấy sớm hơn, chúng tôi có lẽ cứu sống được anh ấy.)

c) Mệnh đề -if có thể được thay bằng but for sb/sth (nếu không có.)

Vd:

• The car broke down. But for that we would have been in time.

(Xe hơi bị hỏng máy. Nếu không có việc đó chúng tôi đã đến kịp giờ.)

• But for the rain we would have had a nice holiday.

(Nếu trời không mưa chúng ta đã có một kỳ nghỉ tốt đẹp.)

II. CÂU TƯỜNG THUẬT

Câu tường thuật hay lời nói gián tiếp tường thuật những điều được nói ra nhưng không dùng những từ thật sự do người nói thốt ra.

Câu tường thuật luôn luôn có hai mệnh đề. Những từ được nói ra được đặt trong mệnh đề tường thuật. Cũng có một mệnh đề chánh chứa động từ tường thuật. Mệnh đề chính thường đứng trước mệnh đề tường thuật.

Ví dụ: He said that he would see me tomorrow.

(a b c d e f g)

mã chính

mệnh đề tường thuật

(Anh ta đã nói rằng anh ta sẽ gặp tôi vào ngày mai.)

a: chủ ngữ của mệnh đề chính

b: động từ tường thuật

c: liên từ

d: chủ ngữ trong mệnh đề tường thuật

e: động từ trong mệnh đề tường thuật

f: bổ ngữ trong mệnh đề tường thuật

g: trạng từ

Có ba loại câu tường thuật:

1. Tường thuật lời phát biểu

Vd: The newspaper says that the Prime Minister is going to resign.

(Báo chí nói rằng thủ tướng sắp từ chức.)

2. Tường thuật mệnh lệnh

Ví dụ: He told them to go back to work

(Ông đã bảo họ trở lại làm việc.)

3. Tường thuật câu hỏi

Vd: He asked me where I lived

(Hắn đã hỏi tôi sống ở đây.)

TƯỜNG THUẬT LỜI PHÁT BIỂU

Muốn tường thuật một lời phát biểu ta phải chú ý những điểm sau:

1) Nếu động từ trong mệnh đề chính (b) ở thì hiện tại, tương lai hay hiện tại hoàn thành thì động từ trong mệnh đề tường thuật (e) không thay đổi thì (tense.)

Vd: • She says "I watch TV every day"

(Cô ta nói: "Tôi đều xem ti vi mỗi ngày.)

• She says (that) she watches TV every day.

(Cô ta nói rằng cô ta đều xem ti vi mỗi ngày.)

2. Nếu nội dung lời phát biểu là một chân lý, một sự thật hiển nhiên hay khoa học thì động từ trong mệnh đề tường thuật không thay đổi thì.

Vd:

• The teacher said, "The earth revolves round the sun on its axis".

(Thầy giáo đã nói, "Trái đất xoay quanh mặt trời trên trục của nó.")

• The teacher said the earth revolves round the sun on its axis.

(Thầy giáo đã nói (rằng) trái đất xoay quanh mặt trời trên trục của nó.)

3. Nếu động từ trong lời phát biểu (e) chứa các động từ như: would, should, ought to, had better, might, used to thường không thay đổi trong câu tường thuật.

Vd: • Peter said, "I might try my luck".

(Peter đã nói, "Tôi có lẽ thử vận may của tôi.")

• Peter said (that) he might try his luck.

(Peter đã nói (rằng) anh ta có lẽ thử vận may của anh ta.)

SỰ THAY ĐỔI CHỦ NGỮ TRONG MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT

Nhân xưng đại từ hay các từ xác định sở hữu thay đổi vì sự thay đổi của người nói.

I có thể trở thành she, he, it.

Vd: • Dung said, "I will come to the party".

(Dung đã nói: "Tôi sẽ dự tiệc.")

• Dung said (that) she would come to the party.

(Dung đã nói (rằng) cô ấy sẽ dự tiệc.)

Nên biết: Chủ ngữ trong mệnh đề tường thuật phải tương ứng với chủ ngữ trong mệnh đề chính về ngôi và giống.

Chú ý: Nếu nói về chính mình thì I trong mệnh đề chính và mệnh đề thuật không thay đổi.

Vd: • I said, "I like my job."

(Tôi đã nói, "Tôi thích công việc của tôi.")

• I said (that) I liked my job.

(Tôi đã nói (rằng) tôi thích công việc của tôi.)

* You có thể trở thành I, she, he, hay , they, we

Vd: • Ann said to me: "You must be there"

(Ann nói với tôi: "Anh phải ở đó.")

• Ann said that I must be there.

(Ann nói tôi phải ở đó.)

• Ann said to her: "You must be there".

(Ann nói với cô ấy: "Chị phải ở đó.")

• Ann said that she must be there.

(Ann nói cô ta phải ở đó.)

• Ann said to Jim: "You must be there."

(Ann nói với Jim: "Anh phải ở đó.")

• Ann said to Jim that he must be there.

(Ann nói với Jim rằng anh ta phải ở đó.)

• Ann said to us: "You must be there."

(Ann với chúng tôi: "các anh phải ở đó.")

• Ann said that we must be there.

(Ann nói rằng chúng tôi phải ở đó.)

SỰ THAY ĐỔI BỔ NGỮ TRONG MỆNH ĐỀ THUẬT

* You có thể trở thành us hay him, me

Vd: • I believe you

(Tôi tin anh.)

• She said that she believed me.

(Cô ta nói rằng cô ta tin tôi.)

• She said that she believed us

(Cô ta nói rằng cô ta tin chúng tôi.)

• She said that she believed him

(Cô ta nói rằng cô ta tin hấn.)

SỰ THAY ĐỔI XÁC ĐỊNH TRONG MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT

1. Sở hữu tính từ và sở hữu đại từ

* My có thể trở thành his, her

Vd: • Ann said, "I can't make up my mind yet."

(Ann nói: "Tôi chưa thể quyết định.")

• Ann said that she couldn't make up her mind yet".

(Ann nói rằng cô ta chưa thể quyết định.)

• Peter said, "I can't make up my mind."

(Peter nói, "Tôi chưa quyết định.")

• Peter said that he couldn't make up his mind.

(Peter nói rằng anh ta chưa thể quyết định.)

* Our có thể trở thành their.

Vd: • The children said, "Our house is over there".

(Các trẻ em nói: "Nhà chúng tôi ở đằng kia.")

• The children said that their house was over there.

(Các trẻ em nói rằng nhà chúng ở đằng kia.)

Chú ý: my có thể giữ nguyên nếu người nói nói về chính mình.

Vd: • I said, "I like my work".

(Tôi nói tôi thích công việc của tôi.)

• I said that I liked my work.

(Tôi nói rằng tôi thích công việc của tôi.)

2. Chỉ định tính từ và chỉ định đại từ

* This có thể trở thành that.

Vd: • Mary said, "This house is mine."

(Mary nói, "Ngôi nhà này của tôi.")

• Mary said, (that) That house was hers.

(Mary nói rằng ngôi nhà kia của cô ta.)

• The students said, These books are ours.

(Các học sinh nói, "những quyển sách này là của chúng tôi.")

• The students said, (that) Those books were theirs.

(Các học sinh nói những quyển sách kia là của chúng.)

SỰ THAY ĐỔI TRẠNG TỪ TRONG MỆNH ĐỀ THUẬT

1. Trạng từ chỉ thời gian

* today _____ that day

* yesterday _____ the day before

* the day before yesterday _____ two days before

* tomorrow _____ the next day

the following day

* the day after tomorrow _____ in two day's time

* next week/year _____ the following week/year _____

* last week/ year _____ the previous week/year _____
the previous year

Vd:

- I saw her the day before yesterday," he said
(Tôi đã gặp cô ấy vào ngày hôm kia, hắn nói)
- He said he had seen her two days before.
(Hắn nói hắn đã gặp cô ấy hai ngày trước.)
- "I'll do it tomorrow," he promised.
(Ngày mai tôi sẽ làm việc đó, nó hứa.)
- He promised that he would do it the next day.
(Nó hứa rằng nó sẽ làm việc đó vào ngày hôm sau.)

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

* Here có thể trở thành there

- Vd: • "I have been here before" she said
(Trước kia tôi đã ở đây, cô ta nói)
- She said that she had been there already.
(Cô ta nói cô ta đã ở đây rồi.)

SỰ THAY ĐỔI CÁC THÌ TRONG MỆNH ĐỀ THUẬT

* Lời nói trực tiếp

Lời nói trực tiếp

Lời nói gián tiếp

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| - Thì hiện tại đơn _____ | Thì quá khứ đơn |
| - Thì hiện tại tiếp diễn _____ | Thì quá khứ tiếp diễn |
| - Thì hiện tại hoàn thành _____ | Thì quá khứ hoàn thành |
| - Thì hiện tại hoàn thành _____ | Thì quá khứ hoàn thành diễn tiến |
| - Thì quá khứ đơn _____ | Thì quá khứ hoàn thành |
| - Thì tương lai _____ | Điều kiện |

Lưu ý: khi đổi sang nói gián tiếp động từ xuống một bậc và bậc chót là thì quá khứ hoàn thành.

Vd: • "I never eat meat", he explained.
(Tôi chẳng bao giờ ăn thịt", nó giải thích.)

• He explained that he never ate meat.
(Nó giải thích rằng nó chẳng bao giờ ăn thịt.)

• He said, "I will be in Paris on Monday.
(Anh ta nói, "Tôi sẽ ở Paris vào thứ hai.)

• He said (that) he would be in Paris on Monday
• "I have found a flat", he said.

("Tôi đã tìm ra một căn hộ", anh ta nói.)

He said that he had found a flat.

(Anh ta nói anh ta đã tìm ra một căn hộ.)

• "I'm waiting for Ann", he said

(Tôi đang chờ Ann", anh ta nói.)

He said that he was waiting for Ann.

(Anh ta nói rằng anh ta đang chờ Ann.)

He said, I've been waiting for ages.

(Anh ta nói, anh ta đã đợi lâu rồi.)

He said, he had been waiting for ages.

(Anh ta nói, anh ta đã đợi lâu rồi.)

• "I took it home with me", she said.

("Tôi đã đem cái đó về nhà" cô ta nói".)

• She said that she had taken it with her.

CÂU ĐIỀU KIỆN

27. Đặt những động từ trong ngoặc theo đúng thì.
(put the verbs in brackets into the correct tenses.)

1. Ice (turn) _____ to water if you (heat) _____ it.

(Nước đá trở thành nước nếu anh đun nó.)

a) turn-heat c) turns – will heat

b) will turn-heat d) a + b

2. If you (arrive) _____ by train, our representative (meet) _____ you at the station.

(Nếu anh đến bằng xe lửa, người đại diện cho chúng tôi sẽ gặp anh tại nhà ga.)

- a) arrive-will meet c) arrive-meet
b) will arrive-meet d) arrived -meet

3. We (collect) _____ you from your home if you (live) _____ in London.

(Chúng tôi sẽ rước ông tận nhà nếu ông sống ở London.)

- a) collect-live c) would collect-lived
b) will collect-live d) b + c

4. Unless I (have) _____ a quiet room I (not be able to) _____ do any work.

(Trừ phi tôi có một yên tĩnh, tôi sẽ không thể làm được việc gì.)

- a) have- am not able to c) have-shan't be able to
b) have-won't be able to d) b + c

5. Should you (require) _____ anything else, please (ring) _____ the bell for the attendant.

(Nếu anh cần gì khác vui lòng bấm chuông gọi người hầu phòng.)

- a) require-will ring c) require-ring
b) will require-ring d) a + b

6. You (have) _____ some time to relax if you (be) _____ tired after the journey.

(Ông có thời gian để thư giãn nếu ông bị mệt sau cuộc hành trình)

- a) have-will be c) have - are
b) will have-are d) will have-will be

7. If you (enjoy) _____ the show, we (give) _____ you two free tickets for your friends.

(Nếu ông thích xem trình diễn, chúng tôi tặng ông hai vé miễn phí đi xem với bạn.)

- a) enjoy-will give c) enjoy-give
b) enjoyed- would give d) will enjoy-give

8. Our limousine (take) _____ you for a city tour if you (want) to see London by night.

(Xe li-mơ-zin sẽ đưa ông đi dạo khắp thành phố nếu ông muốn ngắm London về đêm.)

- a) will-take-want c) take-will want
b) take -want d) will take-would

9. We (take) _____ you back to the hotel if you (not, want) _____ to go to a nightclub.

(Chúng tôi sẽ đưa ông trở lại khách sạn nếu ông không muốn đến hộp đêm.)

- a) take-won't want c) will take-doesn't want
b) will take -don't want d) take-don't want

10. If you (have) _____ children, we (arrange) _____ a baby sitter to look after them.

(Nếu ông có con nhỏ, chúng tôi sẽ bố trí một vú em để săn sóc chúng.)

- a) have-arrange c) have-will arrange
b) will have -arrange d) have-would arrange

28. Đặt những động từ trong ngoặc theo đúng thì.
(Put the verbs in brackets into the correct tenses.)

1. A: If you (find) _____ - some money, what would you do?

(Nếu anh nhặt được tiền, anh sẽ làm gì?)

B: I (take) _____ it to a police station.

(Tôi sẽ mang tiền đến trạm cảnh sát.)

- a) find - will take c) found-will take
b) find-take d) found-would take

2. A: If somebody (try) _____ to sell you a video recorder cheaply and you thought it was stolen, what would you do?

(Nếu người nào đó nài nỉ bán rẻ cho anh một máy vi-đê-ô, và anh nghĩ đó là đồ ăn cắp, anh sẽ làm gì?)

B: I (inform) _____ the police.

(Tôi sẽ báo cảnh sát)

a) try-will inform

c) tried-would inform

b) tried- will inform

d) try-would inform

3. A: If you (see) _____ your friend trying to steal something from a shop, what would you do?

(Nếu anh thấy bạn của anh lén ăn cắp cái gì đó trong một cửa hiệu, anh sẽ làm gì?)

B: I (tell) _____ him to put it back.

(Tôi sẽ bảo anh ta để cái đó lại chỗ cũ.)

a) see-will tell

c) seen-would tell

b) saw-would tell

d) saw-will tell

4. A: If you (not, can) _____ afford your car insurance, what would you do?

(Nếu anh không có đủ tiền đóng bảo hiểm xe hơi của anh, anh sẽ làm gì?)

B: I (not, drive) _____ it except in an emergency.

(Tôi sẽ không lái nó trừ trường hợp khẩn cấp.)

a) couldn't-wouldn't drive

b) can't - won't - won't drive

c) can't-wouldn't drive

d) couldn't- won't drive

5. A: If a shop assistant (give) _____ you too much change, what would you do?

(Nếu một người bán hàng thối lại cho anh quá nhiều tiền lẻ, anh sẽ làm gì?)

B: I (give) _____ it back to the shop assistant.

(Tôi sẽ trả tiền lại cho người bán hàng.)

a) gave-would give

c) gave-will give

b) give-would give

d) give-will give

6. I don't have enough money. If I (have) _____ enough money, I (buy) _____ a car.

(Tôi không có đủ tiền. Nếu tôi có đủ tiền tôi sẽ mua một chiếc xe hơi.)

a) have - will buy

c) have - buy

b) had- would buy

d) had- will buy

7. The weather isn't nice today. If the weather (be) _____ nice today, I (go) _____ to the park.

(Hôm nay thời tiết không tốt. Nếu hôm nay thời tiết tốt tôi sẽ đi công viên.)

a) is-will go

c) were-would go

b) was- will go

d) is -go

8. Jim doesn't study hard. If he (study) _____ - harder, he (get) _____ better grades.

(Jim không học siêng năng. Nếu nó học siêng năng hơn, nó sẽ được điểm tốt hơn.)

a) studies-gets

c) studied-will get

b) studies-will get

d) studied-would get

9. If I (be) _____ you, I (tell) _____ Brian the truth.

(Nếu tôi là anh tôi sẽ nói với Brian sự thật.)

a) am-tell

c) were-would tell

b) was-will tell

d) were-will tell

10. I wish I (have) _____ a camera. I (take) _____ the sunset if I _____ a camera.

(Ước gì tôi có một máy ảnh. Tôi sẽ chụp cảnh mặt trời lặn tối nay. Nếu tôi có máy ảnh.)

a) have-will take- have

b) had-would take - had

c) have - would take - had

d) had had- would take - had

29. Đặt những động từ trong ngoặc theo đúng thì.
(Put the verbs in brackets into the correct tenses.)

1. I didn't have enough money. I wish I (have) _____ enough money. If I (have) _____ enough money I (buy) _____ a big house.

(Tôi đã không có đủ tiền. Ước gì tôi đã có đủ tiền. Nếu tôi đã có đủ tiền tôi đã mua một ngôi nhà lớn.)

- a) had-had-would have bought
- b) had had – had had – would have bought
- c) had – had – would buy
- d) had – had – could buy

2. The weather wasn't nice yesterday. I wish the weather (be) _____ nice yesterday. If the weather (be) _____ nice yesterday, I (go) _____ to the zoo.

(Hôm qua thời tiết không tốt. Ước gì hôm qua thời tiết tốt. Nếu hôm qua thời tiết tốt tôi đã đi sở thú.)

- a) was-was-would go
- b) were-were-would go
- c) had been – had been- would have gone
- d) has been – has been – would have gone

3. Mary didn't come to my party last week. I wish she (come) _____. If she (come) _____ to my party, she (meet) _____ my fiancé.

(Mary đã không đến dự tiệc của tôi tuần rồi. Ước gì cô ta đến dự tiệc của tôi, cô ta đã gặp vị hôn phu của tôi.)

- a) came-came-would meet
- b) come-comes-meets
- c) came-had come – would has met
- d) had come- had come- would have met

4. Had they (realize) _____ the danger, they (do) _____ it differently.

(Nếu họ đã nhận ra nguy hiểm, họ đã làm việc đó theo một cách khác.)

- a) had realized- would have done
- b) realized- would do
- c) realized- would have done
- d) realized- will do

5. Had everyone (arrive) _____ on time, none of these problems _____ (occur).

(Nếu mọi người đến đúng giờ không có vấn đề gì trong những vấn đề này đã xảy ra.)

- a) arrived- would occur
- b) arrived-would have occurred
- c) had arrived-would have occurred
- d) arrive-will occur

6. If you (tell) _____ me we had run out of bread, I (buy) _____ some.

(Nếu anh đã bảo với em là ta đã hết bánh mì, em đã mua một ít.)

- a) had told- would have bought
- b) told-would buy
- c) tell-buy
- d) tell – will buy

7. The accident was mainly Tom's fault. He was driving much too close to the car in front. If he (be) _____ further away he (be able) _____ to stop in time.

(Tai nạn xảy ra chủ yếu là do lỗi của Tom. Anh ấy lái xe quá sát với xe trước mặt. Nếu anh ấy ở xa hơn anh ấy đã có thể ngừng kịp lúc.)

- a) had been-would have been able
- b) were-would be able
- c) was- would be able
- d) were-would had been able

8. The launching of the rocket was delayed half an hour by bad weather. If the weather (be) _____ good they (launch) _____ it at 8.30 instead of at 9.00.

(Việc phóng hỏa tiễn đã hoãn lại nửa giờ vì thời tiết xấu. Nếu thời tiết tốt người ta đã phóng nó lúc 8 giờ rưỡi thay vì lúc 9 giờ.)

- a) was launched-were-would launch
- b) had been-could have launch
- c) were-would launch
- d) were- would have launched

9. A: Why did you throw away those newspapers? I hadn't finished with them.

(Tại sao anh đã quăng những tờ báo kia? Tôi chưa xem xong mà.)

B: I'm sorry. If I (know) _____ you were still reading them I (not throw) _____ them away.

(Tôi xin lỗi. Nếu tôi đã biết ông còn đang xem tôi đã không quăng chúng.)

- a) knew-wouldn't throw
- b) know-won't throw
- c) had known-would have thrown
- d) had known-wouldn't have thrown

10. But for his intelligence we all (be) _____ drowned.

(Nếu không có trí thông minh của anh ấy tất cả chúng tôi đều bị chết đuối.)

- a) was
- b) were
- c) are
- d) would have been

30. Đặt những động từ trong ngoặc theo đúng thì.
(Put the verbs in brackets into the correct tenses.)

1. If I (be) _____ you, I would get some rest before the game tomorrow.

(Nếu tôi là anh tôi sẽ nghỉ ngơi trước khi đấu vào ngày mai.)

- a) am
- b) could be
- c) were
- d) had been

2. Please keep your voice down in this section of library. If you (continue) _____ to talk loudly, I will have to ask you to leave.

(Vui lòng nói chuyện nhỏ trong khu vực này của thư viện. Nếu anh cứ tiếp tục nói lớn tôi sẽ phải yêu cầu anh đi ra.)

- a) continued
- b) could continued
- c) will continued
- d) continued

3. If you (not) study _____, I would have brought my friends over to your house this evening to watch TV, but I didn't want to bother you.

(Nếu anh không đang học tôi đã đưa các bạn tôi sang nhà anh tối nay để xem ti-vi, nhưng tôi không muốn quấy rầy anh.)

- a) hadn't studied
- b) hadn't been studying
- c) studied
- d) didn't study

4. If someone (come) _____ into the store, smile and say, "may I help you?"

(Nếu người nào cửa hiệu hãy mỉm cười và nói, "Tôi được phép giúp ông không?"

- a) come
- b) came
- c) would come
- d) could come

5. A: Are we lost?

(Chúng ta đi lạc đường rồi sao?)

B: I think so. I wish we (bring) _____ a map with us today.

(Tôi nghĩ là như vậy. Ước gì hôm nay chúng ta mang theo bản đồ.)

8. The launching of the rocket was delayed half an hour by bad weather. If the weather (be) _____ good they (launch) _____ it at 8.30 instead of at 9.00.

(Việc phóng hỏa tiễn đã hoãn lại nửa giờ vì thời tiết xấu. Nếu thời tiết tốt người ta đã phóng nó lúc 8 giờ rưỡi thay vì lúc 9 giờ.)

- a) was launched-were-would launch
- b) had been-could have launch
- c) were-would launch
- d) were- would have launched

9. A: Why did you throw away those newspapers? I hadn't finished with them.

(Tại sao anh đã quăng những tờ báo kia? Tôi chưa xem xong mà.)

B: I'm sorry. If I (know) _____ you were still reading them I (not throw) _____ them away.

(Tôi xin lỗi. Nếu tôi đã biết ông còn đang xem tôi đã không quăng chúng.)

- a) knew-wouldn't throw
- b) know-won't throw
- c) had known-would have thrown
- d) had known-wouldn't have thrown

10. But for his intelligence we all (be) _____ drowned.

(Nếu không có trí thông minh của anh ấy tất cả chúng tôi đều bị chết đuối.)

- | | |
|---------|--------------------|
| a) was | c) are |
| b) were | d) would have been |

30. Đặt những động từ trong ngoặc theo đúng thì.
(Put the verbs in brackets into the correct tenses.)

1. If I (be) _____ you, I would get some rest before the game tomorrow.

(Nếu tôi là anh tôi sẽ nghỉ ngơi trước khi đấu vào ngày mai.)

- | | |
|---------|-------------|
| a) am | b) could be |
| c) were | d) had been |

2. Please keep your voice down in this section of library. If you (continue) _____ to talk loudly, I will have to ask you to leave.

(Vui lòng nói chuyện nhỏ trong khu vực này của thư viện. Nếu anh cứ tiếp tục nói lớn tôi sẽ phải yêu cầu anh đi ra.)

- | | |
|-------------------|--------------------|
| a) continued | b) could continued |
| c) will continued | d) continued |

3. If you (not) study _____, I would have brought my friends over to your house this evening to watch TV, but I didn't want to bother you.

(Nếu anh không đang học tôi đã đưa các bạn tôi sang nhà anh tối nay để xem ti-vi, nhưng tôi không muốn quấy rầy anh.)

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| a) hadn't studied | b) hadn't been studying |
| c) studied | d) didn't study |

4. If someone (come) _____ into the store, smile and say, "may I help you?"

(Nếu người nào cửa hiệu hãy mỉm cười và nói, "Tôi được phép giúp ông không?")

- | | |
|---------------|---------------|
| a) come | b) came |
| c) would come | d) could come |

5). A: Are we lost?

(Chúng ta đi lạc đường rồi sao?)

B: I think so. I wish we (bring) _____ a map with us today.

(Tôi nghĩ là như vậy. Ước gì hôm nay chúng ta mang theo bản đồ.)

- a) were bringing b) brought
c) had brought d) would brine

6. A: Here's my phone number.

(Đây là số điện thoại của tôi.)

B: Thanks. I'll give you a call if I (need) _____ some help tomorrow.

(Cám ơn. Tôi sẽ gọi điện cho anh nếu ngày mai tôi cần giúp đỡ.)

- a) will need b) need
c) would need d) needed

7. If I weren't working for an accounting department, I (work) _____ in a bank.

(Nếu tôi đã không (đang) làm việc cho một phòng kế toán tôi đã (đang) làm việc trong một ngân hàng.)

- a) work b) will work
c) have worked d) would be working

8. Ed invested a lot of money with a dishonest advisor, and lost nearly all of it. Now he is having serious financial problems. He (not, be) _____ in this position if he had listened to some of his friends.

(Ed đã đầu tư nhiều tiền với một cố vấn bất lương và đã mất gần hết số tiền. Bây giờ anh ấy đang có những vấn đề tài chính nghiêm trọng. Anh ấy đã không ở tình thế này nếu anh ấy đã nghe theo một số bạn bè của anh ấy.)

- a) will be b) wouldn't be
c) won't be d) hadn't been

9. _____ you, I'd think twice about that decision.

(Nếu tôi là anh, tôi sẽ nghĩ hai lần về quyết định đó.)

- a) If I had been b) should I be
c) were I d) If I am

10. A: Why didn't Bình get the promotion he was expecting?

(Tại sao Bình không được thăng tiến như hấn mong đợi.)

B: He may not be qualified. If he were, he (given) _____ that promotion last year.

(Anh ấy có lẽ không có năng lực. Nếu anh ấy có năng lực anh ấy được thăng chức năm rồi.)

- a) would have been given c) were given
b) would be given d) was given

11. If I could find Rob's phone number, I (call) _____ him about the change in plans. Maybe somebody else will call him.

(Nếu tôi tìm được số điện thoại của Rob, tôi sẽ gọi cho anh ấy nói về sự thay đổi các kế hoạch. Có lẽ người nào khác sẽ gọi cho anh ấy.)

- a) called b) had called
c) could call d) will call

12. A hug crashed through the bedroom proof and broke my bed and most of the other furniture. I (be) _____ in the room, I would have been killed.

(Một cái cây khổng lồ ngã đổ ngang qua mái phòng ngủ, làm gãy giường của tôi và hầu hết đồ đạc khác. Nếu tôi ở trong phòng tôi đã chết rồi.)

- a) should I be b) had I been
c) would I have been d) would I be

13. If everyone (fly) _____, how much we control air traffic? Surely, we'd all be crashing into each other.

(Nếu mọi người có thể bay được, chúng ta kiểm soát không lưu bằng cách nào? Chắc chắn tất cả chúng ta sẽ đụng nhau.)

- a) can fly b) will fly
c) flies d) could fly

14. If the world's tropical forests continue to disappear at their present rate, many animal species (become) _____ extinct.

(Nếu những khu rừng nhiệt đới trên thế giới tiếp tục biến mất theo mức độ hiện nay, nhiều loài động vật trở nên tuyệt chủng.)

- a) became b) would have become
c) will become d) would become

15. Unless they leave a lamp beside that hole in the road somebody (fall) _____ into it.

(Trừ phi người ta để một ngọn đèn bên cạnh cái lỗ kia ở trên đường người ta sẽ té nhào xuống lỗ.)

- a) fell b) would fall
c) falls d) will fall

CÂU TƯỜNG THUẬT GIÁN TIẾP

31. **Đổi những câu trực tiếp sau thành lời nói gián tiếp. Chọn câu trả lời đúng. (Put the following statements into indirect speech. Choose the correct answer.)**

1. "I'm going out now, but I'll be in by nine" he said (bỏ now)

(Bây giờ tôi sẽ ra ngoài nhưng tới chín giờ tôi sẽ có mặt ở nhà anh ấy nói.)

- a) He said that he was going out, but he would be in by nine
b) He complained that he was going out, but he would be in by nine.
c) He told that I was going out, but I would be in by nine
d) He told that I was going out, but I will be in by nine.

2. "I'm working in a restaurant, and don't much care for it" she said.

(Tôi đang làm việc trong một nhà hàng và không thích việc đó lắm)

- a) She said she is working in a restaurant and doesn't much care for it.
b) She said she was working in a restaurant and didn't much care for it.
c) She said she was working in a restaurant and doesn't much care for it.

d) She told she was working in a restaurant and didn't much care for it.

3. "I can't live on my basic salary" said Peter, "I'll have to offer to do overtime."

(Tôi không thể sống dựa vào đồng lương cơ bản của tôi", Peter nói, Tôi sẽ phải đề nghị làm việc ngoài giờ.)

- a) Peter said he can't live on my basic salary and he'll have to offer to do overtime.
b) Peter said he couldn't live on my basic salary and he would have to offer to do overtime.
c) Peter said he couldn't live on his basic salary and he would have to offer to do overtime.
d) b+ c

4. "We're waiting for the school bus" said the children, "it's late again."

(Chúng em đang chờ xe buýt đưa rước học sinh", các em học sinh nói, "Nó lại trễ nữa rồi.)

- a) The children said we were waiting for the school bus and was late again.
b) The children said they were waiting for the school bus and was late again.
c) They said they were waiting for the school bus and was late again.
d) They said they were waiting for the school bus and it was late again.

5. "You can phone from the office" he said.

(Ông ta nói, "Anh có thể gọi điện từ văn phòng".)

- a) He complained you could phone from the office.
b) He told I could phone from his office.
c) He said I could phone from his office.
d) He said I could phone from the office.

6. "You can phone from my office, Ann" he said.

(*"Cô có thể gọi điện từ văn phòng của tôi, Ann" ông ấy nói.*)

- a) He said Ann could phone from his office.
- b) He told Ann that she could phone from his office.
- c) He told to Ann she could phone from his office.
- d) He said to Ann that she could phone from the office.

7. "You can't bathe in the rivers", he said, "they're full of piranhas"

(*"Các anh không được tắm sông", anh ấy nói, "chúng đầy cá hồ."*)

- a) He said that we couldn't bathe in the rivers as they were full of piranhas.
- b) He said that you couldn't bathe in the rivers and were full of piranhas.
- c) He said that they couldn't bathe in the rivers and they were full of piranhas.
- d) He warned that you couldn't bathe in the rivers as they were full of piranhas.

8. - "I'm leaving tomorrow", she said, by the 4.30 from Victoria"

(*"Ngày mai tôi sẽ đi khỏi Victoria lúc 4 giờ rưỡi", cô ấy nói.*)

- We'll come and see you off", we said

(*"Chúng tôi sẽ đến và tiễn anh lên đường."*)

- a) - She said she was leaving the following day by the 4.30 from Victoria.
- We said we'd come and see off
- b) - She said she is leaving the following day by the 4.30 from Victoria.
- We said we come and see you off.
- c) - She said she was leaving then and from there
- we said we'd come and see you off.
- d) - She said she were leaving then and from there.
- we said we'd come and see you off.

9. "We make 450 dollars a week", one of the men, "and send most of it home to our wives."

(*"Chúng tôi kiếm được 450 đô la mỗi tuần, một trong những người đàn ông nói" và gửi hầu hết số tiền về nhà cho các bà vợ của chúng tôi."*)

- a) One of the men said we made 4500 dollars and sent most of it to their wives.
- b) He said they made 4500 dollars a week and sent most of it to their wives.
- c) He said we made 4500 dollars and sent of it to our wives.
- d) He told he made 4500 dollars a week and sent most of it to his wives.

10. "We've been here for two and a half years", said the man who had spoken first, "and we're going to stay another six months."

(*"Chúng tôi đã ở đây hai năm rưỡi, người đàn ông nói trước nhất, "và chúng tôi định sẽ ở đây thêm 6 tháng nữa."*)

- a) The man who had spoken first said that we had been here for two and a half years and we were going to stay another six months.
- b) He said we had been here for two and a half years and we were going to stay another six months.
- c) He said they had been there for two and a half years and were going to stay another six months.
- d) He said they had been for two and a half years and were going to stay another six months.

11. "I'm living with my parents at present", she said, "but I hope to have a flat of my own soon".

(*"Hiện nay tôi đang sống với cha mẹ tôi", cô ấy nói, "nhưng tôi hy vọng sớm có một căn hộ cho chính riêng tôi."*)

- a) She said she was living with my parents at present but she hopes to have a flat of my own soon.
- b) She said she was living with my parents at the moment but she hopes to have a flat of my own soon.
- c) She said she was living with my parents at the moment but she hoped to have a flat of my own soon.

- d) She said she was living with her parents at the moment but she hopes to have a flat of her own soon.

12. "I've just/ bought a car" said Peter, "but it's not insured yet so I can't take you for a drive".

(Tôi vừa mua một chiếc xe", Peter nói, "nhưng nó chưa được đóng bảo hiểm nên tôi không thể chở anh đi chơi được..

- a) He said he's just bought a car but it's not insured yet so he's can't take you for a drive.
b) He said he'd just bought a car but it's wasn't insured yet so he couldn't take you for a drive.
c) He said he'd just bought a car but it wasn't insured yet so he couldn't take me for a drive.
d) He said he'd just bought a car but it wasn't insured yet so he's couldn't take him for a drive.

13. "I've missed my train", said Bill. "Now I'll be late for work and my boss will be furious."

(Tôi lỡ chuyến xe lửa", Bil nói, "bây giờ tôi sẽ đi làm trễ và ông chủ tôi sẽ giận dữ".)

- a) He said he had missed my train; he'll be late for work and my boss would be furious.
b) He said he had missed his train; he would be late for work and his boss would be furious.
c) He said he'd missed his train; he'd be late for work and my boss's be furious.
d) b + c

14. "If you lent me the chainsaw", said Mary, "I'll bring it back the day after tomorrow."

("Nếu anh cho tôi mượn cái cưa rọc rọc, Mary nói, " Tôi sẽ mang trả lại anh vào ngày mốt".)

- a) She said if you lent me the chainsaw I would bring it back the day after tomorrow.
b) She said if I lent me the chainsaw she'd bring it back the day after tomorrow.

- c) She said if I lent her the chainsaw she's bring it back in two day's time.

- d) She said if she lent me the chainsaw she'd bring it back the following day.

15. "If you're of money I can lend you 5.000 dollars", said my aunt, "and you can take time about paying it back."

(Nếu con thiếu tiền cô có thể cho con mượn 5.000 đô la", cô tôi nói, "và con có thể không vội gì trả tiền lại cho cô".)

- a) My aunt said if I was short of money she could lend me 5.000 dollars and I could take my time about paying it back.
b) My aunt said if I were short of money she could lend me 5.000 dollars and I could take her time about paying it back.
c) My aunt said if I am short of money she could lend me 5.000 dollars and I could take her time about paying it back.
d) My aunt said if I was short of money she could lend me 5.000 dollars and I could take my time about paying it back.

CÁCH PHÁT ÂM

CHƯƠNG VIII

KÍ HIỆU PHÁT ÂM

I. NGUYÊN ÂM

1. /ɪ/: đọc giống âm i trong tiếng Việt
Vd: sit /sɪt/ (xít)
2. /i:/: đọc giống âm i trong tiếng Việt, nhưng dài giọng
Vd: see /si:/ (xi-i)
3. /ʌ/: đọc giống âm ă trong tiếng Việt
Ví dụ: cup /kʌp/ (cấp)
4. /ɑ:/: đọc giống âm a trong tiếng Việt, nhưng dài giọng.
Vd: arm /ɑ:m/ (a-am)
5. /e/: đọc giống âm e trong tiếng Việt.
Vd: ten /ten/ (ten)
6. /%/: đọc giống âm â (a-e ghép mau) trong tiếng Việt.
7. /ʊ/: đọc giống âm ô trong tiếng Việt.
Ví dụ: got /gʊt/ (gốt)
8. /ɔ:/: đọc giống âm ô trong tiếng Việt nhưng dài giọng.
Vd: /sɔ:/ (xô-ô)
9. /u/: đọc giống âm u trong tiếng Việt.
10. /u:/: đọc giống âm u trong tiếng Việt, nhưng dài giọng.
11. /ə/: đọc giống âm u trong tiếng Việt, nhưng dài giọng.
Vd: to /tu:/ (tu-u)
12. /ɜ:/: đọc giống âm u trong tiếng Việt nhưng dài giọng.
Vd: fur /fɜ: (r)/ (phơ-ơ)

II. NHỊ TRÙNG ÂM

1. /eɪ/: đọc giống âm êy (e-i ghép mau) trong tiếng Việt.
2. /aɪ/: đọc giống âm ai (a-i ghép mau) trong tiếng Việt.
Vd: I /aɪ/ (ai)
4. /aʊ/: đọc giống âm oi (o-i ghép mau) trong tiếng Việt.
Vd: toy /tɔɪ/ (toi)
5. /əʊ/ đọc giống âm ơu (ơ-u ghép mau) trong tiếng Việt.
Vd: home /həʊm/ (hơum)
6. /ɪə/: đọc giống âm ia (i-ơ ghép mau) trong tiếng Việt.
Vd: near /nɪə(r)/ (nia)
7. /eə/: đọc giống âm eo (e-ơ ghép mau) trong tiếng Việt.
Vd: hair / he (r)/ (he-ơ)
8. /ʊə/: đọc giống âm ươ (u-ơ ghép mau) trong tiếng Việt.
Vd: pure /pjʊə/ (puya)

III. PHỤ ÂM

1. /b/: Đọc giống âm b trong tiếng Việt nhưng không cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (b là âm vang)
Vd: bad / bæd/ (bất)
2. /pb/: Đọc giống âm p trong tiếng Việt nhưng cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (p là âm điếc).
Vd: pen /pen/ (pen)
3. /d/: Đọc giống âm đ trong tiếng Việt nhưng không cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (d là âm vang)
Ví dụ: did /dɪd/ (đíc)
4. /t/: Đọc giống âm t trong tiếng Việt nhưng cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (t là âm điếc).
Vd: tea /ti:/ (ti-i)
5. /s/: đọc giống âm x trong tiếng Việt nhưng cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (s là âm gió và là âm điếc).
Vd: so /su/ (xơu)

6. /z/: đọc giống âm gi trong tiếng Việt nhưng không cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (z là âm u và âm vang).

Vd: zoo /zu:/ (giu-u)

7. /f/: đọc giống âm ph trong tiếng Việt nhưng cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (f là âm điếc).

Vd: fall /f:l/ (phôn)

8. /v/: đọc giống âm v, giọng miền Bắc trong tiếng Việt nhưng không cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (v là âm vang)

Vd: voice /vis/ (voai-x).

9. /g/: đọc giống âm g trong tiếng Việt nhưng không cần hơi mạnh để phát âm kế tiếp. (g là âm vang).

Vd: got /got/ (gốt)

10. /k/: đọc giống âm c hoặc k trong tiếng Việt nhưng cần hơi thở để phát âm kế tiếp. (k là âm điếc).

11. /θ/: đọc giống âm thơ trong tiếng Việt nhưng đầu lưỡi để giữa hai răng cửa trên và dưới và hơi thoát ra giữa lưỡi và răng. (là âm điếc).

Vd: thin /θin/

12. /ð/: đọc giống âm đ trong tiếng Việt nhưng không cần hơi thoát ra để đọc âm kế tiếp. (ð là âm vang).

Vd: then /ðen/ (đen)

13. /ʒ/: đọc giống âm gi trong tiếng Việt nhưng không cần hơi để phát âm kế tiếp. (ʒ là âm vang).

Vd: vision /'viʒn/ ('vi-giân)

14. /ʃ/: đọc giống âm s, giọng miền Nam (đầu lưỡi uốn cong lên gần đụn khẩu cái) trong tiếng Việt nhưng không cần hơi phát ra để đọc âm kế tiếp. (f là âm điếc).

Vd: /ʃi: / (si)

IV. TRỌNG ÂM

Trong tiếng Anh những từ có hai âm tiết trở lên đều có trọng âm nghĩa là âm đọc to hơn hai âm bên cạnh hoặc âm đầu hay âm cuối. Có hai dạng âm: trọng âm phụ được kí hiệu bằng dấu phẩy chân và trọng âm chính được kí hiệu bằng dấu phẩy.

Vd: • ago /'gəʊ/ (gəʊ là trọng âm)

• vision /'viʒn/ (vi là trọng âm)

• academic /ækə'demik/ (æ là trọng âm phụ, də là trọng âm chính).

Trọng âm phụ đọc chỉ hơi nghe thấy không mạnh bằng trọng âm chính).

Ngoài ra trong tiếng Anh của người Anh có một 'r' đặt giữa hai vòng ngoặc ở cuối âm khi nào đi liền sau âm nguyên âm.

Vd: hair /heə(r)/ (he-ơ-rơ)

(Trong tiếng Anh của người Mỹ thì không có kí hiệu này.)

BÀI TẬP

32. Viết lại những từ hay câu sau đây theo chính tả bình thường. (Rewrite the following words or sentences in ordinary spelling.)

1) gʊd 'mɔ:nɪg, aftə 'nu:n, 'i:vniŋ, naɪt, naɪn, faɪn, naɪs

2) θæŋkju:, 'veri mʌtʃ, θæŋk, bɑ:θ, beɪð, beə(r)

3) ɪt ɪz gʊd fə(r) nʌθɪŋ

4) θɪŋk twaɪs bɪ'fɔ: (r) spi:kɪŋ wʌns

5) səʊ 'meɪ 'pi:pl səʊ 'meni ə'pɪniənz

6) 'hʌniɪz swi:t, bʌt ðə bi: stɪʒz

7) a: (r) ju: 'bɪzi dʒʌst nəʊ

8) əɪ wɪl ɡəʊ tə ðə'kʌntri

9) du:ju: spi:k 'ɪɡlɪʃ

10) əɪ dəʊnt ʌndə'stænd 'ɪɡlɪʃ wel

33. Viết lại những từ hay câu sau đây, dùng kí hiệu phát âm. (Rewrite the following words or sentences using phonetic symbols.)

1) child, children, sun, son, week, weak, present, to prent

2) work, walk, word, world, car, cart, see, sea, woman, women,
I, eye, excuse, exercise, wind, to wind, flour, flower

3) time and tide wait for noman

- 4) never put off till tomorrow what you can do today.
- 5) Health is better than wealth
- 6) speech is silver but silence is gold
- 7) laziness is the mother of poverty
- 8) when the cat is away the mice will play.
- 9) time is money
- 10) god helps those who help themselves.

GIẢI ĐÁP BÀI TẬP

CHƯƠNG I

CÁCH DÙNG CÁC THÌ

- | | | | | | | | |
|--------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1. 1.b | 2. b | 3. a | 4.a | 5.c | 6.d | 7.d | 8.c |
| 9. b | 10.a | 11.a | 12.b | 13.c | 14.c | 15.d | 16.d |
| 17.c | 18.b | 19.a | 20.a | | | | |
| 2. 1.d | 2.c | 3.b | 4.a | 5.a | 6.b | 7.c | 8.d |
| 9.c | 10.b | 11.c | 12.b | 13.a | 14.a | 15.b | 16.c |
| 17.d | 18.c | 19.b | 20.a | | | | |
| 3. 1.a | 2.b | 3.c | 4.d | 5.c | 6.b | 7.a | 8.a |
| 9.b | 10.d | 11.b | 12.b | 13.c | 14.d | 15.d | 16.c |
| 17.b | 18.a | 19.b | 20.c | | | | |
| 4. 1.a | 2.b | 3.a | 4.b | 5.a | 6.b | 7.b | 8.b |
| 9.d | 10.b | 11.a | 12.b | 13.d | 14.d | 15.a | |
| 5. 1.b | 2.b | 3.a | 4.a | 5.b | 6.b | 7.b | 8.a |
| 9.a | 10.a | 11.b | 12.a | 13.b | 14.b | 15.a | |

CHƯƠNG II

CÁC LOẠI TỪ

- | | | | | | | | |
|---------------------------------------|---------------------------|------|------|------------------------------------|------|------|------|
| 6. 1.a | 2.b | 3.a | 4.c | 5.d | 6.c | 7.d | 8.c |
| 9.b | 10.a | | | | | | |
| 7. 1.a | 2.b | 3.c | 4.d | 5.d | 6.c | 7.b | 8.a |
| 9.a | 10.b | 11.c | 12.d | 13.d | 14.d | 15.c | 16.d |
| 17.c | 18.b | 19.a | 20.a | | | | |
| 8. 1.c | 2.d | 3.d | 4.d | 5.c | 6.b | 7.a | 8.b |
| 9.c | 10.d | 11.c | 12.b | 13.a | 14.a | 15.b | |
| 9. 1) quit | 2) give too much homework | | | | | | |
| 3) throw trash out of your car window | | | | 5) find a better job | | | |
| 4) open some windows | | | | 7) wash it in hot water | | | |
| 6) go to see a doctor | | | | 9) send it back to the kitchen | | | |
| 8) take it back to the store | | | | 10) call the landlord and complain | | | |
| 10. 1.d | 2.a | 3.b | 4.c | 5.b | 6.d | 7.b | 8.d |
| 9.a | 10.a | 11.c | 12.d | 13.c | 14.a | 15.a | |
| 11. 1.d | 2.a | 3.b | 4.c | 5.d | 6.c | 7.b | 8.a |
| 9.a | 10.b | 11.c | 12.c | | | | |
| 12. 1.a | 2.b | 3.c | 4.d | 5.d | 6.a | 7.b | 8.b |
| 9. a | 10.a | 11.b | 12.a | 13.a | 14.b | 15.b | |
| 14. 1.d | 2.c | 3.d | 4.d | 5.a | 6.b | 7.a | 8.d |
| 9.a | 10.b | 11.c | 12.d | 13.c | 14.b | | |

CHƯƠNG III

DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

15. 1.b	2.b	3.b	4.a	5.a	6.a	7.b	8.c
9.b	10.a	11.b	12.c	13.c	14.a	15.b	
16. 1.a	2.b	3.c	4.b	5.a	6.b	7.c	8.b
9.a	10.a	11.a	12.b	13.c	14.b	15.c	16.c
17.b	18.a	19.a	20.b				
17. 1.a	2.a	3.c	4.c	5.b	6.a	7.a	8.b
9.b	10.a	11.c	12.c	13.b	14.c	15.a	

CHƯƠNG IV

SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

18. 1.d	2.c	3.b	4.a	5.b	6.c	7.d	8.c
9.b	10.a	11.b	12.c	13.d	14.c	15.b	16.a
17.b	18.d	19.c	20.d				
19. 1.b	2.a	3.b	4.b	5.c	6.c	7.d	8.c
9.b	10.a	11.b	12.a	13.a	14.b	15.c	16.d
17.c	18.b	19.a	20.d				

CHƯƠNG V

DẠNG BỊ ĐỘNG

20. 1.a	2.b	3.c	4.d	5.c	6.b	7.b	8.a
9.b	10.c	11.d	12.c	13.b	14.a	15.b	
21. 1.c	2.b	3.d	4.c	5.a	6.b	7.a	8.b
9.c	10.c	11.d	12.c	13.b	14.b	15.b	

CHƯƠNG VI

MỆNH ĐỀ

◇ Mệnh đề quan hệ

22. 1) _____ that are market with a small red dot
.....
2) _____ I bought
3) _____ I met at the meeting.
4) _____ I told you about
_____ that I told you about
_____ about whom told you.
_____ who (m) I told you about
5) _____ we listened to last night.....
_____ that we listened to last night.....
_____ which we listened to last night.....
6) _____ whose parents you just met.....
7) _____ who played at the concert last night.....
8) _____ a waiter has to serve at a restaurant.....
9) _____ Bob recommended.....
10) _____ who lives next door to us.....
23. 1.e 2.e 3.e 4.e 5.a 6.a 7.b 8.e
9.a 10.c 11.c 12.c 13.a 14.e 15.e

24. Những câu trả lời R không phải sửa.

1. R
2. Paul O'Gray, who died two years ago, was a kind and loving man.
3. R
4. I made an appointment with Dr. Raven, who is considered an expert on eye disorders.
5. R

6. R

7. Bogota, which is the capital of Columbia, is a compolitan city
8. They climbed Mount Rd inier, which is in the State of washington twice last year.
9. Emeralds, which are valuable gemstones, are mined in Columbia
10. R

25. 1. Tom was sick, which worried me

2. Jack was fires from his job, which surrised all of his coworkers
3. She usually came to work late, which opset her boss
4. He resigned his directorship, which disappointed me
5. He was rude to me, which made me angry
6. Do Long died of aids, which schocked all of us
7. Sanh won the game, which was a pleasant surprise
8. There happened a war in Irac, which made me nervous
9. His parents were divorced, which made him very ungappy
10. There was an accident on Bình Dương Highway, which means I'll be late to work this morning.

26. 1. It was not until 1975 that I saw him

- 2 It was not until Dickens died that he stopped writing
- 3 It was not until 1928 that the first colour TV pictures were transmitted.
4. It was not until the end of the second world war that the first ball-point pen became popular.
5. It was not until the rain stopped that we went out.
6. It was not until the sun set that he went home.
7. It was not until he got a part time job that he had some money.
8. It was not until he stood on the table that it collapsed.
9. It was not until the police caught him that they arrested him.
10. It was not until it rained that rice grew fast.

CHƯƠNG VII

CÂU ĐIỀU KIỆN

27. 1.a	2.a	3.b	4.d	5.c	6.b	7.a	8.a
9.b	10.c						
28. 1.d	2.b	3.b	4.a	5.a	6.b	7.c	8.d
9.c	10.b						
29. 1.b	2.c	3.d	4.c	5.b	6.b	7.d	8.b
9.c	10.b	11.c	12.b	13.d	14.c	15.d	
30. 1.c	2.d	3.b	4.a	5.b	6.b	7.d	8.b
9.c	10.b	11.c	12.b	13.d	14.c	15.d	
31. 1.a	2.b	3.c	4.d	5.c	6.b	7.a	8.a
9.b	10.c	11.d	12.c	13.d	14.c	15.a	

CHƯƠNG VIII

CÁC PHÁT ÂM

32.

1. good morning, afternoon, evening, night, nine, fine, nice
2. thank you, very much, thank, bath, bathe, bear
3. It is good for nothing
4. Think twice before speaking once
5. So may people so many opinions
6. Honey is sweet but the bee stings
7. I will go to the country
9. Do you speark English?
10. I don't understand English well.

33. 1. tʃaɪld, 'tʃɪldrən, sən, sən, wi:k, wi:k, 'preznt, tu:prɪ'zent

2. wɜ:k, wɜ:k, wɜ:d, wɜ:ld, kɑ:(r., kɑ:t, kɑ:d, si:, 'wɒmən
wɪmɪn, aɪ, aɪ, ɪk'skju:z, 'eksəsaɪz, wɪnd, tu: waɪnd, fləʊ(r., 'fləʊə(r.

3. təim ænd taɪd wait fɔ: (r.nəʊ mæn
4. 'nevə(r. pʊtʊf tɪltə'mbrəʊ wɒt ju: kæn du: təde
5. helθ ɪz 'beɪt(r. welθ
6. spi''tʃ ɪz 'sɪlvə(r. bʌt 'sɜ:ləns ɪz gəʊld
7. leɪzɪn əs ɪz ðə 'mʌðə(r. əv 'pʊvəti
8. wen ðə kæt ɪz e'meɪ ðə maɪt wɪl fleɪ
9. təim ɪz 'mʌni
10. gʊd helps ðəʊz hu: help ðəm 'selvz

MỤC LỤC

Chương I. CÁCH DÙNG CÁC THÌ

1. Thì hiện tại đơn (Unit 1). 5
2. Thì hiện tại diễn tiến (Unit 6). 6
3. Thì hiện tại hoàn thành (Unit 7). 8
4. Thì hiện tại hoàn thành bị động (Unit 5 và 7). 11
5. Thì quá khứ đơn (Unit 1). 12
6. Thì quá khứ hoàn thành (Unit 3). 14
 - Thì quá khứ hoàn thành so với thì quá khứ đơn.
7. Thì tương lai với Will (Unit 14). 17
8. Thì tương lai với BE GOING TO (Unit 6). 19
 - Dùng Be going to hay will?

Chương II. CÁC LOẠI TỪ

1. Trạng từ năng diễn (Unit 1). 41
2. Vấn từ (Unit 12). 43
3. Mạo từ 47
 - a /an và the (Unit 13).
4. Trợ động từ phụ: SHOULAD (Unit 9). 51
5. Used to (Unit 4). 51
6. The + tính từ (Unit 4). 52
7. Tính từ diễn tả thái độ (Unit 13). 52
8. Because of và In spite of (Unit 7). 53
9. Although (Unit 15). 54

Chương III. DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

1. Danh động từ (Unit 2). 80
2. Động từ nguyên mẫu (Unit 2). 82
3. Các danh của động từ nguyên mẫu 84
 - Động từ nguyên mẫu để nói về mục đích (Unit 12).
4. Dùng danh động từ hay động từ nguyên mẫu (Unit 2). 84

Chương IV. SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

1. So sánh hơn (Unit 16). 93
 - So sánh tương đối và tuyệt đối.
2. So sánh kém 95
3. Các dạng so sánh của những tính từ và trạng từ không theo qui tắc 96
4. Giới từ được dùng so sánh tuyệt đối 96